

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT, PHƯỜNG PHÚ LỢI, PHƯỜNG CHÁNH HIỆP, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHÚ, PHƯỜNG BÌNH HÒA, PHƯỜNG LÁI THIÊU, PHƯỜNG THUẬN AN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA, PHƯỜNG DĨ AN, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG HÒA LỢI, PHƯỜNG PHÚ AN, PHƯỜNG TÂY NAM, PHƯỜNG BẾN CÁT, PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA, PHƯỜNG LONG NGUYÊN, PHƯỜNG THỚI HÒA, PHƯỜNG VĨNH TÂN, PHƯỜNG BÌNH CỎ, PHƯỜNG TÂN HIỆP, PHƯỜNG TÂN UYÊN, PHƯỜNG TÂN KHÁNH, XÃ TRỪ VĂN THỎ, XÃ BÀU BÀNG, XÃ THƯỜNG TÂN, XÃ BẮC TÂN UYÊN, XÃ PHÚ GIÁO, XÃ PHƯỚC HÒA, XÃ PHƯỚC THÀNH, XÃ AN LONG, XÃ LONG HÒA, XÃ THANH AN, XÃ DẦU TIẾNG, XÃ MINH THẠNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                  | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                 | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN THANH 24    | LÊ HỒNG PHONG       | RANH PHƯỜNG THUẬN AN                            | 14.400  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 2   | ÂU CƠ          | BÁC SĨ YERSIN       | CUỐI TUYẾN                                      | 34.100  | 20.500                 | 17.100                                                                       |
| 3   | BÀ TRIỆU       | HÙNG VƯƠNG          | TRỪ VĂN THỎ                                     | 47.900  | 28.700                 | 24.000                                                                       |
| 4   | BÁC SĨ YERSIN  | NGÃ 6               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                               | 89.600  | 53.800                 | 44.800                                                                       |
| 5   | BẠCH ĐẰNG      | NGUYỄN TRI PHƯƠNG   | CẦU ÔNG KIỂM                                    | 89.600  | 53.800                 | 44.800                                                                       |
|     |                | CẦU ÔNG KIỂM        | CỔNG TRƯỜNG SỸ QUAN CÔNG BINH + NGUYỄN VĂN TIẾT | 48.700  | 29.200                 | 24.400                                                                       |
| 6   | BÀU BÀNG       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                               | 22.600  | 13.600                 | 11.300                                                                       |
| 7   | BÙI QUỐC KHÁNH | LÒ CHÉN             | NGUYỄN TRI PHƯƠNG + ĐƯỜNG 30/4                  | 22.600  | 13.600                 | 11.300                                                                       |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG           |                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                               | TỪ                   | ĐẾN                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                           | (3)                  | (4)                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 8   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                                                           | PHAN ĐÌNH GIÓT       | MŨI DÙI              | 61.000  | 36.600                 | 30.500                                                                       |
| 9   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA) | PHAN ĐÌNH GIÓT       | LÊ HỒNG PHONG        | 46.700  | 28.000                 | 23.400                                                                       |
|     |                                                                               | LÊ HỒNG PHONG        | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | 32.700  | 19.600                 | 16.400                                                                       |
| 10  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                | NGÃ 4 SÂN BANH       | MŨI DÙI              | 52.160  | 31.300                 | 26.100                                                                       |
|     |                                                                               | SUỐI CÁT             | NGÃ 4 SÂN BANH       | 47.800  | 28.700                 | 23.900                                                                       |
| 11  | ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BUNG BIỆP                                                   | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG    | 14.400  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 12  | ĐIỀU ONG                                                                      | BẠCH ĐẰNG            | NGÔ TÙNG CHÂU        | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 13  | ĐÌNH BỘ LĨNH                                                                  | BẠCH ĐẰNG            | TRẦN HƯNG ĐẠO        | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 14  | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP                                                              | HÙNG VƯƠNG           | BẠCH ĐẰNG            | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 15  | ĐƯỜNG 30/4                                                                    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM  | 48.600  | 29.200                 | 24.300                                                                       |
|     |                                                                               | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | 42.500  | 25.500                 | 21.300                                                                       |
| 16  | ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH                                                          | BÁC SĨ YERSIN        | CTY TNHH HỒNG ĐỨC    | 34.100  | 20.500                 | 17.100                                                                       |
|     |                                                                               | CTY TNHH HỒNG ĐỨC    | CUỐI TUYẾN           | 26.600  | 16.000                 | 13.300                                                                       |
| 17  | ĐƯỜNG D13                                                                     | ĐƯỜNG 30/4           | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | 9.800   | 5.900                  | 4.900                                                                        |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                      | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                     | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |     | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M                     |     | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M                     |     | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |     | 16.600  | 10.000                 | 8.300                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M                     |     | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M                     |     | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 20  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA                                                                                                  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 41.500  | 24.900                 | 20.800                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |     | 35.900  | 21.500                 | 18.000                                                                       |
| 21  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ                                                                                             |                                                         |     | 36.000  | 21.600                 | 18.000                                                                       |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                 | TỪ                                                      | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                             | (3)                                                     | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 22  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG) | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM            |                                 | 77.400  | 46.400                 | 38.700                                                                       |
| 23  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỎ BÈ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                 | 48.000  | 28.800                 | 24.000                                                                       |
|     |                                                                                                                 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỎ BÈ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |                                 | 35.200  | 21.100                 | 17.600                                                                       |
| 24  | ĐƯỜNG VEN SÔNG SÀI GÒN                                                                                          | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                       | CUỐI TUYẾN NHỰA                 | 19.800  | 11.900                 | 9.900                                                                        |
| 25  | HAI BÀ TRUNG                                                                                                    | VĂN CÔNG KHAI                                           | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP                | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 26  | HOÀNG VĂN THỤ                                                                                                   | THÍCH QUẢNG ĐỨC                                         | CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG N9)           | 57.800  | 34.700                 | 28.900                                                                       |
| 27  | HÙNG VƯƠNG                                                                                                      | TRẦN HÙNG ĐẠO                                           | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 28  | HUỖNH VĂN CÙ                                                                                                    | NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA                                       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | 40.100  | 24.100                 | 20.100                                                                       |
|     |                                                                                                                 | CẦU PHÚ CƯỜNG                                           | NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA               | 25.400  | 15.200                 | 12.700                                                                       |
| 29  | LẠC LONG QUÂN                                                                                                   | NGUYỄN VĂN TIẾT                                         | TIỂU CHỦNG VIỆN THIÊN CHÚA GIÁO | 19.600  | 11.800                 | 9.800                                                                        |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       | TỪ                  | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                   | (3)                 | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                       |                     | (TRƯỜNG ĐĂNG CỬ)                          |         |                        |                                                                              |
| 30  | LÀO CAI                                               | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                         | 20.000  | 12.000                 | 10.000                                                                       |
| 31  | LÊ HỒNG PHONG                                         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                       | 26.100  | 15.700                 | 13.100                                                                       |
|     |                                                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | VÕ MINH ĐỨC                               | 19.500  | 11.700                 | 9.800                                                                        |
| 32  | LÊ LỢI                                                | NGUYỄN THÁI HỌC     | QUANG TRUNG                               | 47.900  | 28.700                 | 24.000                                                                       |
| 33  | LÊ VĂN TÁM                                            | NGUYỄN TRÃI         | THẦY GIÁO CHUÔNG                          | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |
| 34  | LÒ CHÉN                                               | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÀU BÀNG                                  | 28.200  | 16.900                 | 14.100                                                                       |
| 35  | LÝ THƯỜNG KIẾT                                        | NGUYỄN THÁI HỌC     | VĂN CÔNG KHAI                             | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
|     |                                                       | VĂN CÔNG KHAI       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                       | 54.900  | 32.900                 | 27.500                                                                       |
| 36  | LÝ TỰ TRỌNG                                           | NGUYỄN TRI PHƯƠNG   | PHAN BỘI CHÂU                             | 24.400  | 14.600                 | 12.200                                                                       |
| 37  | NGÔ CHÍ QUỐC                                          | NGÔ QUYỀN           | NGUYỄN VĂN TIẾT                           | 37.100  | 22.300                 | 18.600                                                                       |
| 38  | NGÔ GIA TỰ                                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH CÔNG AN TỈNH | 27.930  | 16.800                 | 14.000                                                                       |
| 39  | NGÔ QUYỀN                                             | BẠCH ĐẰNG           | PHẠM NGŨ LÃO                              | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 40  | NGÔ THỊ LAN (ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG RA SÔNG SÀI GÒN) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG   | SÔNG SÀI GÒN                              | 12.300  | 7.400                  | 6.200                                                                        |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG            |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                   | TỪ                    | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                               | (3)                   | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 41  | NGÔ TÙNG CHÂU                                     | NGUYỄN THÁI HỌC       | ĐÌNH BỘ LĨNH           | 47.900  | 28.700                 | 24.000                                                                       |
| 42  | NGUYỄN AN NINH                                    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM   | LÝ THƯỜNG KIỆT         | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
| 43  | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU                                 | TRẦN HƯNG ĐẠO         | VÕ THÀNH LONG          | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
| 44  | NGUYỄN DU                                         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM   | BÁC SĨ YERSIN          | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 45  | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG TỪ 30/4 ĐẾN LÊ HỒNG PHONG) | ĐƯỜNG 30/4 (SÂN BANH) | LÊ HỒNG PHONG          | 24.300  | 14.600                 | 12.200                                                                       |
| 46  | NGUYỄN THÁI HỌC                                   | LÊ LỢI                | BẠCH ĐẰNG              | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 47  | NGUYỄN TRÃI                                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM   | HÙNG VƯƠNG             | 56.400  | 33.800                 | 28.200                                                                       |
| 48  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                 | CẦU THẦY NẮNG         | CẦU THỦ NGŨ            | 41.000  | 24.600                 | 20.500                                                                       |
|     |                                                   | CẦU THỦ NGŨ           | ĐƯỜNG 30/4             | 24.100  | 14.500                 | 12.100                                                                       |
| 49  | NGUYỄN VĂN BÉ (ĐƯỜNG LIÊN KHU 11, 12)             | BẠCH ĐẰNG             | HUỲNH VĂN CỪ           | 24.500  | 14.700                 | 12.300                                                                       |
| 50  | NGUYỄN VĂN CỪ                                     | HUỲNH VĂN CỪ          | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP | 12.200  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 51  | NGUYỄN VĂN HỒN                                    | BÁC SĨ YERSIN         | ÂU CƠ                  | 37.900  | 22.700                 | 19.000                                                                       |
| 52  | NGUYỄN VĂN LỘNG                                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG     | HUỲNH VĂN CỪ           | 15.800  | 9.500                  | 7.900                                                                        |
| 53  | NGUYỄN VĂN TIẾT                                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
|     |                                                   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM   | BẠCH ĐẰNG              | 24.600  | 14.800                 | 12.300                                                                       |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG                  |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | TỪ                          | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                      | (3)                         | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 54  | PHẠM NGŨ LÃO             | BÁC SĨ YERSIN               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 55  | PHAN BỘI CHÂU            | VÕ MINH ĐỨC                 | CẢNG BÀ LỰA                     | 12.900  | 7.700                  | 6.500                                                                        |
| 56  | PHAN ĐÌNH GIÓT           | THÍCH QUẢNG ĐỨC             | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
| 57  | QUANG TRUNG              | NGÃ 6                       | CÔNG UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 58  | THẦY GIÁO CHUÔNG         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | HÙNG VƯƠNG                      | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
| 59  | THÍCH QUẢNG ĐỨC          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)  | 62.600  | 37.600                 | 31.300                                                                       |
| 60  | TRẦN BÌNH TRỌNG          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | 21.300  | 12.800                 | 10.700                                                                       |
| 61  | TRẦN HÙNG ĐẠO            | NGÃ 6                       | LÊ LỢI                          | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 62  | TRẦN PHÚ                 | THÍCH QUẢNG ĐỨC             | RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA     | 37.900  | 22.700                 | 19.000                                                                       |
|     |                          | RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA | ĐƯỜNG 30/4                      | 34.100  | 20.500                 | 17.100                                                                       |
| 63  | TRẦN TỬ BÌNH             | LÝ THƯỜNG KIỆT              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
| 64  | TRẦN VĂN THỎ             | VĂN CÔNG KHAI               | ĐÌNH BỘ LĨNH                    | 47.900  | 28.700                 | 24.000                                                                       |
| 65  | TÚ XƯƠNG                 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | NGUYỄN VĂN TIẾT                 | 24.600  | 14.800                 | 12.300                                                                       |
| 66  | TUYẾN NHÁNH HAI BÀ TRƯNG | HAI BÀ TRƯNG                | RẠCH THẦY NẮNG                  | 30.000  | 18.000                 | 15.000                                                                       |

**MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG    |                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------|---------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ            | ĐẾN                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)           | (4)                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 67  | VĂN CÔNG KHAI | HÙNG VƯƠNG    | BÀU BÀNG            | 59.900  | 35.900                 | 30.000                                                                       |
| 68  | VÕ MINH ĐỨC   | ĐƯỜNG 30/4    | LÊ HỒNG PHONG       | 15.800  | 9.500                  | 7.900                                                                        |
| 69  | VÕ THÀNH LONG | BÁC SĨ YERSIN | THÍCH QUẢNG ĐỨC     | 50.100  | 30.100                 | 25.100                                                                       |
|     |               | VÕ THÀNH LONG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 37.600  | 22.600                 | 18.800                                                                       |
| 70  | XÓM GUỐC      | PHAN BỘI CHÂU | LÝ TỰ TRỌNG         | 12.900  | 7.700                  | 6.500                                                                        |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             | TỪ                              | ĐẾN                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                         | (3)                             | (4)                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÙI VĂN BÌNH                                                | PHÚ LỢI                         | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN          | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 2   | D1 (ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1)               | LÊ HỒNG PHONG                   | TRẦN VĂN ƠN                 | 33.000  | 19.800                 | 16.500                                                                       |
| 3   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                              | NGÃ 4 SÂN BANH                  | MŨI DÙI                     | 52.160  | 31.300                 | 26.100                                                                       |
|     |                                                             | SUỐI CÁT (PHƯỜNG THUẬN GIAO)    | NGÃ 4 SÂN BANH              | 47.800  | 28.700                 | 23.900                                                                       |
|     |                                                             | MŨI DÙI                         | SUỐI GIỮA (RANH CHÁNH HIỆP) | 45.600  | 27.400                 | 22.800                                                                       |
| 4   | ĐOÀN THỊ LIÊN                                               | MẪU GIÁO ĐOÀN THỊ LIÊN          | LÊ HỒNG PHONG               | 20.900  | 12.500                 | 10.500                                                                       |
| 5   | ĐƯỜNG 1/12 (ĐƯỜNG VÀO NHÀ TÙ PHÚ LỢI)                       | PHÚ LỢI                         | KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ LỢI  | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 6   | ĐƯỜNG 30/4                                                  | PHÚ LỢI                         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG           | 48.600  | 29.200                 | 24.300                                                                       |
| 7   | ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG HIỆP THÀNH - PHÚ LỢI                      | NGUYỄN VĂN TRỖI                 | NGUYỄN BÌNH                 | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG N6                                                    | TRẦN VĂN ƠN                     | LÊ HỒNG PHONG               | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG N8 (TỔ 8 KHU 6, PHÚ HÒA)                              | ĐƯỜNG 30/4                      | TRẦN VĂN ƠN                 | 36.500  | 21.900                 | 18.300                                                                       |
| 10  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                             | 16.600  | 10.000                 | 8.300                                                                        |
|     |                                                             | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG               |                             | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |

**MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                          | TỪ                                                      | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                                     | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M                                       |     |         |                        |                                                                              |
|     |                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M                     |     | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 11  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ)      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |     | 26.400  | 15.800                 | 13.200                                                                       |
|     |                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M                     |     | 23.000  | 13.800                 | 11.500                                                                       |
|     |                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M                     |     | 19.600  | 11.800                 | 9.800                                                                        |
| 12  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)                | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |     | 33.700  | 20.200                 | 16.900                                                                       |
|     |                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M                     |     | 24.500  | 14.700                 | 12.300                                                                       |
|     |                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M                     |     | 20.800  | 12.500                 | 10.400                                                                       |
| 13  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1                                        | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 34.000  | 20.400                 | 17.000                                                                       |
|     |                                                                          | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |     | 30.200  | 18.100                 | 15.100                                                                       |

**MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                          | TỪ                                                                    | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                                                   | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA                                | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR VÀ ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH |                                            | 35.500  | 21.300                 | 17.800                                                                       |
|     |                                                                          | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN               |                                            | 35.500  | 21.300                 | 17.800                                                                       |
|     |                                                                          | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M                     |                                            | 33.700  | 20.200                 | 16.900                                                                       |
| 15  | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3                                                         | SUỐI CÁT (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)                                          | SUỐI CÁT (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN)              | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA) | PHÚ LỢI (ĐT.743A)                                                     | CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐƯỜNG NHỰA KDC ARECO)     | 22.300  | 13.400                 | 11.200                                                                       |
| 17  | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8                                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                                     | KHU DÂN CƯ THANH LỄ                        | 25.300  | 15.200                 | 12.700                                                                       |
| 18  | HOÀNG HOA THÁM                                                           | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                          | 26.900  | 16.100                 | 13.500                                                                       |
| 19  | HUYỀNH VĂN LŨY (ĐT.742)                                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                                     | CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN) | 46.200  | 27.700                 | 23.100                                                                       |

**MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  | TỪ                                         | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                              | (3)                                        | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                  | CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN     | 41.600  | 25.000                 | 20.800                                                                       |
| 20  | HUỲNH VĂN NGHỆ                                                   | LÊ HỒNG PHONG                              | PHÚ LỢI                | 25.800  | 15.500                 | 12.900                                                                       |
| 21  | LÊ HỒNG PHONG                                                    | HUỲNH VĂN LŨY                              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG      | 26.100  | 15.700                 | 13.100                                                                       |
| 22  | LÊ THỊ TRUNG                                                     | HUỲNH VĂN LŨY                              | PHÚ LỢI                | 28.700  | 17.200                 | 14.400                                                                       |
| 23  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                               | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG                     | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 20.300  | 12.200                 | 10.200                                                                       |
| 24  | NGÔ VĂN TRỊ                                                      | ĐOÀN THỊ LIÊN                              | PHÚ LỢI                | 22.900  | 13.700                 | 11.500                                                                       |
| 25  | NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỪ KHO K8 ĐẾN HUỲNH VĂN LŨY)                  | HOÀNG HOA THẨM                             | HUỲNH VĂN LŨY          | 22.300  | 13.400                 | 11.200                                                                       |
| 26  | NGUYỄN ĐỨC THUẬN                                                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                          | PHẠM NGỌC THẠCH        | 22.600  | 13.600                 | 11.300                                                                       |
| 27  | NGUYỄN THÁI BÌNH (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA) | PHÚ LỢI (ĐT.743A)                          | VÀNH ĐAI 3             | 14.400  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 28  | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                             | PHÚ LỢI                                    | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 28.500  | 17.100                 | 14.300                                                                       |
| 29  | NGUYỄN VĂN LÊN                                                   | HUỲNH VĂN LŨY                              | ĐOÀN THỊ LIÊN          | 20.900  | 12.500                 | 10.500                                                                       |
| 30  | NGUYỄN VĂN TRÔI (CỦ PHẠM NGŨ LÃO NỒI DÀI)                        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                          | HUỲNH VĂN LŨY          | 21.800  | 13.100                 | 10.900                                                                       |
| 31  | PHẠM NGỌC THẠCH                                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                          | NGUYỄN ĐỨC THUẬN       | 27.600  | 16.600                 | 13.800                                                                       |

**MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               | TỪ                      | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                           | (3)                     | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                               | NGUYỄN ĐỨC THUẬN        | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN     | 24.100  | 14.500                 | 12.100                                                                       |
| 32  | PHẠM THỊ TÂN (ĐƯỜNG NGÃ TƯ THÀNH ĐỘI ĐẾN ĐƯỜNG HUỖNH VĂN LŨY) | HOÀNG HOA THẨM          | HUỖNH VĂN LŨY          | 25.600  | 15.400                 | 12.800                                                                       |
| 33  | PHÚ LỢI (ĐT.743A)                                             | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG       | LÊ HỒNG PHONG          | 52.900  | 31.700                 | 26.500                                                                       |
|     |                                                               | LÊ HỒNG PHONG           | NGUYỄN THỊ MINH KHAI   | 32.000  | 19.200                 | 16.000                                                                       |
|     |                                                               | NGUYỄN THỊ MINH KHAI    | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 22.600  | 13.600                 | 11.300                                                                       |
| 34  | THÍCH QUẢNG ĐỨC                                               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG       | ĐƯỜNG 30/4             | 62.600  | 37.600                 | 31.300                                                                       |
| 35  | TÔ VĨNH DIỆN (CỦ ĐƯỜNG NHÁNH PHẠM NGŨ LÃO NỘI DÀI)            | NGUYỄN VĂN TRÔI         | NGUYỄN VĂN TRÔI        | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
| 36  | TRẦN VĂN ƠN                                                   | PHÚ LỢI                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG      | 31.200  | 18.700                 | 15.600                                                                       |
| 37  | TRỊNH HOÀI ĐỨC                                                | NGÔ VĂN TRỊ             | CUỐI TUYẾN             | 19.600  | 11.800                 | 9.800                                                                        |
| 38  | TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG KHU HOÀNG HOA THẨM)                        | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8 | NGUYỄN VĂN TRÔI        | 25.300  | 15.200                 | 12.700                                                                       |

**MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                    | TỪ                                           | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                | (3)                                          | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÙI NGỌC THU                                                                                                       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                            | NGUYỄN CHÍ THANH                             | 18.400  | 11.000                 | 9.200                                                                        |
|     |                                                                                                                    | NGUYỄN CHÍ THANH                             | HỒ VĂN CỒNG                                  | 16.700  | 10.000                 | 8.400                                                                        |
| 2   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                                                                                                | HUỖNH VĂN CỪ                                 | MŨI DÙI                                      | 61.000  | 36.600                 | 30.500                                                                       |
| 3   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                                                     | MŨI DÙI                                      | SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP) | 45.600  | 27.400                 | 22.800                                                                       |
|     |                                                                                                                    | SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP) | NGUYỄN VĂN THÀNH                             | 39.100  | 23.500                 | 19.600                                                                       |
| 4   | ĐƯỜNG MỘT CHỢ (ĐX- 104)                                                                                            | BÙI NGỌC THU                                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                            | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 5   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M          |                                              | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
|     |                                                                                                                    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M          |                                              | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
|     |                                                                                                                    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |                                              | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 6   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,                               | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M          |                                              | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
|     |                                                                                                                    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M          |                                              | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |

**MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 | TỪ                                                      | ĐẾN               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                             | (3)                                                     | (4)               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |                   | 16.600  | 10.000                 | 8.300                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA    | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D1 (LÊ HỒNG PHONG NỔI DÀI)     |                   | 38.000  | 22.800                 | 19.000                                                                       |
|     |                                                 | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D4                             |                   | 36.000  | 21.600                 | 18.000                                                                       |
|     |                                                 | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D3                             |                   | 35.000  | 21.000                 | 17.500                                                                       |
|     |                                                 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                   | 33.000  | 19.800                 | 16.500                                                                       |
|     |                                                 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |                   | 31.000  | 18.600                 | 15.500                                                                       |
| 8   | ĐX-061                                          | NGUYỄN VĂN THÀNH                                        | ĐX-062            | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 9   | ĐX-062                                          | NGUYỄN VĂN THÀNH                                        | RANH KHU LIÊN HỢP | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 10  | ĐX-063                                          | TRUÔNG BÔNG BÔNG                                        | RANH KHU LIÊN HỢP | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 11  | ĐX-064                                          | NGUYỄN VĂN THÀNH                                        | RANH KHU LIÊN HỢP | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 12  | ĐX-065                                          | NGUYỄN VĂN THÀNH                                        | TRẦN NGỌC LÊN     | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 13  | ĐX-066                                          | NGUYỄN VĂN THÀNH                                        | ĐX-069            | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |

**MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG         |                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------|--------------------|--------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | TỪ                 | ĐẾN                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                  | (3)                | (4)                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | ĐX-067               | NGUYỄN VĂN THÀNH   | ĐX-069             | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 15  | ĐX-068               | NGUYỄN VĂN THÀNH   | ĐX-069             | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 16  | ĐX-069               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-065             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 17  | ĐX-070               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | CUỐI TUYẾN         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 18  | ĐX-071               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-065             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 19  | ĐX-072               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-071             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 20  | ĐX-073               | TRẦN NGỌC LÊN      | ĐX-071             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 21  | ĐX-074               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-073             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 22  | ĐX-075               | TRẦN NGỌC LÊN      | ĐX-065             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 23  | ĐX-076               | TRẦN NGỌC LÊN      | ĐX-081             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 24  | ĐX-077               | ĐX-082             | ĐX-078             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 25  | ĐX-078               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | RANH KHU LIÊN HỢP  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 26  | ĐX-079               | ĐX-082             | ĐX-078             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 27  | ĐX-080 (KP1 - KP2)   | ĐX-082             | TRẦN NGỌC LÊN      | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 28  | ĐX-081               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-082             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 29  | ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                      | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
|     |                      | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | TRẦN NGỌC LÊN      | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 30  | ĐX-083               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-082             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 31  | ĐX-084               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | ĐX-083             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 32  | ĐX-095               | ĐƯỜNG ĐX-096       | NGUYỄN CHÍ THANH   | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |

**MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                     |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|--------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                             | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                            | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 33  | ĐX-096         | ĐƯỜNG ĐX-095                   | HUỲNH THỊ CHÂU                | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 34  | ĐX-097         | PHAN ĐĂNG LƯU                  | BÙI NGỌC THU                  | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 35  | ĐX-098         | HUỲNH THỊ CHÂU                 | BÙI NGỌC THU                  | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 36  | ĐX-099         | ĐX-095                         | BÙI NGỌC THU                  | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 37  | ĐX-101         | BÙI NGỌC THU                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 38  | ĐX-102         | ĐX-101                         | NGUYỄN CHÍ THANH              | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 39  | ĐX-105         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 40  | ĐX-106         | ĐX-101                         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG             | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 41  | ĐX-107         | BÙI NGỌC THU                   | ĐX-102                        | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 42  | ĐX-142         | NGUYỄN CHÍ THANH               | TRƯỜNG ĐÔNG NAM               | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 43  | ĐX-143         | NGUYỄN CHÍ THANH               | HỒ VĂN CỒNG                   | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 44  | ĐX-144         | NGUYỄN CHÍ THANH               | HỒ VĂN CỒNG                   | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 45  | ĐX-145         | NGUYỄN CHÍ THANH               | BÙI NGỌC THU                  | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 46  | ĐX-146         | PHAN ĐĂNG LƯU                  | LÊ CHÍ DÂN                    | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 47  | ĐX-147         | ĐƯỜNG LÊ CHÍ DÂN (SỐ NHÀ 1500) | ĐƯỜNG LÊ VĂN TÁCH (SỐ NHÀ 60) | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 48  | ĐX-148         | LÊ VĂN TÁCH                    | LÊ CHÍ DÂN                    | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 49  | ĐX-149         | LÊ VĂN TÁCH                    | LÊ CHÍ DÂN                    | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 50  | ĐX-150         | HỒ VĂN CỒNG                    | LÊ VĂN TÁCH                   | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 51  | HỒ VĂN CỒNG    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG              | PHAN ĐĂNG LƯU                 | 15.300  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 52  | HUỲNH THỊ CHÂU | BÙI NGỌC THU                   | (PHAN ĐĂNG LƯU) RANH          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                        | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                       | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                 |                           | PHƯỜNG PHÚ AN                                |         |                        |                                                                              |
| 53  | LÊ CHÍ DÂN                      | PHAN ĐĂNG LƯU             | HỒ VĂN CỒNG                                  | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 54  | LÊ VĂN TÁCH                     | HỒ VĂN CỒNG               | CUỐI TUYẾN                                   | 9.500   | 5.700                  | 4.800                                                                        |
| 55  | LÒ LU                           | HỒ VĂN CỒNG               | LÊ CHÍ DÂN                                   | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
| 56  | MỘT THẦY THỜ (ĐX-103)           | BÙI NGỌC THU              | ĐX-105                                       | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 57  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN              | NGUYỄN VĂN THÀNH          | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG                       | 20.300  | 12.200                 | 10.200                                                                       |
| 58  | NGUYỄN CHÍ THANH                | NGÃ 3 SUỐI GIỮA           | RANH PHƯỜNG PHÚ AN                           | 20.000  | 12.000                 | 10.000                                                                       |
| 59  | NGUYỄN VĂN CỬ                   | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT   | LÊ CHÍ DÂN                                   | 12.200  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 60  | NGUYỄN VĂN LÔNG                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG         | ĐƯỜNG N3                                     | 15.800  | 9.500                  | 7.900                                                                        |
| 61  | NGUYỄN VĂN THÀNH (ĐT 741)       | NGÃ 4 SỎ SAO              | RANH HÒA LỢI                                 | 29.300  | 17.600                 | 14.700                                                                       |
| 62  | PHAN ĐĂNG LƯU                   | CHÙA BÀ BUNG CẦU          | NGUYỄN CHÍ THANH                             | 16.500  | 9.900                  | 8.300                                                                        |
|     |                                 | NGUYỄN CHÍ THANH          | LÊ CHÍ DÂN                                   | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 63  | TRẦN NGỌC LÊN                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG         | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG                       | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 64  | TRUÔNG BÔNG BÔNG                | NGUYỄN VĂN THÀNH          | RANH KHU LIÊN HIỆP (CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG) | 9.800   | 5.900                  | 4.900                                                                        |
| 65  | VÕ VĂN KIẾT (TAO LỰC 6, TRỪ ĐẤT | HUYỄN VĂN LỮY (TAO LỰC 7) | RANH ĐÌNH HÒA - HÒA PHÚ                      | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |

### MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------|------------------------|-------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | TỪ                     | ĐẾN               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | THUỘC KCN SÓNG THẦN 3) | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 12.970  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                     | TỪ                         | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                 | (3)                        | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN DƯƠNG VƯƠNG                                                      | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5) | TRẦN CAO VÂN                                | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 2   | AN MỸ - PHÚ MỸ (CỦ AN MỸ)                                           | HUỲNH VĂN LŨY              | RANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐĂNG               | 10.340  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 3   | AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI (CỦ AN MỸ NỐI DÀI, ĐƯỜNG NỐI AN MỸ - PHÚ MỸ) | HUỲNH VĂN LŨY              | ĐX-002                                      | 8.860   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
| 4   | BẮC SƠN                                                             | TRƯỜNG SA                  | HÙNG VƯƠNG                                  | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 5   | BÙI THỊ XUÂN                                                        | TÔN ĐỨC THẮNG              | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)                 | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 6   | CAO THẮNG                                                           | CHU VĂN AN                 | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)                   | 15.180  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
|     |                                                                     | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)  | ĐƯỜNG XA3                                   | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
| 7   | CHU VĂN AN (VÒNG XOAY)                                              | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)    | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)                     | 15.490  | 9.300                  | 7.700                                                                        |
| 8   | ĐÀO DUY TỪ                                                          | CHU VĂN AN                 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH                             | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 9   | ĐH.408                                                              | ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)      | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 770, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 12.700  | 7.600                  | 6.400                                                                        |
| 10  | ĐIÊN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)                        | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN         | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)                 | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 11  | ĐIÊN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, TRỪ                                       | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN         | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)                 | 12.180  | 7.300                  | 6.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                 | TỪ                              | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                             | (3)                             | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | ĐẤT THUỘC CÁC KCN)                                                                                                              |                                 |                              |         |                        |                                                                              |
| 12  | ĐOÀN THỊ ĐIỂM                                                                                                                   | ĐỒNG KHỞI                       | HUỲNH VĂN LŨY                | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 13  | ĐỒNG CÂY VIỆT                                                                                                                   | HUỲNH VĂN LŨY                   | ĐƯỜNG N1 (KCN ĐẠI ĐĂNG)      | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 14  | ĐỒNG KHỞI                                                                                                                       | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)       | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)  | 17.420  | 10.500                 | 8.700                                                                        |
| 15  | ĐT.742                                                                                                                          | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)     | NGUYỄN TRI PHƯƠNG            | 14.810  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
|     |                                                                                                                                 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG               | PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39 | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
|     |                                                                                                                                 | PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39    | CẦU THỢ ỤT                   | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG DA7 (KHU LIÊN HỢP)                                                                                                        | NGUYỄN TRUNG TRỰC               | ĐƯỜNG DM5                    | 12.140  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 17  | ĐƯỜNG DÂN CHỦ                                                                                                                   | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI             | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN         | 8.100   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG DT6 (LÊ LỢI)                                                                                                              | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)       | N14 CÂY XĂNG PHỤNG TÂN TIẾN  | 18.220  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG). | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                              | 14.900  | 8.900                  | 7.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |                              | 13.800  | 8.300                  | 6.900                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                             |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                                                     | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                                                    | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 20  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)                       |     | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)                   |     | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)                   |     | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 21  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ) |     | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)    |     | 6.400   | 3.800                  | 3.200                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                           |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                                   | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                                  | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 22  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)     |                                               | 14.700  | 8.800                  | 7.400                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |                                               | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |                                               | 12.400  | 7.400                  | 6.200                                                                        |
| 23  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)                                                                                              | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐX-033, ĐX-038                              |                                               | 24.000  | 14.400                 | 12.000                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |                                               | 23.000  | 13.800                 | 11.500                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M                    |                                               | 22.000  | 13.200                 | 11.000                                                                       |
| 24  | ĐƯỜNG VÀO KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1                                                                                        | ĐT.742 (THỪA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 11)                               | KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 (THỪA ĐẤT | 9.500   | 5.700                  | 4.800                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                    |                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               | TỪ                                                            | ĐẾN                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                           | (3)                                                           | (4)                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                               |                                                               | SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 11)   |         |                        |                                                                              |
| 25  | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)                                       | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)                                       | CHU VĂN AN              | 18.220  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
| 26  | DUY TÂN                                                       | CHU VĂN AN                                                    | VÕ VĂN TÂN              | 17.200  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
| 27  | ĐX-001                                                        | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                            | PHẠM NGỌC THẠCH         | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 28  | ĐX-001                                                        | ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG) | ĐX-003                  | 8.500   | 5.100                  | 4.300                                                                        |
| 29  | ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG) | PHẠM NGỌC THẠCH                                               | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6) | 15.460  | 9.300                  | 7.700                                                                        |
| 30  | ĐX-002 (CỦ ĐX-002 VÀ 1 ĐOẠN AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI)           | ĐX-005                                                        | ĐỒNG CÂY VIẾT           | 11.700  | 7.000                  | 5.900                                                                        |
| 31  | ĐX-003                                                        | HUỖNH VĂN LŨY                                                 | ĐX-001                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 32  | ĐX-004                                                        | HUỖNH VĂN LŨY                                                 | ĐX-001                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 33  | ĐX-005                                                        | HUỖNH VĂN LŨY                                                 | NHÀ ÔNG KHUÔNG          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 34  | ĐX-005                                                        | NHÀ ÔNG KHUÔNG                                                | ĐX-006                  | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 35  | ĐX-006                                                        | ĐX-002                                                        | KHU LIÊN HỢP            | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 36  | ĐX-007                                                        | HUỖNH VĂN LŨY                                                 | ĐX-002                  | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 37  | ĐX-008                                                        | ĐX-002                                                        | ĐX-058                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 38  | ĐX-009                                                        | HUỖNH VĂN LŨY                                                 | ĐX-002                  | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                     | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                    | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 39  | ĐX-010         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-002                 | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 40  | ĐX-011         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-002                 | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 41  | ĐX-012         | AN MỸ - PHÚ MỸ NỎI DÀI | HUỖNH VĂN LỮ           | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 42  | ĐX-013         | AN MỸ - PHÚ MỸ         | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 43  | ĐX-014         | AN MỸ - PHÚ MỸ         | AN MỸ - PHÚ MỸ NỎI DÀI | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 44  | ĐX-015         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-014                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 45  | ĐX-016         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-014                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 46  | ĐX-017         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-014                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 47  | ĐX-018         | ĐX-014                 | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 48  | ĐX-018 (NHÁNH) | ĐX-018                 | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 49  | ĐX-019         | ĐX-014                 | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 50  | ĐX-020         | ĐX-021                 | HUỖNH VĂN LỮ           | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 51  | ĐX-021         | HUỖNH VĂN LỮ           | AN MỸ - PHÚ MỸ         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 52  | ĐX-022         | ĐX-023                 | AN MỸ - PHÚ MỸ         | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 53  | ĐX-023         | AN MỸ - PHÚ MỸ         | ĐX-026                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 54  | ĐX-023 (NHÁNH) | ĐX-023                 | ĐX-025                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 55  | ĐX-024         | ĐX-022                 | ĐX-025                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 56  | ĐX-025         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-002                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 57  | ĐX-026         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐỔNG CÂY VIẾT          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 58  | ĐX-027         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐX-026                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 59  | ĐX-027         | ĐX-026                 | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 60  | ĐX-028         | HUỖNH VĂN LỮ           | ĐỔNG CÂY VIẾT          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ              | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)             | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 61  | ĐX-029                                                    | ĐX-027          | ĐỒNG CÂY VIẾT          | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 62  | ĐX-030                                                    | ĐX-026          | ĐX-002                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 63  | ĐX-031                                                    | ĐX-013          | KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÚ MỸ | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 64  | ĐX-032                                                    | ĐỒNG CÂY VIẾT   | ĐX-033                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 65  | ĐX-033                                                    | ĐỒNG CÂY VIẾT   | ĐX-032                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 66  | ĐX-033 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1) | ĐX-032          | ĐX-038                 | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 67  | ĐX-034                                                    | ĐỒNG CÂY VIẾT   | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN     | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 68  | ĐX-035                                                    | ĐX-034          | ĐỒNG CÂY VIẾT          | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 69  | ĐX-036                                                    | ĐỒNG CÂY VIẾT   | ĐX-037                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 70  | ĐX-037                                                    | HUYỀN VĂN LŨY   | ĐX-034                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 71  | ĐX-038                                                    | ĐX-034          | ĐX-033                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 72  | ĐX-038 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1) | ĐX-033          | KCN ĐẠI ĐĂNG           | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 73  | ĐX-039                                                    | ĐX-037          | ĐX-038                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 74  | ĐX-040                                                    | PHẠM NGỌC THẠCH | SÂN GOLF               | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 75  | ĐX-041                                                    | ĐX-043          | ĐX-044                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 76  | ĐX-042                                                    | ĐX-044          | ĐX-043                 | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 77  | ĐX-043                                                    | PHẠM NGỌC THẠCH | ĐX-042                 | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 78  | ĐX-044                                                    | PHẠM NGỌC THẠCH | ĐX-043                 | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-------------------------------|--------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                            | ĐẾN                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                           | (4)                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 79  | ĐX-045         | HUỖNH VĂN LŨY                 | PHẠM NGỌC THẠCH    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 80  | ĐX-046         | HUỖNH VĂN LŨY                 | ĐX-001             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 81  | ĐX-047         | ĐX-001                        | PHẠM NGỌC THẠCH    | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 82  | ĐX-048         | HUỖNH VĂN LŨY                 | ĐX-001             | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 83  | ĐX-049         | HUỖNH VĂN LŨY                 | ÔNG ÚT GÌN         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 84  | ĐX-050         | HUỖNH VĂN LŨY                 | PHẠM NGỌC THẠCH    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 85  | ĐX-051         | PHẠM NGỌC THẠCH               | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 86  | ĐX-052         | KHU LIÊN HỢP                  | ĐX-054             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 87  | ĐX-054         | AN MỸ - PHÚ MỸ                | ĐX-013             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 88  | ĐX-055         | ĐX-001                        | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 89  | ĐX-056         | ĐX-040                        | XUỐNG PHẠM ĐỨC     | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 90  | ĐX-057         | ĐX-040                        | XUỐNG GIẤY         | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 91  | ĐX-058         | ĐX-006                        | KHU LIÊN HỢP       | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 92  | ĐX-059         | ĐX-054                        | KHU LIÊN HỢP       | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 93  | ĐX-060         | ĐX-013                        | ĐX-002             | 8.600   | 5.200                  | 4.300                                                                        |
| 94  | HỒ VĂN HUÊ     | HÙNG VƯƠNG                    | ĐỒNG KHÔI          | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 95  | HỒ XUÂN HƯƠNG  | TÔN ĐỨC THẮNG                 | ĐƯỜNG N3           | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 96  | HOÀNG CẨM      | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)       | ĐỒNG KHÔI          | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 97  | HOÀNG HOA THẨM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG             | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG  | 26.900  | 16.100                 | 13.500                                                                       |
| 98  | HOÀNG SA       | LÊ DUẬN                       | TRƯỜNG SA          | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 99  | HỮU NGHỊ       | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | PHẠM VĂN ĐỒNG      | 15.490  | 9.300                  | 7.700                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | TỪ                            | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                            | (3)                           | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                | ĐƯỜNG SỐ 1 ĐỊNH HÒA           | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 10.830  | 6.500                  | 5.400                                                                        |
|     |                                | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | ĐƯỜNG N2 HÒA LỢI              | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
|     |                                | PHẠM VĂN ĐỒNG                 | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 100 | HUỖNH THỨC KHÁNG               | NGÔ THỜI NHIỆM                | LÝ THÁI TỎ (TẠO LỰC 4)        | 15.490  | 9.300                  | 7.700                                                                        |
| 101 | HUỖNH VĂN LŨY (ĐT.742)         | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN            | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)       | 31.000  | 18.600                 | 15.500                                                                       |
| 102 | HUỖNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)      | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)       | NGUYỄN VĂN LINH               | 22.080  | 13.200                 | 11.000                                                                       |
| 103 | KIM ĐỒNG                       | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | PHẠM VĂN ĐỒNG                 | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 104 | LÃNH BINH THẮNG                | HÙNG VƯƠNG                    | ĐỒNG KHỞI                     | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 105 | LÊ DUÂN                        | CHU VĂN AN                    | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 18.100  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
|     |                                | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | RANH KHU LIÊN HỢP             | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 106 | LÊ HOÀN                        | CHU VĂN AN                    | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | 18.220  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
| 107 | LÊ LAI (ĐẤT THUỘC CÁC KCN)     | RANH KLH, KCN PHÚ GIA         | RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)   | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 108 | LÊ LAI (TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | RANH KLH, KCN PHÚ GIA         | RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)   | 8.120   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 109 | LÊ QUÝ ĐÔN                     | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | VÕ THỊ SÁU                    | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 110 | LƯƠNG THẾ VINH                 | LÊ DUÂN                       | TÔN ĐỨC THẮNG                 | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      | TỪ                            | ĐẾN                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                           | (4)                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 111 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)                                               | HUỲNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)     | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 17.950  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
| 112 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)     | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)     | HUỲNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)  | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 113 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY) | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)     | HUỲNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)  | 10.830  | 6.500                  | 5.400                                                                        |
| 114 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                                   | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP        | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI        | 20.300  | 12.200                 | 10.200                                                                       |
| 115 | NAM KỲ KHỎI NGHĨA (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)                          | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | PHẠM VĂN ĐỒNG              | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 116 | NAM KỲ KHỎI NGHĨA (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)                      | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)    | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)    | 19.400  | 11.600                 | 9.700                                                                        |
| 117 | NGÔ THỜI NHIỆM                                                       | HÙNG VƯƠNG                    | NGUYỄN VĂN LINH            | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 118 | NGUYỄN BIỂU                                                          | TÔN ĐỨC THẮNG                 | LÊ LỢI                     | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 119 | NGUYỄN BÌNH KHIÊM                                                    | NAM KỲ KHỎI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | TÔN ĐỨC THẮNG              | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 120 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH                                                      | TÔN ĐỨC THẮNG                 | LÊ HOÀN                    | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 121 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN                                                   | ĐỒNG KHỎI                     | CHU VĂN AN                 | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        | TỪ                                       | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                    | (3)                                      | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 122 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)                             | RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP               | ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)                           | 8.000   | 4.800                  | 4.000                                                                        |
| 123 | NGUYỄN TRUNG TRỰC                                      | ĐỒNG KHÔI                                | HUỲNH VĂN LŨY                                   | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 124 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)                            | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)                | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)                      | 17.950  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
| 125 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)         | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP                     | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)                       | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
|     |                                                        | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)               | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI                             | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 126 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN KIM HUY) | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP                     | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)                       | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 127 | NHÁNH ĐT 742/11                                        | ĐT.742 (THỪA ĐẤT SỐ 768, TỔ BẢN ĐỒ SỐ 2) | TRƯỜNG LÁI XE (THỪA ĐẤT SỐ 390, TỔ BẢN ĐỒ SỐ 2) | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 128 | PHẠM HỒNG THÁI (CŨ ĐƯỜNG DB12)                         | ĐỒNG KHÔI                                | ĐOÀN THỊ ĐIỂM                                   | 12.140  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 129 | PHẠM HÙNG                                              | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)              | TÔN ĐỨC THẮNG                                   | 17.200  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
|     |                                                        | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)            | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)                  | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
|     |                                                        | TÔN ĐỨC THẮNG                            | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)                   | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 130 | PHẠM NGỌC THẠCH                                        | RANH PHÚ LỢI - BÌNH DƯƠNG                | HUỲNH VĂN LŨY                                   | 27.600  | 16.600                 | 13.800                                                                       |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | TỪ                                     | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                         | (3)                                    | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 131 | PHẠM VĂN ĐỒNG                               | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)          | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)                             | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 132 | PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)     | TÔN ĐỨC THẮNG                          | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)                              | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 133 | PHẠM VĂN ĐỒNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)            | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)                              | 18.100  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
| 134 | PHỐ ĐỨC CHÍNH                               | HÙNG VƯƠNG                             | NGÕ THỜI NHIỆM                                             | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 135 | PHÚ CHÁNH 01                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)               | 6.800   | 4.100                  | 3.400                                                                        |
| 136 | PHÚ CHÁNH 02                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 302, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 11)               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 137 | PHÚ CHÁNH 03                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 16)  | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 15)               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 138 | PHÚ CHÁNH 04                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)  | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 16                               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 139 | PHÚ CHÁNH 05                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 140 | PHÚ CHÁNH 06                                | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 16                              | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 141 | PHÚ CHÁNH 07                                | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 921,               | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                        | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                       | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |              | 1122, TỜ BẢN ĐỒ 16)                                       | TỜ BẢN ĐỒ 16)                                              |         |                        |                                                                              |
| 142 | PHÚ CHÁNH 08 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 658, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 143 | PHÚ CHÁNH 09 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 904, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17                              | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 144 | PHÚ CHÁNH 10 | N1 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1                          | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
|     |              | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16                 | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)               | 5.100   | 3.100                  | 2.600                                                                        |
| 145 | PHÚ CHÁNH 11 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 887, TỜ BẢN ĐỒ 16)               | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 146 | PHÚ CHÁNH 12 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 1036, TỜ BẢN ĐỒ 16)              | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 147 | PHÚ CHÁNH 13 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 18 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 16)               | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 148 | PHÚ CHÁNH 14 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 177,                                  | PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT                                     | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                             | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                            | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                | TỜ BẢN ĐỒ 16)                                                  | SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 16)                                   |         |                        |                                                                              |
| 149 | PHÚ CHÁNH 15   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)                         | PHÚ CHÁNH 16 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 11)            | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 150 | PHÚ CHÁNH 16   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 11)                         | KHU TĐC CCN PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 151 | PHÚ CHÁNH 17   | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 17)      | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 13)            | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 152 | PHÚ CHÁNH 17/1 | PHÚ CHÁNH 17 (NHÀ ÔNG THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18) | NHÀ ÔNG ĐỨC (HẾT THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)      | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 153 | PHÚ CHÁNH 18   | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 16)                    | PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 16)            | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 154 | PHÚ CHÁNH 19   | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 16)                    | THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 11                           | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 155 | PHÚ CHÁNH 20   | PHÚ CHÁNH 12 (THỬA ĐẤT SỐ 924, TỜ BẢN ĐỒ 16)                   | THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 16                            | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 156 | PHÚ CHÁNH 21   | PHÚ CHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 16)                  | PHÚ CHÁNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 17)            | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 157 | PHÚ CHÁNH 22   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 382,                                       | PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT                                  | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                              | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                             | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                | TỜ BẢN ĐỒ 11)                                   | SỐ 1257, TỜ BẢN ĐỒ 6)                         |         |                        |                                                                              |
| 158 | PHÚ CHÁNH 23   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 11)           | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 11                  | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 159 | PHÚ CHÁNH 24   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1391, TỜ BẢN ĐỒ 11)         | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 11                  | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 160 | PHÚ CHÁNH 25   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 6)           | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6             | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 161 | PHÚ CHÁNH 25   | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6               | THỬA ĐẤT SỐ 765, TỜ BẢN ĐỒ 7                  | 5.400   | 3.200                  | 2.700                                                                        |
| 162 | PHÚ CHÁNH 26   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 6)           | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 6                  | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 163 | PHÚ CHÁNH 27   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 6)           | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 7)    | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 164 | PHÚ CHÁNH 28   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 2)           | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2      | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 165 | PHÚ CHÁNH 28   | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2        | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 166 | PHÚ CHÁNH 28/1 | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 1262, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | NHÀ ÔNG CẨM (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 167 | PHÚ CHÁNH 29   | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 6)    | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2)   | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 168 | PHÚ CHÁNH 30   | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT                          | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 6                   | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                           | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                          | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |              | SỐ 1376, TỜ BẢN ĐỒ 6)                        |                                             |         |                        |                                                                              |
| 169 | PHÚ CHÁNH 31 | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1344, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 170 | PHÚ CHÁNH 32 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1237, TỜ BẢN ĐỒ 6)       | PHÚ CHÁNH 34 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 171 | PHÚ CHÁNH 33 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 6)       | PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 172 | PHÚ CHÁNH 34 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 6)  | THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2                | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 173 | PHÚ CHÁNH 35 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 5                 | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 174 | PHÚ CHÁNH 36 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | PHÚ CHÁNH 38 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 175 | PHÚ CHÁNH 37 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 735, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 447, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.800   | 3.500                  | 2.900                                                                        |
| 176 | PHÚ CHÁNH 38 | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)        | PHÚ CHÁNH 39 (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 177 | PHÚ CHÁNH 39 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 6)        | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 10)      | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 178 | PHÚ CHÁNH 40 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 11)       | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 10)       | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | TỪ                                           | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                         | (3)                                          | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 179 | PHÚ CHÁNH 41                                | PHÚ CHÁNH 33 (THỪA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | SUỐI (THỪA ĐẤT SỐ 238, TỜ BẢN ĐỒ 1)          | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 180 | PHÚ CHÁNH 42                                | PHÚ CHÁNH 01 (THỪA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 03 (THỪA ĐẤT SỐ 505, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 181 | PHÚ CHÁNH 43                                | ĐT.742 (THỪA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)        | THỪA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 11                 | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 182 | PHÚ CHÁNH 44                                | ĐT.742 (THỪA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11)         | THỪA ĐẤT SỐ 1156, TỜ BẢN ĐỒ 6                | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 183 | PHÚ CHÁNH 45                                | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6         | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 1075, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6        | 6.200   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 184 | THÀNH THÁI                                  | HÙNG VƯƠNG                                   | ĐỒNG KHỞI                                    | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 185 | THI SÁCH                                    | ĐỒNG KHỞI                                    | CHU VĂN AN                                   | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 186 | TÔN ĐỨC THẮNG                               | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)                   | ĐƯỜNG NH9 KHU HÒA LỢI                        | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
| 187 | TÔN ĐỨC THẮNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)     | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)                | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)                   | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 188 | TÔN ĐỨC THẮNG (TRÙ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)                | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)                   | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 189 | TÔN THẮT TÙNG                               | TÔN ĐỨC THẮNG                                | KÊNH THOÁT NƯỚC MƯA                          | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 190 | TRẦN CAO VÂN                                | AN DƯƠNG VƯƠNG                               | TRẦN ĐẠI NGHĨA                               | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 191 | TRẦN ĐẠI NGHĨA                              | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)                   | TRẦN CAO VÂN                                 | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                     |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       | TỪ                             | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                   | (3)                            | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 192 | TRẦN NGỌC LÊN                                                         | RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG   | HUỲNH VĂN LŨY                    | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 193 | TRẦN NHÂN TÔNG                                                        | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)     | LÊ DUẬN                          | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 194 | TRẦN QUANG DIỆU                                                       | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)     | NGUYỄN BIỂU                      | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 195 | TRẦN QUÝ CÁP                                                          | TRẦN NHÂN TÔNG                 | ĐÀO DUY TỬ                       | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 196 | TRUÔNG BÔNG BÔNG                                                      | RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG   | NGHĨA TRANG TRUÔNG BÔNG BÔNG     | 9.800   | 5.900                  | 4.900                                                                        |
| 197 | TRƯỜNG CHINH                                                          | ĐƯỜNG N8 PHÚ CHÁNH B           | ĐƯỜNG SỐ 9 PHÚ CHÁNH A           | 10.830  | 6.500                  | 5.400                                                                        |
| 198 | TRƯỜNG SA                                                             | ĐỒNG KHỞI                      | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)          | 15.490  | 9.300                  | 7.700                                                                        |
| 199 | TRƯỜNG SƠN                                                            | BẮC SƠN                        | TRƯỜNG SA                        | 14.170  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 200 | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5, ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)     | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI)    | RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH)    | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |
| 201 | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5, TRÚ ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE) | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ) | RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH CŨ) | 17.420  | 10.500                 | 8.700                                                                        |
| 202 | VÕ THỊ SÁU                                                            | TÔN ĐỨC THẮNG                  | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)      | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 203 | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, ĐẤT THUỘC                                     | ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3       | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)        | 6.000   | 3.600                  | 3.000                                                                        |

**MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        | TỪ                           | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                    | (3)                          | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KCN SÔNG THẦN 3)                                       |                              |                              |         |                        |                                                                              |
| 204 | VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÔNG THẦN 3) | ĐƯỜNG D1 KCN SÔNG THẦN 3     | HUỖNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)    | 8.420   | 5.100                  | 4.200                                                                        |
|     |                                                        | HUỖNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)    | RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ) | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
|     |                                                        | RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG            | 12.970  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 205 | VÕ VĂN TÀN                                             | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)   | ĐỒNG KHỎI                    | 16.190  | 9.700                  | 8.100                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         | TỪ                                        | ĐẾN               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                     | (3)                                       | (4)               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN PHÚ 01                               | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | BÙI THỊ XUÂN      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 2   | AN PHÚ 02                               | TRẦN QUANG DIỆU                           | AN PHÚ 09         | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 3   | AN PHÚ 03 (CỦ MẪU GIÁO)                 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 4   | AN PHÚ 04 (CỦ AN PHÚ 03)                | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 5   | AN PHÚ 05 (CỦ NHÀ MÁY NƯỚC)             | BÙI THỊ XUÂN                              | AN PHÚ 09         | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 6   | AN PHÚ 06 (CỦ AN PHÚ BÌNH HÒA)          | NGÃ 6 AN PHÚ                              | AN PHÚ 26         | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
|     |                                         | AN PHÚ 26                                 | AN PHÚ 12         | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
| 7   | AN PHÚ 07                               | TRẦN QUANG DIỆU                           | LÊ HỒNG PHONG     | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 8   | AN PHÚ 08                               | CHU VĂN AN                                | ĐẤT QUẢN VẤN BÌNH | 19.300  | 11.600                 | 9.700                                                                        |
| 9   | AN PHÚ 09 (RANH AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP) | BÙI THỊ XUÂN                              | AN PHÚ 07         | 20.400  | 12.200                 | 10.200                                                                       |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | TỪ                                        | ĐẾN               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                         | (3)                                       | (4)               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 10  | AN PHÚ 10                                   | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | NGUYỄN VĂN TRỖI   | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 11  | AN PHÚ 11                                   | LÊ THỊ TRUNG                              | THUẬN AN HÒA      | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 12  | AN PHÚ 12                                   | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | AN PHÚ 06         | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 13  | AN PHÚ 13 (CŨ ĐƯỜNG VÀO C.TY GIÀY GIA ĐỊNH) | LÊ THỊ TRUNG                              | THUẬN AN HÒA      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 14  | AN PHÚ 15 (CŨ NHÁNH MIẾU NHỎ)               | PHAN ĐÌNH GIÓT                            | CÔNG TY HIỆP LONG | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 15  | AN PHÚ 16                                   | AN PHÚ 17                                 | CÔNG TY VĨNH PHÁT | 17.600  | 10.600                 | 8.800                                                                        |
| 16  | AN PHÚ 17 (CŨ ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH VĨNH PHÚ)      | LÊ THỊ TRUNG                              | TÙ VẤN PHƯỚC      | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 17  | AN PHÚ 18 (CŨ LÀNG DU LỊCH SÀI GÒN)         | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | TÙ VẤN PHƯỚC      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | TỪ                                           | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                      | (3)                                          | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 18  | AN PHÚ 19<br>(CỦ RANH AN PHÚ BÌNH CHUẨN) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP                       | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 19  | AN PHÚ 20                                | BÙI THỊ XUÂN                                 | CÔNG TY HIỆP LONG                               | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 20  | AN PHÚ 23                                | LÊ THỊ TRUNG                                 | CÔNG TY PHÚC BÌNH LONG                          | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 21  | AN PHÚ 24                                | LÊ THỊ TRUNG                                 | CÔNG TY CƠ KHÍ BÌNH CHUẨN                       | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 22  | AN PHÚ 25<br>(CỦ XÓM CỎM)                | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | TRẦN QUANG DIỆU                                 | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 23  | AN PHÚ 26<br>(ĐƯỜNG ĐẤT KHU PHỐ 2)       | AN PHÚ 12                                    | AN PHÚ 06                                       | 18.800  | 11.300                 | 9.400                                                                        |
| 24  | AN PHÚ 27                                | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | KDC AN PHÚ                                      | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 25  | AN PHÚ 28                                | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | CUỐI TUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1447, TỜ BẢN ĐỒ 177) | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 26  | AN PHÚ 29<br>(CỦ MAICO)                  | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                            | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                              | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 27  | AN PHÚ 30                                | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                            | KDC VIỆT - SING                                 | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | TỪ                                                      | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                | (3)                                                     | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 28  | AN PHÚ 31                                          | CHU VĂN AN                                              | AN PHÚ 29                                    | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 29  | AN PHÚ 32                                          | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                                       | NHÀ ÔNG 8 BÊ                                 | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 30  | AN PHÚ 33                                          | CHU VĂN AN                                              | THUẬN AN HÒA                                 | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 31  | AN PHÚ 34                                          | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)               | KCN VSIP                                     | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 32  | AN PHÚ 35                                          | AN PHÚ 34                                               | TRUNG ĐOÀN CƠ ĐỘNG                           | 19.300  | 11.600                 | 9.700                                                                        |
| 33  | AN PHÚ 36                                          | NGUYỄN DU                                               | RANH KCN VSIP                                | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 34  | AN PHÚ 37                                          | CHU VĂN AN                                              | ĐẤT ÔNG NHỊN                                 | 19.300  | 11.600                 | 9.700                                                                        |
| 35  | BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403) | NGÃ 4 BÌNH CHUẨN                                        | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH                        | 19.700  | 11.800                 | 9.900                                                                        |
| 36  | BÌNH CHUẨN 27                                      | THỦ KHOA HUÂN (THỦA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 234)          | THỦA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 97                 | 14.900  | 8.900                  | 7.500                                                                        |
| 37  | BÌNH CHUẨN 28                                      | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỦA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 232) | LÊ THỊ TRUNG (THỦA ĐẤT SỐ 203, TỜ BẢN ĐỒ 98) | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                               | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                              | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 38  | BÌNH CHUẨN 28A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 93)  | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 93                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 39  | BÌNH CHUẨN 28B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 93                   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 40  | BÌNH CHUẨN 29  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 213) | BÌNH CHUẨN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 233)  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 41  | BÌNH CHUẨN 30  | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 231)   | BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 233)  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 42  | BÌNH CHUẨN 31  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 51                   | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 43  | BÌNH CHUẨN 31A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 101) | THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 101                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 44  | BÌNH CHUẨN 32  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 104) | BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                    | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                   | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 45  | BÌNH CHUẨN 33  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 108)  | THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 107                    | 14.900  | 8.900                  | 7.500                                                                        |
| 46  | BÌNH CHUẨN 33A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 108)  | THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 108                    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 47  | BÌNH CHUẨN 33B | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 108)  | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 108                    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 48  | BÌNH CHUẨN 34  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 108)  | BÌNH CHUẨN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)    | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 49  | BÌNH CHUẨN 35  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 109)  | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 50  | BÌNH CHUẨN 35A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 1014                   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 51  | BÌNH CHUẨN 36  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 596, TỜ BẢN ĐỒ 113)  | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 161)     | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                   | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                  | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 52  | BÌNH CHUẨN 36A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 115) | THỬA ĐẤT SỐ 563, TỜ BẢN ĐỒ 115                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 53  | BÌNH CHUẨN 36B | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 782, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 116                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 54  | BÌNH CHUẨN 37  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 161) | THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 164                | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 55  | BÌNH CHUẨN 38  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 116                | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 56  | BÌNH CHUẨN 38A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 795, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 116                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 57  | BÌNH CHUẨN 39  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 522, TỜ BẢN ĐỒ 106) | BÌNH CHUẨN 66 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 106) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 58  | BÌNH CHUẨN 40  | VĂN PHÒNG KHU PHỐ BÌNH PHƯỚC A                       | THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 45                 | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                               | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 59  | BÌNH CHUẨN 41  | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 83)     | THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 141                    | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 60  | BÌNH CHUẨN 42  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 169, TỜ BẢN ĐỒ 41)       | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 44                     | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 61  | BÌNH CHUẨN 44  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 41)       | THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 42                     | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 62  | BÌNH CHUẨN 44A | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 41)        | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 41                      | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 63  | BÌNH CHUẨN 52  | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 170, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234)  | BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 64  | BÌNH CHUẨN 55  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 211)       | THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 211                    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 65  | BÌNH CHUẨN 56  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 211)      | BÌNH CHUẨN 57                                     | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 66  | BÌNH CHUẨN 57  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213) | BÌNH CHUẨN 56 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                 | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 67  | BÌNH CHUẨN 58  | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 234)      | THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 234                   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 68  | BÌNH CHUẨN 58A | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 474, TỜ BẢN ĐỒ 234)      | BÌNH CHUẨN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 234)   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 69  | BÌNH CHUẨN 60  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 93)    | BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 95)    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 70  | BÌNH CHUẨN 60A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 2035, TỜ BẢN ĐỒ 104) | BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 104)   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 71  | BÌNH CHUẨN 61  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 105)   | THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 51                    | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 72  | BÌNH CHUẨN 62  | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)          | RANH TÂN KHÁNH                                   | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 73  | BÌNH CHUẨN 63  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 109)  | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                 | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 74  | BÌNH CHUẨN 63A | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 142)      | BÌNH CHUẨN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 75  | BÌNH CHUẨN 63B | BÌNH CHUẨN 63A                                     | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 151)  | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 76  | BÌNH CHUẨN 64  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 153)   | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 77  | BÌNH CHUẨN 64A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 1014                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 78  | BÌNH CHUẨN 65  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 1010                 | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 79  | BÌNH CHUẨN 65A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 101)  | THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 112                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 80  | BÌNH CHUẨN 65B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 112)  | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 112                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                   | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                  | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 81  | BÌNH CHUẨN 66  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 106) | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 583, TỜ BẢN ĐỒ 111)    | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 82  | BÌNH CHUẨN 67  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 161) | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 151) | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 83  | BÌNH CHUẨN 67A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 161) | THỬA ĐẤT SỐ 1629, TỜ BẢN ĐỒ 161                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 84  | BÌNH CHUẨN 67B | TỪ VĂN PHƯỚC<br>(THỬA ĐẤT SỐ 402, TỜ BẢN ĐỒ 155)     | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 152)  | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 85  | BÌNH CHUẨN 69  | LÊ THỊ TRUNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 99)     | BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 99)  | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 86  | BÌNH CHUẨN 69A | LÊ THỊ TRUNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 96)      | THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 141                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 87  | BÌNH CHUẨN 70  | LÊ THỊ TRUNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1153, TỜ BẢN ĐỒ 96)     | THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 96                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                 | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 88  | BÌNH CHUẨN 72  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 1010 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 89  | BÌNH CHUẨN 73  | LÊ THỊ TRUNG                                       | THỬA ĐẤT SỐ 1397, TỜ BẢN ĐỒ 96  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 90  | BÌNH CHUẨN 77  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 109)  | THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 1010 | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 91  | BÌNH CHUẨN 78  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 711, TỜ BẢN ĐỒ 45)   | THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 45   | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 92  | BÌNH CHUẨN 78A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 45)   | THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 45   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 93  | BÌNH CHUẨN 78B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 775, TỜ BẢN ĐỒ 45)   | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 94  | BÌNH CHUẨN 79  | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 234)     | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 234  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | TỪ                                                     | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                                    | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 95  | BÌNH CHUẨN 80                                       | THỦ KHOA HUÂN (THỦA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 234)         | THỦA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 234                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 96  | BÌNH CHUẨN 81                                       | THỦ KHOA HUÂN (THỦA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 96)          | BÌNH CHUẨN 70 (THỦA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 96) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 97  | BÌNH CHUẨN 85                                       | ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN (THỦA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỦA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83              | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 98  | BÙI THỊ XUÂN (CỦ AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)            | NGÃ 6 AN PHÚ                                           | RANH TÂN ĐÔNG HIỆP                            | 19.900  | 11.900                 | 10.000                                                                       |
| 99  | CHU VĂN AN (CỦ AN PHÚ 16)                           | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                                      | LÊ THỊ TRUNG                                  | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 100 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                      | NGÃ 6 AN PHÚ                                  | 28.100  | 16.900                 | 14.100                                                                       |
| 101 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)           | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI                                    | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)                 | 22.200  | 13.300                 | 11.100                                                                       |
|     |                                                     | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)                          | NGUYỄN DU                                     | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                              | ĐẾN                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                             | (4)                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 102 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ)                                                                                            | NGUYỄN DU                       | RANH TP. HỒ CHÍ MINH CŨ (KCN BÌNH CHIỂU) | 37.400  | 22.400                 | 18.700                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ             | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP                | 14.300  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ             | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH                    | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 103 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                          | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                          | 9.900   | 5.900                  | 5.000                                                                        |
| 104 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                          | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                          | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |

**MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 | TỪ                                        | ĐẾN                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                             | (3)                                       | (4)                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 105 | LÊ THỊ TRUNG (CỦ AN PHÚ - BÌNH CHUÂN)           | THỦ KHOA HUÂN                             | RANH PHƯỜNG AN PHÚ        | 22.000  | 13.200                 | 11.000                                                                       |
| 106 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                              | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO                    | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
| 107 | NGUYỄN DU (BÌNH HÒA - AN PHÚ)                   | NGÃ 3 CỬU LONG                            | CÔNG TY ROSUN             | 20.600  | 12.400                 | 10.300                                                                       |
| 108 | NGUYỄN VĂN TRỖI (CỦ AN PHÚ 08)                  | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG              | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 109 | PHAN ĐÌNH GIÓT (AN PHÚ 14, MIẾU NHỎ)            | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | BÙI THỊ XUÂN              | 15.700  | 9.400                  | 7.900                                                                        |
| 110 | THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA) | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                         | LÊ THỊ TRUNG              | 13.700  | 8.200                  | 6.900                                                                        |
| 111 | TRẦN QUANG DIỆU (CỦ AN PHÚ - TÂN BÌNH)          | NGÃ 6 AN PHÚ                              | RANH AN PHÚ - TÂN BÌNH    | 20.300  | 12.200                 | 10.200                                                                       |
| 112 | TỪ VĂN PHƯỚC (CỦ AN PHÚ 35, TICO)               | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG              | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           | TỪ                                                   | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                       | (3)                                                  | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÌNH HÒA 01               | ĐT.743C                                              | RANH TAM BÌNH                                           | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 2   | BÌNH HÒA 02               | ĐỒNG AN                                              | BÌNH HÒA 01                                             | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 3   | BÌNH HÒA 02 NỐI DÀI       | BÌNH HÒA 02                                          | NGÃ 3 NHÀ ÔNG LỄ                                        | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 4   | BÌNH HÒA 03               | BÌNH HÒA 01                                          | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 123                     | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 5   | BÌNH HÒA 04               | BÌNH HÒA 01                                          | RẠCH CÙNG                                               | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 6   | BÌNH HÒA 05               | BÌNH HÒA 01                                          | RẠCH CÙNG                                               | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 7   | BÌNH HÒA 06               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                    | KÊNH TIÊU BÌNH HÒA                                      | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 8   | BÌNH HÒA 07               | BÙI HỮU NGHĨA                                        | KDC 3/2                                                 | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 9   | BÌNH HÒA 08               | BÙI HỮU NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 140 VÀ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30) | KÊNH TIÊU BÌNH HÒA                                      | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 10  | BÌNH HÒA 09               | ĐT.743C                                              | ĐẬP SUỐI CÁT                                            | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 11  | BÌNH HÒA 10 (BÌNH HÒA 06) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                    | NHÀ BÀ VÕ THỊ CHÓN (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 62)      | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 12  | BÌNH HÒA 11 (BÌNH HÒA 05) | NGUYỄN DU                                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                       | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 13  | BÌNH HÒA 12 (BÌNH HÒA 01) | NGUYỄN DU                                            | ĐẤT ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LONG (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 84) | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG    |                                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ            | ĐẾN                                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)           | (4)                                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | BÌNH HÒA 13<br>(BÌNH HÒA 10) | BÙI HỮU NGHĨA | ĐƯỜNG VÀO KCN VSIP + CTY HIẾU LINH (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 40)   | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 15  | BÌNH HÒA 14                  | NGUYỄN DU     | KDC MINH TUẤN (CÔNG TY GREEN VINA)                                   | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 16  | BÌNH HÒA 15                  | BÌNH HÒA 14   | NGHĨA ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 84) + NGUYỄN DU                  | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 17  | BÌNH HÒA 16                  | ĐỒNG AN       | XÍ NGHIỆP MỈ Á CHÂU (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 130)                 | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 18  | BÌNH HÒA 17                  | ĐỒNG AN       | NHÀ ÔNG TÂM (THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 135)                         | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 19  | BÌNH HÒA 18<br>(BÌNH HÒA 14) | ĐỒNG AN       | NGHĨA TRANG - THÁNH TỊNH CHIẾU MINH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 130) | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 20  | BÌNH HÒA 19<br>(BÌNH HÒA 15) | ĐỒNG AN       | KCN ĐỒNG AN                                                          | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 21  | BÌNH HÒA 20<br>(BÌNH HÒA 16) | ĐỒNG AN       | BÌNH HÒA 19                                                          | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                     | ĐOẠN ĐƯỜNG |                                                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               | TỪ         | ĐẾN                                                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                           | (3)        | (4)                                                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 22  | BÌNH HÒA 21<br>(BÌNH HÒA 17)  | ĐỒNG AN    | NHÀ ÔNG PHÚC (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 132)                                     | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 23  | BÌNH HÒA 21A<br>(KDC DẦU KHÍ) | ĐỒNG AN    | KCN ĐỒNG AN                                                                       | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 24  | BÌNH HÒA 22<br>(BÌNH HÒA 18)  | ĐỒNG AN    | NHÀ ÔNG SƠN                                                                       | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 25  | BÌNH HÒA 23<br>(BÌNH HÒA 19)  | ĐỒNG AN    | KDC THỦY LỢI 44 (THỬA ĐẤT SỐ 156, TỜ BẢN ĐỒ 125) + THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 125 | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 26  | BÌNH HÒA 24<br>(BÌNH HÒA 22)  | ĐỒNG AN    | KCN ĐỒNG AN                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 27  | BÌNH HÒA 25<br>(BÌNH HÒA 20)  | ĐT.743B    | NHÀ ÔNG BẦY (THỬA ĐẤT SỐ 1109, TỜ BẢN ĐỒ 113)                                     | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 28  | BÌNH HÒA 26<br>(BÌNH HÒA 21)  | ĐT.743C    | KCN ĐỒNG AN                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 29  | BÌNH HÒA 27<br>(ĐƯỜNG LÔ 11)  | ĐT.743C    | BÌNH HÒA 25                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 30  | BÌNH HÒA 28<br>(ĐƯỜNG LÔ 12)  | ĐT.743C    | BÌNH HÒA 25                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 31  | BÌNH HÒA 29<br>(ĐƯỜNG LÔ 13)  | ĐT.743C    | BÌNH HÒA 25                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 32  | BÌNH HÒA 30<br>(ĐƯỜNG LÔ 14A) | ĐT.743C    | BÌNH HÒA 25                                                                       | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 33  | BÌNH HÒA 31 (ĐƯỜNG LÔ 14B)                                                                                          | ĐT.743C                         | BÌNH HÒA 25                     | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 34  | BÌNH HÒA 32 (ĐƯỜNG LÔ 15)                                                                                           | ĐT.743C                         | BÌNH HÒA 25                     | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 35  | BÌNH HÒA 33 (ĐƯỜNG LÔ 16)                                                                                           | ĐT.743C                         | BÌNH HÒA 25                     | 15.200  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 36  | BÙI HỮU NGHĨA                                                                                                       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | NGUYỄN DU                       | 20.600  | 12.400                 | 10.300                                                                       |
| 37  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                                                      | PHƯỜNG HIỆP BÌNH                | PHƯỜNG THUẬN GIAO               | 31.100  | 18.700                 | 15.600                                                                       |
| 38  | ĐỒNG AN                                                                                                             | ĐT.743C                         | RANH TAM BÌNH                   | 23.600  | 14.200                 | 11.800                                                                       |
| 39  | ĐT.743B                                                                                                             | RANH PHƯỜNG AN PHÚ              | RANH TP.HCM CỬ (KCN BÌNH CHIỂU) | 37.400  | 22.400                 | 18.700                                                                       |
| 40  | ĐT.743C                                                                                                             | CẦU ÔNG BỐ                      | NGÃ TƯ 550                      | 23.600  | 14.200                 | 11.800                                                                       |
| 41  | ĐƯỜNG BÒ KÊNH TIÊU                                                                                                  | RANH AN PHÚ                     | SÔNG SÀI GÒN                    | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 42  | ĐƯỜNG ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN                                                                                           | PHƯỜNG HIỆP BÌNH                | PHƯỜNG LÁI THIÊU                | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 43  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                 | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                 | 9.900   | 5.900                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                              | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                             | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 44  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 45  | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM VĂN HÓA                                                                                                          | ĐƯỜNG NGUYỄN DU                 | BÌNH HÒA 11                    | 12.400  | 7.400                  | 6.200                                                                        |
| 46  | NGUYỄN DU                                                                                                                            | NGÃ 3 CỬU LONG                  | RANH AN PHÚ                    | 20.600  | 12.400                 | 10.300                                                                       |
| 47  | VĨNH PHÚ 01                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | RACH ÔNG NĂM BÊ                | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 48  | VĨNH PHÚ 02                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | RACH CẦU MIẾU                  | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 49  | VĨNH PHÚ 03                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | DNTN THANH CẢNH                | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 50  | VĨNH PHÚ 04                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 101 | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 51  | VĨNH PHÚ 05                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | VĨNH PHÚ 07                    | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 52  | VĨNH PHÚ 06                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | RACH VĨNH BÌNH                 | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 53  | VĨNH PHÚ 07                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | NHÀ HÀNG THANH CẢNH            | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 54  | VĨNH PHÚ 08                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | NHÀ HÀNG THANH CẢNH            | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 55  | VĨNH PHÚ 09                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | NHÀ HÀNG THANH CẢNH            | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 56  | VĨNH PHÚ 10                                                                                                                          | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | RACH VĨNH BÌNH                 | 12.600  | 7.600                  | 6.300                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)               | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 57  | VĨNH PHÚ 11  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ SỐ 94     | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 58  | VĨNH PHÚ 12  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 350, TỜ SỐ 94     | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 59  | VĨNH PHÚ 13  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH VĨNH BÌNH                | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 60  | VĨNH PHÚ 14  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 61  | VĨNH PHÚ 15  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 62  | VĨNH PHÚ 16  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÔNG THẦN - ĐỒNG AN | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 63  | VĨNH PHÚ 17  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 64  | VĨNH PHÚ 17A | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 65  | VĨNH PHÚ 18  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 91 | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 66  | VĨNH PHÚ 19  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 67  | VĨNH PHÚ 20  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 68  | VĨNH PHÚ 21  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÔNG THẦN - ĐỒNG AN | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 69  | VĨNH PHÚ 22  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 70  | VĨNH PHÚ 23  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 71  | VĨNH PHÚ 24  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RESORT PHƯƠNG NAM             | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 72  | VĨNH PHÚ 25  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |

**MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------|---------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                | ĐẾN                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)               | (4)                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 73  | VĨNH PHÚ 26 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BỘ LẠC         | 15.300  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 74  | VĨNH PHÚ 27 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 75  | VĨNH PHÚ 32 | HẸM 01            | RẠCH CẦU BÓN TRỤ    | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           | TỪ                  | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                       | (3)                 | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BỂ VĂN ĐÀN (BÌNH NHÂM 01)                 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO                                       | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 2   | BÌNH ĐỨC (CŨ ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ LÁI THIÊU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN THANH GIẢN                              | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 3   | BÌNH NHÂM 02                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO                                       | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 4   | BÌNH NHÂM 03                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 432 VÀ 793, TỜ BẢN ĐỒ 62         | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 5   | BÌNH NHÂM 04                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 14                                 | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 6   | BÌNH NHÂM 05                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 62) | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 7   | BÌNH NHÂM 06                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 62                 | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 8   | BÌNH NHÂM 07                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO                                       | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 9   | BÌNH NHÂM 08                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÀ ĐỆ                                   | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 10  | BÌNH NHÂM 09                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 59                | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 11  | BÌNH NHÂM 10                              | CẦU TÀU             | BÌNH NHÂM 09                                 | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 12  | BÌNH NHÂM 11                              | CẦU TÀU             | BÌNH NHÂM 07, BÌNH NHÂM 04                   | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 13  | BÌNH NHÂM 14                              | CẦU TÀU             | BÌNH NHÂM 02                                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------|---------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                 | (4)                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | BÌNH NHÂM 15 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BỜ RẠCH CẦU LỚN                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 15  | BÌNH NHÂM 16 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH                      | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 16  | BÌNH NHÂM 17 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BỜ RẠCH CẦU LỚN                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 17  | BÌNH NHÂM 18 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 2048, TỜ BẢN ĐỒ 60        | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 18  | BÌNH NHÂM 19 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN HỮU CẢNH                       | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 19  | BÌNH NHÂM 20 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 63          | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 20  | BÌNH NHÂM 21 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 691 VÀ 1691, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 21  | BÌNH NHÂM 22 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 63         | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 22  | BÌNH NHÂM 23 | NGUYỄN CHÍ THANH    | NGUYỄN HỮU CẢNH                       | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 23  | BÌNH NHÂM 24 | NGUYỄN CHÍ THANH    | ĐỀ BAO RẠCH CẦU LỚN                   | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 24  | BÌNH NHÂM 25 | NGUYỄN CHÍ THANH    | NGUYỄN HỮU CẢNH                       | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 25  | BÌNH NHÂM 26 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 63          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 26  | BÌNH NHÂM 27 | NGUYỄN CHÍ THANH    | NGUYỄN HỮU CẢNH                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 27  | BÌNH NHÂM 28 | NGUYỄN CHÍ THANH    | RẠCH CẦU LỚN                          | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------|--------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                 | (4)                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 28  | BÌNH NHÂM 29 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | NGUYỄN CHÍ THANH                     | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 29  | BÌNH NHÂM 30 | NGUYỄN CHÍ THANH    | THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 60        | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 30  | BÌNH NHÂM 31 | NGUYỄN CHÍ THANH    | NGUYỄN HỮU CẢNH                      | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 31  | BÌNH NHÂM 32 | NGUYỄN CHÍ THANH    | RANH HƯNG ĐỊNH                       | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 32  | BÌNH NHÂM 34 | RẠCH CẦU LỚN        | HƯNG ĐỊNH 31                         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 33  | BÌNH NHÂM 35 | ĐỀ BAO RẠCH CẦU LỚN | HƯNG ĐỊNH 31                         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 34  | BÌNH NHÂM 36 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | THỬA ĐẤT SỐ 166 VÀ 169, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 35  | BÌNH NHÂM 37 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | RANH HƯNG ĐỊNH                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 36  | BÌNH NHÂM 38 | RANH HƯNG ĐỊNH      | THỬA ĐẤT SỐ 285 VÀ 307, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 37  | BÌNH NHÂM 39 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 61         | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 38  | BÌNH NHÂM 40 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH          | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 39  | BÌNH NHÂM 42 | NGUYỄN CHÍ THANH    | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63         | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
|     |              | NGUYỄN HỮU CẢNH     | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63         | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                 | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 40  | BÌNH NHÂM 45 | CÂY ME              | THỬA ĐẤT SỐ 23 VÀ 41, TỜ BẢN ĐỒ 63                   | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 41  | BÌNH NHÂM 46 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 70 (THỬA ĐẤT SỐ 2353, TỜ BẢN ĐỒ 65)        | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 42  | BÌNH NHÂM 48 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 47 (THỬA ĐẤT SỐ 167 VÀ 135, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 43  | BÌNH NHÂM 58 | CÂY ME              | NGUYỄN HỮU CẢNH                                      | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 44  | BÌNH NHÂM 59 | CÂY ME              | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 63                        | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 45  | BÌNH NHÂM 60 | CÂY ME              | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 63                        | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 46  | BÌNH NHÂM 61 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | NGUYỄN CHÍ THANH                                     | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 47  | BÌNH NHÂM 62 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | THỬA ĐẤT SỐ 1138, TỜ BẢN ĐỒ 65                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 48  | BÌNH NHÂM 63 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | BÌNH NHÂM 64 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 2365, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 49  | BÌNH NHÂM 64 | NGUYỄN HỮU CẢNH     | BÌNH NHÂM 63 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 434, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG       |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ               | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)              | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 50  | BÌNH NHÂM 65 | TRƯỜNG ĐÌNH      | BÌNH NHÂM 79                                         | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 51  | BÌNH NHÂM 66 | TRƯỜNG ĐÌNH      | THỬA ĐẤT SỐ 1103 VÀ 175, TỜ BẢN ĐỒ 65                | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 52  | BÌNH NHÂM 67 | TRƯỜNG ĐÌNH      | BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 239 VÀ 585, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 53  | BÌNH NHÂM 68 | TRƯỜNG ĐÌNH      | BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 574 VÀ 1803, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 54  | BÌNH NHÂM 69 | TRƯỜNG ĐÌNH      | THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 65                        | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 55  | BÌNH NHÂM 70 | TRƯỜNG ĐÌNH      | BÌNH NHÂM 47                                         | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 56  | BÌNH NHÂM 71 | TRƯỜNG ĐÌNH      | THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 65                        | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 57  | BÌNH NHÂM 72 | NGUYỄN CHÍ THANH | BÌNH NHÂM 73                                         | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 58  | BÌNH NHÂM 73 | NGUYỄN CHÍ THANH | BÌNH NHÂM 74                                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 59  | BÌNH NHÂM 74 | NGUYỄN VĂN LỘNG  | THỬA ĐẤT SỐ 565 VÀ 567, TỜ BẢN ĐỒ 63                 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 60  | BÌNH NHÂM 77 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65                         | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 61  | BÌNH NHÂM 78 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 65                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                 | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 62  | BÌNH NHÂM 79 | NGUYỄN CHÍ THANH    | RẠCH CÂY NHUM                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 63  | BÌNH NHÂM 80 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÁNH RẠCH BÌNH NHÂM          | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 64  | BÌNH NHÂM 81 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 65  | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 65  | BÌNH NHÂM 83 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐỀ BAO                        | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 66  | BÌNH NHÂM 84 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 67  | BÌNH NHÂM 85 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 68  | BÌNH NHÂM 86 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 69  | BÌNH NHÂM 87 | PHAN THANH GIẢN     | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 70  | BÌNH NHÂM 88 | PHAN THANH GIẢN     | RẠCH BÀ ĐỆ                    | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 71  | BÌNH NHÂM 89 | PHAN THANH GIẢN     | THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 72  | BÌNH NHÂM 90 | PHAN THANH GIẢN     | BÌNH NHÂM 83                  | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 73  | BÌNH NHÂM 91 | PHAN THANH GIẢN     | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN           | 17.100  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
| 74  | BÌNH SƠN     | CẦU TÀU             | RẠCH VÀM BÚNG                 | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 75  |              | TUA 18              | NGÃ 3 CÂY LIỄU                | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|---------------------|---------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                  | ĐẾN                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                 | (4)                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CỦ ĐT.745) | NGÃ 3 MŨI TÀU       | TUA 18                    | 30.400  | 18.200                 | 15.200                                                                       |
|     |                                 | NGÃ 3 CÂY LIỄU      | NGÃ 4 NHÀ ĐỎ              | 28.500  | 17.100                 | 14.300                                                                       |
|     |                                 | NGÃ 4 NHÀ ĐỎ        | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | 25.000  | 15.000                 | 12.500                                                                       |
| 76  | CẦU SẮT                         | TUA 18              | CẦU PHÚ LONG CŨ           | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |
| 77  | CẦU TÀU                         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | SÔNG SÀI GÒN              | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 78  | CÂY ME                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN HỮU CẢNH           | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 79  | CHÂU VĂN TIẾP                   | ĐỖ THÀNH NHÂN       | CẦU SẮT                   | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |
|     |                                 | CẦU SẮT             | SÔNG SÀI GÒN              | 21.900  | 13.100                 | 11.000                                                                       |
| 80  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)  | CẦU VĨNH BÌNH       | NGÃ TƯ TỰ DO              | 31.100  | 18.700                 | 15.600                                                                       |
| 81  | ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG         | NGUYỄN TRÃI         | CHÂU VĂN TIẾP             | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 82  | ĐỖ HỮU VỊ                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TRUNG NỮ VƯƠNG            | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |
|     |                                 | TRUNG NỮ VƯƠNG      | CHÂU VĂN TIẾP             | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |
| 83  | ĐỖ THÀNH NHÂN                   | NGUYỄN TRÃI         | CHÂU VĂN TIẾP             | 30.100  | 18.100                 | 15.100                                                                       |
| 84  | ĐÔNG CUNG CẢNH                  | CHÂU VĂN TIẾP       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM       | 21.900  | 13.100                 | 11.000                                                                       |
| 85  | ĐÔNG NHÌ                        | PHAN CHU TRINH      | NGUYỄN VĂN TIẾT           | 23.800  | 14.300                 | 11.900                                                                       |
| 86  | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2                 | TRƯƠNG ĐỊNH         | ĐÔNG NHÌ                  | 14.900  | 8.900                  | 7.500                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                     | NGUYỄN TRÃI                     | TRƯỜNG TIÊU HỌC PHAN CHU TRÌNH         | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 87  | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 (CỦ LÁI THIÊU 56)                                                                                   | NGUYỄN TRÃI                     | ĐÔNG NHÌ                               | 23.800  | 14.300                 | 11.900                                                                       |
| 88  | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG                                                                                              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563 | 19.700  | 11.800                 | 9.900                                                                        |
| 89  | ĐƯỜNG ĐÊ BAO                                                                                                        | CHÂU VĂN TIẾP                   | NGUYỄN VĂN LỘNG                        | 21.000  | 12.600                 | 10.500                                                                       |
|     |                                                                                                                     | RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA            | GIA LONG                               | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
|     |                                                                                                                     | NGUYỄN VĂN LỘNG                 | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU              | 11.200  | 6.700                  | 5.600                                                                        |
| 90  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                        | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                        | 9.900   | 5.900                  | 5.000                                                                        |
| 91  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                        | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                       | TỪ                                     | ĐẾN                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                   | (3)                                    | (4)                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M           |                     | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 92  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU)                                                    | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÁI THIÊU 59  |                     | 22.844  | 13.700                 | 11.400                                                                       |
|     |                                                                                                       | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                   |                     | 21.497  | 12.900                 | 10.700                                                                       |
| 93  | ĐƯỜNG SONG HÀNH CẦU PHÚ LONG                                                                          | THỪA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563 | ĐÊ BAO              | 15.300  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 94  | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG                                                                             | NGUYỄN TRẢI                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | 24.800  | 14.900                 | 12.400                                                                       |
| 95  | ĐƯỜNG VÀO SÂN GOLF                                                                                    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                      | CỔNG SAU SÂN GOLF   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 96  | GIA LONG                                                                                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                    | CÀ PHÊ THUY LINH    | 35.600  | 21.400                 | 17.800                                                                       |
| 97  | GIA LONG (NỐI DÀI)                                                                                    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | 29.800  | 17.900                 | 14.900                                                                       |
| 98  | HAI TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ LÁI THIÊU                                                                    | ĐỖ HỮU VỊ                              | PHAN ĐÌNH PHÙNG     | 26.300  | 15.800                 | 13.200                                                                       |
| 99  | HOÀNG HOA THÁM                                                                                        | TUA 18                                 | CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                        | ĐẾN                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                       | (4)                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 100 | HƯNG ĐỊNH 14 | HƯNG ĐỊNH 31              | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU             | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 101 | HƯNG ĐỊNH 20 | BÌNH NHÂM 40              | RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN- THUẬN GIAO | 10.700  | 6.400                  |                                                                              |
| 102 | HƯNG ĐỊNH 31 | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | NGUYỄN CHÍ THANH                      | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 103 | LÁI THIÊU 01 | NGUYỄN VĂN TIẾT           | LÁI THIÊU 21                          | 20.100  | 12.100                 | 10.100                                                                       |
| 104 | LÁI THIÊU 02 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 105 | LÁI THIÊU 03 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 106 | LÁI THIÊU 04 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 107 | LÁI THIÊU 05 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 108 | LÁI THIÊU 06 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 109 | LÁI THIÊU 07 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 110 | LÁI THIÊU 08 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 09                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 111 | LÁI THIÊU 09 | NGUYỄN VĂN TIẾT           | LÁI THIÊU 21                          | 20.100  | 12.100                 | 10.100                                                                       |
| 112 | LÁI THIÊU 10 | LÁI THIÊU 09              | LÁI THIÊU 14                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 113 | LÁI THIÊU 11 | LÁI THIÊU 09              | LÁI THIÊU 14                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 114 | LÁI THIÊU 12 | LÁI THIÊU 09              | LÁI THIÊU 14                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 115 | LÁI THIÊU 13 | LÁI THIÊU 09              | LÁI THIÊU 14                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 116 | LÁI THIÊU 14 | NGUYỄN VĂN TIẾT           | LÁI THIÊU 21                          | 20.100  | 12.100                 | 10.100                                                                       |
| 117 | LÁI THIÊU 15 | LÁI THIÊU 14              | CUỐI HỀM                              | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 118 | LÁI THIÊU 16 | LÁI THIÊU 14              | CUỐI HỀM                              | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 119 | LÁI THIÊU 17 | LÁI THIÊU 14              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                     | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 120 | LÁI THIÊU 18 | LÁI THIÊU 14              | CUỐI HỀM                              | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 121 | LÁI THIÊU 19 | LÁI THIÊU 14              | CUỐI HỀM                              | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 122 | LÁI THIÊU 20 | LÁI THIÊU 14              | CUỐI HỀM                              | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 123 | LÁI THIÊU 21 | LÁI THIÊU 01              | LÁI THIÊU 17                          | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                  | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                 | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 124 | LÁI THIÊU 22 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2     | NGUYỄN VĂN TIẾT               | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 125 | LÁI THIÊU 23 | NGUYỄN VĂN TIẾT     | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 126 | LÁI THIÊU 24 | NGUYỄN VĂN TIẾT     | THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 127 | LÁI THIÊU 25 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2               | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 128 | LÁI THIÊU 26 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2     | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2               | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 129 | LÁI THIÊU 27 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2               | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 130 | LÁI THIÊU 30 | NGUYỄN VĂN TIẾT     | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 181 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 131 | LÁI THIÊU 31 | NGUYỄN VĂN TIẾT     | THỬA ĐẤT SỐ 800, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 132 | LÁI THIÊU 32 | NGUYỄN VĂN TIẾT     | THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 25  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 133 | LÁI THIÊU 33 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 25  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 134 | LÁI THIÊU 34 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 135 | LÁI THIÊU 35 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 25  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                      | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                     | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 136 | LÁI THIÊU 36 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM     | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 137 | LÁI THIÊU 37 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM     | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 138 | LÁI THIÊU 38 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM     | THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 25  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 139 | LÁI THIÊU 39 | ĐÔNG NHÌ                | THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 140 | LÁI THIÊU 41 | ĐÔNG NHÌ                | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)        | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 141 | LÁI THIÊU 42 | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3) | THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 142 | LÁI THIÊU 43 | LÁI THIÊU 45            | THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 143 | LÁI THIÊU 44 | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3) | THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 193 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 144 | LÁI THIÊU 45 | NGUYỄN VĂN TIẾT         | ĐÔNG NHÌ                       | 23.800  | 14.300                 | 11.900                                                                       |
| 145 | LÁI THIÊU 46 | ĐÔNG NHÌ                | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)          | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 146 | LÁI THIÊU 47 | ĐÔNG NHÌ                | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)          | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 147 | LÁI THIÊU 49 | ĐÔNG NHÌ                | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)          | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 148 | LÁI THIÊU 50 | ĐÔNG NHÌ                | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)          | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  | TỪ                                        | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                              | (3)                                       | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 149 | LÁI THIÊU 51                                                     | ĐÔNG NHÌ                                  | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)                     | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 150 | LÁI THIÊU 52                                                     | LÁI THIÊU 53                              | LÁI THIÊU 58                              | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 151 | LÁI THIÊU 53                                                     | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2                           | ĐÔNG NHÌ                                  | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 152 | LÁI THIÊU 58                                                     | NGUYỄN TRÃI                               | LÁI THIÊU 50                              | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 153 | LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1) | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12 | ĐÊ BAO                                    | 17.100  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
|     |                                                                  | PHAN THANH GIẢN                           | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 154 | LÁI THIÊU 60                                                     | PHAN THANH GIẢN                           | ĐÊ BAO                                    | 17.100  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
| 155 | LÁI THIÊU 64                                                     | BÌNH ĐỨC                                  | PHAN THANH GIẢN                           | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 156 | LÁI THIÊU 67                                                     | PHAN THANH GIẢN                           | LÊ VĂN DUYỆT                              | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 157 | LÁI THIÊU 68                                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                       | LÁI THIÊU 69                              | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 158 | LÁI THIÊU 69                                                     | LÊ VĂN DUYỆT                              | BÌNH ĐỨC                                  | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 159 | LÁI THIÊU 70                                                     | LÁI THIÊU 60                              | RẠCH CẦU ĐÌNH                             | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 160 | LÁI THIÊU 71                                                     | LÊ VĂN DUYỆT                              | RẠCH CẦU ĐÌNH                             | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 161 | LÁI THIÊU 72                                                     | LÊ VĂN DUYỆT                              | RẠCH CẦU ĐÌNH                             | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 162 | LÁI THIÊU 73                                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                       | PHAN CHU TRINH                            | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 163 | LÁI THIÊU 74                                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                       | PHAN CHU TRINH                            | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                        | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                       | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 164 | LÁI THIÊU 75 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM       | PHAN CHU TRINH                 | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 165 | LÁI THIÊU 79 | NGUYỄN TRÃI               | ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG        | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 166 | LÁI THIÊU 80 | NGUYỄN TRÃI               | THỪA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 38  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 167 | LÁI THIÊU 82 | NGUYỄN TRÃI               | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG      | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 168 | LÁI THIÊU 84 | ĐỖ THÀNH NHÂN             | LÁI THIÊU 79                   | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 169 | LÁI THIÊU 85 | ĐỖ THÀNH NHÂN             | THỪA ĐẤT SỐ 222, TỜ BẢN ĐỒ 45  | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 170 | LÁI THIÊU 87 | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG | THỪA ĐẤT SỐ 792, TỜ BẢN ĐỒ 540 | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 171 | LÁI THIÊU 88 | GIA LONG                  | PHỐ ĐỨC CHÍNH                  | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 172 | LÁI THIÊU 89 | GIA LONG                  | ĐỀ BAO                         | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 173 | LÁI THIÊU 90 | HOÀNG HOA THÁM            | LÁI THIÊU 88                   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 174 | LÁI THIÊU 91 | HOÀNG HOA THÁM            | THỪA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 43  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 175 | LÁI THIÊU 92 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM       | THỪA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 52   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 176 | LÁI THIÊU 93 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM       | ĐỀ BAO                         | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                          | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    | TỪ                     | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                | (3)                    | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 177 | LÁI THIÊU 94                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | THỪA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 52   | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 178 | LÁI THIÊU 96 (ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LONG) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | ĐÊ BAO                         | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
| 179 | LÁI THIÊU 97                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | GIA LONG NỔI DÀI               | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 180 | LÁI THIÊU 98                       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | LÁI THIÊU 97                   | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 181 | LÁI THIÊU 101                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | THỪA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 542 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 182 | LÁI THIÊU 102                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | GIA LONG (NỔI DÀI)             | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 183 | LÁI THIÊU 103                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | LÁI THIÊU 105                  | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 184 | LÁI THIÊU 104                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | THỪA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 562 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 185 | LÁI THIÊU 105                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | ĐÊ BAO                         | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 186 | LÁI THIÊU 108                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | THỪA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 562  | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 187 | LÁI THIÊU 109                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | LÁI THIÊU 105                  | 15.800  | 9.500                  | 7.900                                                                        |
| 188 | LÁI THIÊU 110                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | LÁI THIÊU 112                  | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 189 | LÁI THIÊU 112                      | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG | LÁI THIÊU 105                  | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                | TỪ                  | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                            | (3)                 | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 190 | LÁI THIÊU 113                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG           | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 191 | LÁI THIÊU 114                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG           | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 192 | LÁI THIÊU 115                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | RẠCH CẦU MIẾU                    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 193 | LÁI THIÊU 117                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | RẠCH CẦU MIẾU                    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 194 | LÊ VĂN DUYỆT                                   | CHÂU VĂN TIẾP       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM              | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 195 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)               | TRƯỜNG ĐỊNH         | RANH PHƯỜNG THUẬN AN - LÁI THIÊU | 25.000  | 15.000                 | 12.500                                                                       |
| 196 | NGUYỄN HUỆ                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CHÂU VĂN TIẾP                    | 24.900  | 14.900                 | 12.500                                                                       |
| 197 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RỪA) | TRƯỜNG ĐỊNH         | RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN        | 18.400  | 11.000                 | 9.200                                                                        |
| 198 | NGUYỄN TRÃI                                    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM              | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |
| 199 | NGUYỄN VĂN LỘNG                                | NGUYỄN CHÍ THANH    | NGUYỄN HỮU CẢNH                  | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 200 | NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82)  | NGUYỄN CHÍ THANH    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM              | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
|     |                                                | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO                           | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 201 | NGUYỄN VĂN TIẾT                                | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                                 | ĐẾN                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                                | (4)                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 202 | NHÁNH RỄ ĐÔNG NHÌ                     | ĐÔNG NHÌ                           | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG           | 14.900  | 8.900                  | 7.500                                                                        |
| 203 | PASTEUR                               | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                | CHÂU VĂN TIẾP               | 24.900  | 14.900                 | 12.500                                                                       |
| 204 | PHAN CHU TRINH                        | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                | LÊ VĂN DUYỆT                | 21.900  | 13.100                 | 11.000                                                                       |
| 205 | PHAN ĐÌNH PHÙNG                       | CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG                | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |
| 206 | PHAN THANH GIẢN                       | PHAN ĐÌNH PHÙNG                    | NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT          | 31.400  | 18.800                 | 15.700                                                                       |
|     |                                       | NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT                 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | 25.100  | 15.100                 | 12.600                                                                       |
| 207 | PHỐ ĐỨC CHÍNH                         | HOÀNG HOA THÁM                     | SÔNG SÀI GÒN                | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 208 | THUẬN GIAO 31                         | TRỤC THOÁT NƯỚC CHÒM SAO -SUỐI ĐÓN | RANH LÁI THIÊU - THUẬN GIAO | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 209 | TỔNG ĐỐC PHƯƠNG                       | GIA LONG                           | HOÀNG HOA THÁM              | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
| 210 | TRẦN QUỐC TUẤN                        | TRUNG NỮ VƯƠNG                     | CHÂU VĂN TIẾP               | 24.900  | 14.900                 | 12.500                                                                       |
| 211 | TRUNG NỮ VƯƠNG                        | PHAN ĐÌNH PHÙNG                    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |
| 212 | TRƯỞNG ĐÌNH (ĐƯỜNG VÀO CHÙA THẦY SỬU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2             | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 213 | TRƯỞNG VĨNH KÝ                        | ĐỖ THÀNH NHÂN                      | NGUYỄN HUỆ                  | 24.900  | 14.900                 | 12.500                                                                       |
| 214 | VĨNH PHÚ 26                           | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | RẠCH BỘ LẠC                 | 15.300  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 215 | VĨNH PHÚ 27                           | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN         | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |

**MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)               | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 216 | VĨNH PHÚ 28  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BỘ LẠC                    | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 217 | VĨNH PHÚ 29  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN            | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 218 | VĨNH PHÚ 30  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH NĂM SANH                  | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 219 | VĨNH PHÚ 31  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 1602, TỜ BẢN ĐỒ 55 | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 220 | VĨNH PHÚ 32  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | HẸM 01                         | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |
| 221 | VĨNH PHÚ 33  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | VĨNH PHÚ 38                    | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 222 | VĨNH PHÚ 34  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 53  | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 223 | VĨNH PHÚ 35  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH CẦU ĐÌNH                  | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 224 | VĨNH PHÚ 36  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÔNG TY TÂN HIỆP PHÁT          | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 225 | VĨNH PHÚ 37  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ BÀ BUỔI                    | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 226 | VĨNH PHÚ 38  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN            | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 227 | VĨNH PHÚ 38A | VĨNH PHÚ 38       | VĨNH PHÚ 42                    | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 228 | VĨNH PHÚ 39  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BA BÌNH                   | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 229 | VĨNH PHÚ 40  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN            | 14.500  | 8.700                  | 7.300                                                                        |
| 230 | VĨNH PHÚ 41  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÔNG THẦN - ĐỒNG AN  | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG        |                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------|---------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                | ĐẾN                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)               | (4)                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 231 | VĨNH PHÚ 42 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | TỪ                                                | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                      | (3)                                               | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN SƠN 01                | CẦU BÌNH SƠN                                      | AN SƠN 42                                     | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 2   | AN SƠN 02                | HỒ VĂN MÊN                                        | CẦU ĐÌNH BÀ LỰA                               | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 3   | AN SƠN 03                | AN SƠN 01                                         | RẠCH ÚT KỶ                                    | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 4   | AN SƠN 04                | AN SƠN 01                                         | ĐÊ BAO                                        | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 5   | AN SƠN 05                | AN SƠN 01 (NGÃ 3 CÂY MÍT)                         | ĐÊ BAO                                        | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 6   | AN SƠN 06                | AN SƠN 01 (QUÁN ÔNG NHÂN)                         | ĐÊ BAO                                        | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 7   | AN SƠN 07                | AN SƠN 01                                         | ĐÊ BAO                                        | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 8   | AN SƠN 08                | AN SƠN 01                                         | CẦU ÚT KHẦU                                   | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 9   | AN SƠN 09                | AN SƠN 01                                         | AN SƠN 04                                     | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 10  | AN SƠN 10 (RẠCH 5 TRẬN)  | AN SƠN 02                                         | ĐÊ BAO BÀ LỰA                                 | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 11  | AN SƠN 11 (RẠCH 8 TRÍCH) | AN SƠN 02                                         | ĐÊ BAO BÀ LỰA                                 | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 12  | AN SƠN 13                | AN SƠN 01 (CẦU 6 HỘ, THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 8) | CHÙA PHƯỚC VIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 8.700   | 5.200                  | 4.400                                                                        |
| 13  | AN SƠN 14                | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 8)           | AN SƠN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 5)      | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 14  | AN SƠN 15                | HỒ VĂN MÊN                                        | AN SƠN 54 (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 6)      | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 15  | AN SƠN 16                | HỒ VĂN MÊN                                        | THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 9                  | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 16  | AN SƠN 17                | HỒ VĂN MÊN                                        | ĐẤT ÔNG THANH                                 | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                       | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                      | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | AN SƠN 18 | AN SƠN 02                                | AN SƠN 51                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 18  | AN SƠN 19 | AN SƠN 02                                | AN SƠN 01                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 19  | AN SƠN 20 | HỒ VĂN MÊN                               | AN SƠN 02                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 20  | AN SƠN 24 | HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 6) | CẦU GỪA (RẠCH HAI ĐIỀU MUỐNG ĐÀO)                   | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 21  | AN SƠN 25 | HỒ VĂN MÊN                               | AN SƠN 54                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 22  | AN SƠN 26 | AN SƠN 02                                | RẠCH CẦU GỪA                                        | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 23  | AN SƠN 27 | AN SƠN 45                                | AN SƠN 02                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 24  | AN SƠN 28 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 5) | ĐỀ BAO (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 8)               | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 25  | AN SƠN 29 | AN SƠN 01                                | ĐẤT ÔNG TRẦN VĂN CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 26  | AN SƠN 30 | AN SƠN 01                                | ĐỀ BAO                                              | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 27  | AN SƠN 31 | AN SƠN 01                                | ĐỀ BAO                                              | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 28  | AN SƠN 32 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 5                         | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 29  | AN SƠN 33 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐỀ BAO RẠCH BÀ LỰA (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 1)    | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 30  | AN SƠN 35 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 321, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 4)  | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 31  | AN SƠN 36 | AN SƠN 20                                | AN SƠN 23                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 32  | AN SƠN 37 | AN SƠN 01                                | AN SƠN 30                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                    | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                   | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 33  | AN SƠN 38 | AN SƠN 02                                             | CẦU BA SẮT                                           | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 34  | AN SƠN 39 | AN SƠN 01                                             | ĐỀ BAO BÀ LỤA                                        | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 35  | AN SƠN 41 | AN SƠN 02                                             | CẦU QUẢN CỨ                                          | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 36  | AN SƠN 42 | ĐỀ BAO AN SƠN                                         | ĐỀ BAO BÀ LỤA                                        | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 37  | AN SƠN 43 | AN SƠN 45                                             | ĐỀ BAO BÀ LỤA                                        | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 38  | AN SƠN 44 | AN SƠN 02                                             | NHÀ BÀ NGỌC                                          | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 39  | AN SƠN 45 | AN SƠN 02 (NGÃ 3 LÃNG)                                | AN SƠN 01 (Ụ SÁU RI)                                 | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 40  | AN SƠN 48 | AN SƠN 25                                             | ĐẤT ÔNG NGUYỄN VĂN BÃY (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 41  | AN SƠN 49 | AN SƠN 01                                             | AN SƠN 05                                            | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 42  | AN SƠN 50 | AN SƠN 01                                             | ĐỀ BAO RẠCH CẦU QUAY (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 7)    | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 43  | AN SƠN 51 | AN SƠN 26 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 6)               | CẦU LỚN AH (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 6)             | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 44  | AN SƠN 52 | AN SƠN 26 (Ụ RẠCH BONG, THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 3) | CẦU QUẢN CỨ                                          | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 45  | AN SƠN 53 | AN SƠN 24 (CẦU GỪA)                                   | AN SƠN 52                                            | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 46  | AN SƠN 54 | AN SƠN 01                                             | ĐỀ BAO BÀ LỤA                                        | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |
| 47  | AN SƠN 55 | AN SƠN 01                                             | AN SƠN 37                                            | 8.200   | 4.900                  | 4.100                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------|------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                  | ĐẾN                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                 | (4)                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 48  | AN THANH 03 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIÁP THỪA ĐẤT SỔ 762, TỜ BẢN ĐỒ 11       | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 49  | AN THANH 06 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 50  | AN THANH 07 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 51  | AN THANH 08 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CUỐI ĐƯỜNG                               | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 52  | AN THANH 09 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | SUỐI CÁT - BỤNG BIỆP                     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 53  | AN THANH 10 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | AN THANH 24                              | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 54  | AN THANH 12 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 55  | AN THANH 13 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CHÙA THIÊN TÔN                           | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 56  | AN THANH 14 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 57  | AN THANH 15 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG                                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 58  | AN THANH 16 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG                                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 59  | AN THANH 17 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG                                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 60  | AN THANH 18 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIÁP THỪA ĐẤT SỔ 09, TỜ BẢN ĐỒ 101       | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 61  | AN THANH 19 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG                                | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 62  | AN THANH 20 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH                         | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 63  | AN THANH 21 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THẠNH QUÝ                                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG         |                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|--------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                 | ĐẾN                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                | (4)                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 64  | AN THẠNH 22 | HỒ VĂN MÊN         | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 90   | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 65  | AN THẠNH 23 | HỒ VĂN MÊN         | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 54 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 66  | AN THẠNH 24 | HỒ VĂN MÊN         | CUỐI ĐƯỜNG                          | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 67  | AN THẠNH 25 | HỒ VĂN MÊN         | RẠCH THẦY QUỲNH                     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 68  | AN THẠNH 26 | HỒ VĂN MÊN         | CUỐI ĐƯỜNG                          | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 69  | AN THẠNH 29 | HỒ VĂN MÊN         | RẠCH SUỐI CÁT                       | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 70  | AN THẠNH 34 | HỒ VĂN MÊN         | RẠCH MƯỜNG TRÂM                     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 71  | AN THẠNH 38 | THẠNH QUÝ          | AN THẠNH 36                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 72  | AN THẠNH 39 | THẠNH QUÝ          | CUỐI ĐƯỜNG                          | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 73  | AN THẠNH 42 | THẠNH QUÝ          | HUNG ĐỊNH 06                        | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 74  | AN THẠNH 45 | CẦU SẮT            | CUỐI ĐƯỜNG                          | 7.800   | 4.700                  | 3.900                                                                        |
| 75  | AN THẠNH 46 | ĐỒ CHIỂU           | VỤA BỤI                             | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 76  | AN THẠNH 47 | THẠNH BÌNH NỔI DÀI | HỒ VĂN MÊN                          | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 77  | AN THẠNH 48 | THẠNH BÌNH NỔI DÀI | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 20  | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 78  | AN THẠNH 49 | THẠNH BÌNH         | HỒ VĂN MÊN                          | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 79  | AN THẠNH 50 | THẠNH BÌNH         | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 20  | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 80  | AN THẠNH 51 | THẠNH BÌNH         | NGUYỄN CHÍ THANH                    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 81  | AN THẠNH 53 | THẠNH BÌNH         | AN THẠNH 51                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 82  | AN THẠNH 54 | THẠNH BÌNH         | AN THẠNH 53                         | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 83  | AN THẠNH 55 | THẠNH BÌNH         | NGUYỄN CHÍ THANH                    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 84  | AN THẠNH 56 | ĐƯỜNG THẠNH BÌNH   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|------------------------|-------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                     | ĐẾN                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                    | (4)                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                 |                        | CU' THANH BÌNH          |         |                        |                                                                              |
| 85  | AN THANH 66                     | THỦ KHOA HUÂN          | AN THANH 68             | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 86  | AN THANH 68                     | THỦ KHOA HUÂN          | AN THANH 66             | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 87  | AN THANH 69                     | THỦ KHOA HUÂN          | CHÙA THIÊN HOA          | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 88  | AN THANH 72                     | THỦ KHOA HUÂN          | CUỐI ĐƯỜNG              | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 89  | AN THANH 73                     | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG     | CUỐI ĐƯỜNG              | 14.800  | 8.900                  | 7.400                                                                        |
| 90  | AN THANH.61                     | THỦ KHOA HUÂN          | TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA MAI | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 91  | BÌNH NHÂM 10                    | CẦU TÀU                | RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU   | 9.200   | 5.500                  | 4.600                                                                        |
| 92  | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CỦ ĐT.745) | CẦU BÀ HAI             | NGÃ 4 CẦU CỐNG          | 45.400  | 27.200                 | 22.700                                                                       |
|     |                                 | NGÃ 4 CẦU CỐNG         | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT | 32.300  | 19.400                 | 16.200                                                                       |
|     |                                 | CẦU BÀ HAI             | RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU   | 25.000  | 15.000                 | 12.500                                                                       |
| 93  | CẦU TÀU                         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM    | SÔNG SÀI GÒN            | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 94  | CHÒM SAO                        | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG      | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 95  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)  | TRỌN ĐƯỜNG             |                         | 31.100  | 18.700                 | 15.600                                                                       |
| 96  | ĐỀ BAO                          | TRỌN ĐƯỜNG             |                         | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 97  | ĐỀ BAO BÀ LỰA                   | AN SƠN 02              | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN     | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                     | AN SƠN 02                       | ĐỀ BAO SUỐI CÁT - BUNG BIỆP       | 9.600   | 5.800                  | 4.800                                                                        |
| 98  | ĐỀ BAO SUỐI CÁT - BUNG BIỆP                                                                                         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT           | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM             | ĐỀ BAO BÀ LỰA                     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 99  | ĐỒ CHIỂU                                                                                                            | CẦU SẮT                         | THỦ KHOA HUÂN + NGUYỄN CHÍ THANH  | 32.800  | 19.700                 | 16.400                                                                       |
| 100 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)                                                                 | THỦ KHOA HUÂN                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                 | 24.400  | 14.600                 | 12.200                                                                       |
| 101 | ĐƯỜNG CÔNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG ĐỊNH                                                                            | CỔNG HAI LÍNH                   | CỔNG SAU TRƯỜNG HỌC               | 11.600  | 7.000                  | 5.800                                                                        |
| 102 | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG                                                                                                  | CẦU BÀ HAI                      | THỦ KHOA HUÂN                     | 20.500  | 12.300                 | 10.300                                                                       |
| 103 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                   | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                   | 9.900   | 5.900                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                | ĐẾN               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                               | (4)               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 104 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                   |                   | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                      |                   | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 105 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH                                                                                                        | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI |                   | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI       |                   | 9.000   | 5.400                  | 4.500                                                                        |
| 106 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)                                                                 | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN            |                   | 30.874  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH N1                               |                   | 17.057  | 10.200                 | 8.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                              |                   | 15.124  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 107 | ĐƯỜNG VÀO THẠNH BÌNH                                                                                                                 | NGÃ 4 CỐNG                                        | RANH KDC AN THẠNH | 30.500  | 18.300                 | 15.300                                                                       |
| 108 | HỒ VẮN MÈN (CỦ ĐƯỜNG NGÃ 4 AN SƠN ĐI ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)                                                                              | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 12.500  | 7.500                  | 6.300                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------|----------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | TỪ                                 | ĐẾN            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                 | (3)                                | (4)            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 109 | HỒ VĂN MÊN<br>(CỦ HƯƠNG LỘ 9)       | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 AN SƠN) | THẠNH QUÝ      | 17.300  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
|     |                                     | RANH AN THẠNH - AN SƠN (AN SƠN 25) | THẠNH QUÝ      | 12.000  | 7.200                  | 6.000                                                                        |
|     |                                     | THẠNH QUÝ                          | SÔNG SÀI GÒN   | 10.800  | 6.500                  | 5.400                                                                        |
| 110 | HÙNG ĐỊNH 01                        | TRỌN ĐƯỜNG                         |                | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 111 | HÙNG ĐỊNH 02                        | TRỌN ĐƯỜNG                         |                | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 112 | HÙNG ĐỊNH 03                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | HÙNG ĐỊNH 02   | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 113 | HÙNG ĐỊNH 04                        | HÙNG ĐỊNH 06                       | HÙNG ĐỊNH 01   | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 114 | HÙNG ĐỊNH 05                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | CUỐI ĐƯỜNG     | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 115 | HÙNG ĐỊNH 06                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | CUỐI ĐƯỜNG     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 116 | HÙNG ĐỊNH 07                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | HÙNG ĐỊNH 10   | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 117 | HÙNG ĐỊNH 08                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | NHÀ SÁU THƯỜNG | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 118 | HÙNG ĐỊNH 09                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | HÙNG ĐỊNH 10   | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 119 | HÙNG ĐỊNH 10                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | CẦU XÂY        | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 120 | HÙNG ĐỊNH 11 (THẠNH QUÝ - HÙNG THỌ) | HÙNG ĐỊNH 01                       | CẦU ÚT KỸ      | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 121 | HÙNG ĐỊNH 12                        | HÙNG ĐỊNH 01                       | HÙNG ĐỊNH 11   | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 122 | HÙNG ĐỊNH 13                        | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                | CUỐI ĐƯỜNG     | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 123 | HÙNG ĐỊNH 14                        | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                | HÙNG ĐỊNH 31   | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------|---------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | TỪ                  | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                  | (3)                 | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 124 | HÙNG ĐỊNH 15         | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG  | ĐƯỜNG SUỐI CHIU LIU                          | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 125 | HÙNG ĐỊNH 16         | CHÒM SAO            | NGUYỄN HỮU CẢNH                              | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 126 | HÙNG ĐỊNH 17         | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12   | HÙNG ĐỊNH 18                                 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 127 | HÙNG ĐỊNH 18         | AN THANH 73 (AT 13) | HÙNG ĐỊNH 17                                 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 128 | HÙNG ĐỊNH 19         | CHÒM SAO            | RANH THUẬN GIAO                              | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 129 | HÙNG ĐỊNH 20         | CHÒM SAO            | BÌNH NHÂM 40                                 | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 130 | HÙNG ĐỊNH 21         | HÙNG ĐỊNH 20        | NHÀ ÔNG ỨT BE (THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 131 | HÙNG ĐỊNH 22         | HÙNG ĐỊNH 20        | NHÀ ÔNG XÊ (THỬA ĐẤT SỐ 499, TỜ BẢN ĐỒ 4)    | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 132 | HÙNG ĐỊNH 23         | NGUYỄN HỮU CẢNH     | HÙNG ĐỊNH 20                                 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 133 | HÙNG ĐỊNH 24         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | HÙNG ĐỊNH 19                                 | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 134 | HÙNG ĐỊNH 25         | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12   | CẦU SUỐI KHU 7                               | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 135 | HÙNG ĐỊNH 25 (NHÁNH) | HÙNG ĐỊNH 25        | RẠCH CHÒM SAO                                | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 136 | HÙNG ĐỊNH 26         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÀ ÔNG LÂM - HẸM 03 (NHÁNH HÙNG ĐỊNH 14)    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 137 | HÙNG ĐỊNH 28         | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12   | HÙNG ĐỊNH 25                                 | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 138 | HÙNG ĐỊNH 29         | CHÒM SAO            | HÙNG ĐỊNH 15                                 | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 139 | HÙNG ĐỊNH 30         | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÀ ÔNG PHÙNG VĂN BÓN (THỬA                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                | TỪ                         | ĐẾN                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                            | (3)                        | (4)                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                |                            | ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 6) |         |                        |                                                                              |
| 140 | HÙNG ĐỊNH 31                                   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM        | NGUYỄN CHÍ THANH         | 13.200  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 141 | LÊ VĂN DUYỆT                                   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM        | ĐỒ CHIÊU                 | 32.800  | 19.700                 | 16.400                                                                       |
| 142 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)               | TRƯỜNG ĐỊNH                | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG       | 25.000  | 15.000                 | 12.500                                                                       |
|     |                                                | THẠNH BÌNH                 | HỒ VĂN MÊN               | 25.000  | 15.000                 | 12.500                                                                       |
| 143 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ TRIỆU THỊ TRINH)          | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG         | THẠNH BÌNH               | 31.400  | 18.800                 | 15.700                                                                       |
| 144 | NGUYỄN CHÍ THANH NỔI DÀI                       | HỒ VĂN MÊN                 | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT  | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 145 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ BÀ RỪA)                    | THỦ KHOA HUÂN              | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG       | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 146 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RỪA) | RANH HÙNG ĐỊNH - BÌNH NHÂM | CHÒM SAO                 | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
|     |                                                | CHÒM SAO                   | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG       | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 147 | NỘI BỘ KHU KDC THẠNH BÌNH                      |                            |                          | 20.800  | 12.500                 | 10.400                                                                       |
| 148 | THẠNH BÌNH NỔI DÀI                             | THẠNH BÌNH                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG        | 8.500   | 5.100                  | 4.300                                                                        |
| 149 | THẠNH PHÚ - THẠNH QUÝ                          | HỒ VĂN MÊN                 | THẠNH QUÝ                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 150 | THẠNH QUÝ                                      | CẦU SẮT AN THẠNH           | HỒ VĂN MÊN               | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 151 | THẠNH QUÝ - HÙNG THỌ                           | THẠNH QUÝ                  | HÙNG ĐỊNH 01             | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 152 | THỦ KHOA HUÂN                                  | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM        | NGÃ 3 DỐC SỎI            | 47.400  | 28.400                 | 23.700                                                                       |

**MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG          |               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                | TỪ                  | ĐẾN           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                            | (3)                 | (4)           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 153 | THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THÀNH) | NGÃ 3 DỐC SỎI       | NGÃ 4 HÒA LÂN | 23.000  | 13.800                 | 11.500                                                                       |
| 154 | VÕ TÁNH                                                        | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐỒ CHIỀU      | 32.800  | 19.700                 | 16.400                                                                       |
| 155 | VỤA BỤI                                                        | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG     | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | TỪ                                               | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                | (3)                                              | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN PHÚ 30                                          | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                                | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                            | 17.500  | 10.500                 | 8.800                                                                        |
| 2   | BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403) | NGÃ 4 BÌNH CHUẨN                                 | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH                         | 19.700  | 11.800                 | 9.900                                                                        |
| 3   | BÌNH CHUẨN 01                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 65                 | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 4   | BÌNH CHUẨN 02                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | THỬA ĐẤT SỐ 884, TỜ BẢN ĐỒ 68                 | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 5   | BÌNH CHUẨN 03                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 68) | THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 31                 | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 6   | BÌNH CHUẨN 04                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 453, TỜ BẢN ĐỒ 66                 | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 7   | BÌNH CHUẨN 05                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 8   | BÌNH CHUẨN 06                                      | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 77) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                               | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                              | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | BÌNH CHUẨN 07 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 10  | BÌNH CHUẨN 08 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 11  | BÌNH CHUẨN 09 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 67)  | BÌNH CHUẨN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 68)  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 12  | BÌNH CHUẨN 10 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 72) | BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ 79)  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 13  | BÌNH CHUẨN 11 | ĐT.746A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 60)            | BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1592, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 14  | BÌNH CHUẨN 12 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 2                   | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 15  | BÌNH CHUẨN 13 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 586, TỜ BẢN ĐỒ 71) | THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 24                  | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 16  | BÌNH CHUẨN 14 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 347, TỜ BẢN ĐỒ 79                  | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                               | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                              | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | BÌNH CHUẨN 15  | BÌNH CHUẨN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1933, TỜ BẢN ĐỒ 26)   | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 24)           | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 18  | BÌNH CHUẨN 16  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 741, TỜ BẢN ĐỒ 72) | BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 19  | BÌNH CHUẨN 17  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ 73) | RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 4)   | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |
| 20  | BÌNH CHUẨN 18  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 32                   | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 21  | BÌNH CHUẨN 19  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 81)  | BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 22  | BÌNH CHUẨN 20  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 82) | RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 546, TỜ BẢN ĐỒ 27)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 23  | BÌNH CHUẨN 21  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 82)  | BÌNH CHUẨN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 82)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 24  | BÌNH CHUẨN 21A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82                   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                               | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                              | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 25  | BÌNH CHUẨN 22  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 82) | BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 84) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 26  | BÌNH CHUẨN 23  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 76                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 27  | BÌNH CHUẨN 24  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 85                  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 28  | BÌNH CHUẨN 25  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 83                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 29  | BÌNH CHUẨN 25A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 83                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 30  | BÌNH CHUẨN 26  | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 86)    | BÌNH CHUẨN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 83)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 31  | BÌNH CHUẨN 43  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 29)      | BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 32  | BÌNH CHUẨN 45  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2                   | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                                  | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                                 | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 33  | BÌNH CHUẨN 46  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 34  | BÌNH CHUẨN 47  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 66)  | BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 35  | BÌNH CHUẨN 48  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 68) | THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 68                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 36  | BÌNH CHUẨN 49  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 67)  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 37  | BÌNH CHUẨN 50  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 69                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 38  | BÌNH CHUẨN 51  | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 69                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 39  | BÌNH CHUẨN 51A | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 69                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 40  | BÌNH CHUẨN 51B | NGUYỄN VĂN LUÔNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 69                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                               | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                              | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 41  | BÌNH CHUẨN 53  | ĐT.743A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 30)          | THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 30                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 42  | BÌNH CHUẨN 54  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 82                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 43  | BÌNH CHUẨN 54A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 82                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 44  | BÌNH CHUẨN 68  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 78                 | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 45  | BÌNH CHUẨN 71  | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 87)    | THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 46  | BÌNH CHUẨN 74  | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 70) | THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 64                 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 47  | BÌNH CHUẨN 75  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 22)           | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 59                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 48  | BÌNH CHUẨN 76  | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 83)       | BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 76) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | TỪ                                             | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                 | (3)                                            | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 49  | BÌNH CHUẨN 82       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 50  | BÌNH CHUẨN 83       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 34)  | THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 51  | BÌNH CHUẨN 84       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 34)  | THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 52  | BÌNH CHUẨN 86       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 35)  | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 53  | BÌNH CHUẨN 87       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 35)  | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 35  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 54  | BÌNH CHUẨN 88       | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 35)   | THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 55  | BỜ HÀO (BÌNH CHUẨN) | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 22                   | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 63  | 8.000   | 4.800                  | 4.000                                                                        |
| 56  | CHÒM SAO            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                              | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH   | 20.500  | 12.300                 | 10.300                                                                       |
|     |                     | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH                    | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG            | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 57  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                                                      | RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA            | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI             | 31.100  | 18.700                 | 15.600                                                                       |
| 58  | ĐT.746 (HOA SEN)                                                                                                    | NGÃ 3 BÌNH QUỚI                 | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH           | 18.200  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
| 59  | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)                                                                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | NGÃ 6 AN PHÚ                    | 28.100  | 16.900                 | 14.100                                                                       |
|     |                                                                                                                     | THỦ KHOA HUÂN                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | 24.400  | 14.600                 | 12.200                                                                       |
| 60  | ĐƯỜNG D4-N4                                                                                                         | THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 | THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 61  | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)                                                                           | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI             | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)   | 22.200  | 13.300                 | 11.100                                                                       |
| 62  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                 | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                 | 9.900   | 5.900                  | 5.000                                                                        |
| 63  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                 | 18.000  | 10.800                 | 9.000                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                       | TỪ                                              | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                   | (3)                                             | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                    |                                           | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
| 64  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO)                                            | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                           | 29.500  | 17.700                 | 14.800                                                                       |
|     |                                                                                                       | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                           | 28.000  | 16.800                 | 14.000                                                                       |
| 65  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THANH (PHƯỜNG AN THANH VÀ THUẬN GIAO)                                  | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN          |                                           | 30.874  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
|     |                                                                                                       | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH N1                             |                                           | 17.057  | 10.200                 | 8.500                                                                        |
|     |                                                                                                       | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                            |                                           | 15.124  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 66  | HÙNG ĐỊNH 20                                                                                          | CHÒM SAO                                        | ĐƯỜNG THUẬN GIAO 20 GIAO VỚI BÌNH NHÂM 40 | 10.700  | 6.400                  | 5.400                                                                        |
| 67  | LÊ THỊ TRUNG (CỦ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)                                                                 | THỦ KHOA HUÂN                                   | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                         | 22.000  | 13.200                 | 11.000                                                                       |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                              |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                | TỪ                                                                      | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                            | (3)                                                                     | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 68  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                             | THỦ KHOA HUÂN                                                           | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                           | 18.500  | 11.100                 | 9.300                                                                        |
|     |                                                                | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI                                                     | THỦ KHOA HUÂN                                | 15.300  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 69  | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                           | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI                                                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                            | 27.500  | 16.500                 | 13.800                                                                       |
| 70  | TÂN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)                                    | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)                                                  | GIÁP SƯ ĐOÀN 7                               | 9.800   | 5.900                  | 4.900                                                                        |
| 71  | THỦ KHOA HUÂN (THUẬN GIAO - BÌNH CHUÂN)                        | NGÃ TƯ HÒA LÂN                                                          | NGÃ 4 BÌNH CHUÂN                             | 20.500  | 12.300                 | 10.300                                                                       |
| 72  | THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH) | NGÃ 3 DỐC SỎI                                                           | NGÃ 4 HÒA LÂN                                | 23.000  | 13.800                 | 11.500                                                                       |
| 73  | THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)                | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12                                                       | LÊ THỊ TRUNG                                 | 13.700  | 8.200                  | 6.900                                                                        |
| 74  | THUẬN GIAO 01                                                  | THUẬN GIAO 21 (KSX TẬP TRUNG TÂN THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 1640, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                               | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 75  | THUẬN GIAO 02 | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 49)    | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 680, TỜ BẢN ĐỒ 7)    | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 76  | THUẬN GIAO 03 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 5) | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 7)    | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 77  | THUẬN GIAO 04 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 36)     | THUẬN GIAO 03 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 5)   | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 78  | THUẬN GIAO 05 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 36)      | CẢNG MỎI TIỀN (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 37)   | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 79  | THUẬN GIAO 06 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 38)     | THUẬN GIAO 05 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 38)  | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 80  | THUẬN GIAO 07 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 45)     | THUẬN GIAO 08 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 45)  | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 81  | THUẬN GIAO 08 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 87, TỜ BẢN ĐỒ 45)      | ĐẤT ÔNG BẢY ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 82  | THUẬN GIAO 09 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1500, TỜ BẢN ĐỒ 98)    | THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 53)   | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                   | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                                  | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 83  | THUẬN GIAO 10 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 98)       | NHÀ BÀ KÊNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 9)        | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 84  | THUẬN GIAO 11 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 99)        | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 1385, TỜ BẢN ĐỒ 99)    | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 85  | THUẬN GIAO 12 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1591, TỜ BẢN ĐỒ 102)      | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 426, TỜ BẢN ĐỒ 97)     | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 86  | THUẬN GIAO 13 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2166, TỜ BẢN ĐỒ 102)      | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 52) | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 87  | THUẬN GIAO 14 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 48)    | THUẬN GIAO 10 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 9)      | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 88  | THUẬN GIAO 15 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ 43) | THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 44)                    | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 89  | THUẬN GIAO 15 | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (ĐƯỜNG D4-N4)        | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 (ĐƯỜNG D4-N4)     | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                 | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                                | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 90  | THUẬN GIAO 16 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 53)  | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 91  | THUẬN GIAO 17 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 13)   | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |
| 92  | THUẬN GIAO 18 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 14.300  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 93  | THUẬN GIAO 19 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 959, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 13)   | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 94  | THUẬN GIAO 20 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 106) | THUẬN GIAO 18 (THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 18)  | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 95  | THUẬN GIAO 21 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (CÔNG NGANG)                     | THUẬN GIAO 25                                  | 20.500  | 12.300                 | 10.300                                                                       |
| 96  | THUẬN GIAO 21 | THUẬN GIAO 25                                      | KDC THUẬN GIAO                                 | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                               | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 97  | THUẬN GIAO 22 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 55) | KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 17)  | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 98  | THUẬN GIAO 23 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 55)  | THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 12                    | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 99  | THUẬN GIAO 24 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 56)  | THUẬN GIAO 25 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 12)     | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 100 | THUẬN GIAO 25 | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 10)      | THUẬN GIAO 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | 16.600  | 10.000                 | 8.300                                                                        |
| 101 | THUẬN GIAO 26 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)  | KDC VIỆT – SING (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 102 | THUẬN GIAO 27 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 57) | CHÙA ÔNG BỒN (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 57)     | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |

**MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                               | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 103 | THUẬN GIAO 28 | CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 58)           | LÒ GỒM ÔNG VƯƠNG KIẾN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 104 | THUẬN GIAO 29 | CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 58)          | RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 19)              | 16.400  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 105 | THUẬN GIAO 30 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 58) | THUẬN GIAO 29 (THỬA ĐẤT SỐ 688, TỜ BẢN ĐỒ 19)              | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 106 | THUẬN GIAO 31 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 19)  | RANH PHƯỜNG LÁI THIỀU (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
|     |               | THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16                   | THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16                            | 13.300  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 107 | THUẬN GIAO 32 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 19) | SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 2)                     | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                                            | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                                           | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 108 | THUẬN GIAO 33 (CỦ THUẬN GIAO 14B) | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 97) | NHÀ BÀ BỈ, ÔNG CHIẾN (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 17.400  | 10.400                 | 8.700                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG               |                                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                        | TỪ                       | ĐẾN                                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                    | (3)                      | (4)                                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | 30 THÁNG 4 (BÌNH THẮNG 1 + BÌNH THẮNG 2)                                               | QUỐC LỘ 1A               | ĐT.743A                                                | 21.100  | 12.700                 | 10.600                                                                       |
| 2   | BÀ HUYỆN THANH QUAN (KHU PHỐ NỘI HÓA 1)                                                | THỐNG NHẤT               | NHÀ ÔNG LÊ ĐỨC PHONG                                   | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 3   | BÌNH THUNG                                                                             | QUỐC LỘ 1K               | ĐT.743A                                                | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 4   | CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) |                          |                                                        | 29.200  | 17.500                 | 14.600                                                                       |
| 5   | CÂY DA XÈ (ĐƯỜNG TỔ 3, 8 ẤP TÂY B)                                                     | TRẦN HƯNG ĐẠO            | QUỐC LỘ 1K                                             | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 6   | CHÂU THỐI                                                                              | QUỐC LỘ 1K               | ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG                                  | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
|     |                                                                                        | MỎ ĐÁ C.TY CP ĐÁ NÚI NHỎ | ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG                                  | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
|     |                                                                                        | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN       | MỎ ĐÁ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ                       | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 7   | CHÂU THỐI (NHÁNH 1) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2                                               | ĐT.743A                  | VÀM SUỐI                                               | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 8   | CHÂU THỐI (NHÁNH 9) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2                                               | CHÂU THỐI                | NHÀ BÀ BUI THI NĂM (ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1625, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG               |                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             | TỪ                       | ĐẾN                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                         | (3)                      | (4)                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | ĐÀO DUY TỬ<br>(ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ ĐÔNG A)                  | NGUYỄN VĂN CỪ            | ĐƯỜNG TỔ 12, 13 (GIÁP ĐẤT CÔNG)                                  | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 10  | ĐÀO SƯ TÍCH<br>(ĐƯỜNG LIÊN TỔ 23 - TỔ 27 KHU PHỐ NỘI HÓA 1) | ĐT.743A                  | THỐNG NHẤT                                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 11  | DC3 KHU TĐC ĐHQG TPHCM                                      | QUỐC LỘ 1K               | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                               | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 12  | ĐÔNG MINH                                                   | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN   | VỖ THỊ SÁU<br>(ĐƯỜNG ÁP TÂY ĐI QL-1K)                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 13  | ĐÔNG YÊN<br>(ĐƯỜNG ĐÌNH ĐÔNG YÊN)                           | QUỐC LỘ 1K               | NGUYỄN THỊ ÚT                                                    | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 14  | ĐT.743A                                                     | NGÃ 3 SUỐI LỒ Ô          | CẦU TÂN VẠN                                                      | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 15  | ĐT.743A (NHÁNH 16)<br>KHU PHỐ BÌNH THUNG 1, BÌNH THUNG 2    | ĐT.743A                  | CUỐI TUYẾN<br>(ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1515, TỔ BẢN ĐỒ 14)               | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 16  | ĐT.743A (NHÁNH 17)<br>KHU PHỐ BÌNH THUNG 1                  | ĐT.743A (NHÀ ÔNG 6 BÔNG) | ĐƯỜNG ĐẤT<br>(CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1770, TỔ BẢN ĐỒ 28)               | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 17  | ĐT.743A (NHÁNH 19)<br>KHU PHỐ BÌNH THUNG 2                  | ĐT.743A                  | HÀM ĐÁ<br>(CUỐI CHỢ BÌNH AN, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 809, TỔ BẢN ĐỒ 29) | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG 33M<br>(MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NỐI DÀI)                   | ĐT.743A                  | XUYỀN Á<br>(QUỐC LỘ 1A)                                          | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                            | TỪ                        | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                       | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 19  | ĐƯỜNG 5, 12 (CANH VÂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN LẬP)                               | TÂN LẬP                   | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA                       | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 20  | ĐƯỜNG BẮC NAM 3                                                            | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN        | ĐT.743A                                         | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 21  | ĐƯỜNG BÌNH THUNG NHÁNH 3 - KHU PHỐ CHÂU THỜI (ĐƯỜNG VÀO KHU PHỐ CHÂU THỜI) | BÌNH THUNG                | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                              | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 22  | ĐƯỜNG CÔNG CÔNG TY 621                                                     | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | VÒNG XOAY (KTX ĐHQG)                            | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 23  | ĐƯỜNG D1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)                                    | ĐƯỜNG N1                  | CUỐI RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC DĨ AN C               | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 24  | ĐƯỜNG D5 - D8                                                              | ĐƯỜNG BÌNH THUNG          | ĐƯỜNG ĐT 743A (NGÃ 3 SUỐI LỖ Ồ ĐẾN CẦU TÂN VẠN) | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 25  | ĐƯỜNG DẪN VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG HÒA                                     | NGUYỄN HỮU CẢNH           | ĐƯỜNG N1 KHU TĐC ĐÔNG HÒA                       | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 26  | ĐƯỜNG ĐÔI KHÔNG TÊN                                                        | ĐƯỜNG 30/4                | THỐNG NHẤT                                      | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 27  | ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO                             | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN    | QUỐC LỘ 1K                                      | 58.500  | 35.100                 | 29.300                                                                       |
| 28  | ĐƯỜNG KDC BÌNH AN                                                          | ĐT.743A                   | ĐT.743A                                         | 21.100  | 12.700                 | 10.600                                                                       |
|     |                                                                            | CÁC TUYẾN CÒN LẠI         |                                                 | 19.000  | 11.400                 | 9.500                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                        | TỪ                                                    | ĐẾN                                                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                    | (3)                                                   | (4)                                                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 29  | ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 14)                                                                                  | CHÂU THỐI                                             | BÌNH THUNG                                                                                     | 12.300  | 7.400                  | 6.200                                                                        |
| 30  | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỐI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1)                                                                  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                    | CÔNG TY GỖ TUẤN ANH(ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1877, TỜ BẢN ĐỒ 6)                                         | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 31  | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỐI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 2)                                                                  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                    | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỐI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 464, 1873, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 10.400  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 32  | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG                                                                              | ĐT.743A                                               | CÔNG TY KHÁNH VINH (ĐƯỜNG ĐT.743A NHÁNH.6-5 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1)                              | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 33  | ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)                                                                                | QUỐC LỘ 1K                                            | ĐƯỜNG N3, KHU TĐC ĐÔNG HÒA                                                                     | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
| 34  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA |                                                                                                | 9.500   | 5.700                  | 4.800                                                                        |
|     |                                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA    |                                                                                                | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                        | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                       | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN                                                                                                                   |                                                           |     |         |                        |                                                                              |
| 35  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. |     | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI     |     | 14.300  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 36  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA                                                                                    | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN           |     | 38.000  | 22.800                 | 19.000                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M              |     | 30.700  | 18.400                 | 15.400                                                                       |
| 37  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)                                                                                     | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU                |     | 34.150  | 20.500                 | 17.100                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN   |     | 31.600  | 19.000                 | 15.800                                                                       |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG                 |     | 30.100  | 18.100                 | 15.100                                                                       |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                | TỪ                                                           | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                            | (3)                                                          | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                | NHỎ HƠN 9M<br>(LÔ C1.2 ĐẾN<br>LÔ C1.12)                      |     |         |                        |                                                                              |
|     |                                                                                                | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ A1) |     | 25.900  | 15.500                 | 13.000                                                                       |
| 38  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG 33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |     | 28.500  | 17.100                 | 14.300                                                                       |
|     |                                                                                                | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                 |     | 27.000  | 16.200                 | 13.500                                                                       |
| 39  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1                                                                 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |     | 28.500  | 17.100                 | 14.300                                                                       |
|     |                                                                                                | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                 |     | 27.000  | 16.200                 | 13.500                                                                       |
| 40  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)                                               | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |     | 36.000  | 21.600                 | 18.000                                                                       |
|     |                                                                                                | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                 |     | 34.300  | 20.600                 | 17.200                                                                       |
| 41  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC                                                                      | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.743A                             |     | 36.400  | 21.800                 | 18.200                                                                       |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | TỪ                                                      | ĐẾN                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                                     | (4)                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | PHƯỜNG BÌNH THẮNG                                   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                     | 32.000  | 19.200                 | 16.000                                                                       |
|     |                                                     | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                     | 30.000  | 18.000                 | 15.000                                                                       |
| 42  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |                                     | 12.200  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
|     |                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                            |                                     | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |
| 43  | ĐƯỜNG SỐ 10 KHU PHỐ NỘI HÓA 2                       | ĐƯỜNG ỒNG NƯỚC THÔ                                      | GIÁP KHU CÔNG NGHIỆP DAPARK         | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 44  | ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐT.743A (THUỘC KDC TTHC BÌNH THẮNG) |                                                         |                                     | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 45  | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1K                          | ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)                 | CUỐI RANH TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 3 | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 46  | ĐƯỜNG SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI                        | ĐƯỜNG CÔNG CÔNG TY 621                                  | ĐƯỜNG N1                            | 24.200  | 14.500                 | 12.100                                                                       |
| 47  | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG                      | ĐT.743A                                                 | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                     | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 48  | ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG                | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG                          | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG      | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | TỪ                                 | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 49  | ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ TÂY A                           | TRẦN VĂN ƠN                        | NHÀ ÔNG HUYỀN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 50  | ĐƯỜNG TỔ 11 (KHU PHỐ ĐÔNG A, ĐÔNG B)                | TRẦN HÙNG ĐẠO                      | NGUYỄN HỮU CẢNH                                   | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 51  | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ HIỆP THẮNG                      | HOÀNG HỮU NAM                      | RANH PHƯỜNG LONG BÌNH                             | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 52  | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TRUNG THẮNG (HẪM VÀM SUỐI)      | VÀM SUỐI                           | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2016, TỜ BẢN ĐỒ 4)    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 53  | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 (BA 05)        | BÌNH THUNG                         | GIÁP ĐẤT BÀ BUI THỊ KIM LOAN                      | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 54  | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG                  | QUỐC LỘ 1A                         | NGUYỄN XIÊN                                       | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 55  | ĐƯỜNG TỔ 12 (VÀO CHÙA TRUNG BỬU TỰ)                 | QUỐC LỘ 1K                         | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA                         | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 56  | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG                      | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | CUỐI ĐƯỜNG                                        | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 57  | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG                     | NGHĨA SƠN                          | TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN 2                   | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 58  | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ TÂN HÒA (VÀO KHU NHÀ Ở TÂN HÒA) | THỐNG NHẤT                         | KHU NHÀ Ở TÂN HÒA                                 | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | TỪ                                        | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                 | (3)                                       | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 59  | ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG     | ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN                     | CUỐI ĐƯỜNG                                                    | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 60  | ĐƯỜNG TỔ 15                         | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG | ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 1                                    | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 61  | ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ NỘI HÓA 1       | TRẦN ĐẠI NGHĨA                            | TRẦN ĐẠI NGHĨA NHÁNH 1, KHU PHỐ NỘI HÓA 2                     | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 62  | ĐƯỜNG TỔ 1A KHU PHỐ TÂY A           | ĐÔNG MINH                                 | ĐƯỜNG TỔ 1 (NHÀ CHỦ SÂM VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 63  | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ TRUNG THẮNG      | ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG      | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                               | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 64  | ĐƯỜNG TỔ 2, 4 KHU PHỐ ĐÔNG A        | SƯƠNG NGUYỆT ÁNH                          | HUỲNH TÂN PHÁT                                                | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 65  | ĐƯỜNG TỔ 2, 8, 9, 11 KHU PHỐ TÂY B  | QUỐC LỘ 1K                                | CÂY DA XẼ (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1806, TỜ BẢN ĐỒ 9)                | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 66  | ĐƯỜNG TỔ 25, 33 KHU PHỐ BÌNH MINH 2 | TRẦN QUỐC TOÀN                            | RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA (ĐƯỜNG KDC SIÊU THỊ ĐÔNG HÒA)            | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 67  | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ HIỆP THẮNG       | THỐNG NHẤT                                | CUỐI ĐƯỜNG                                                    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 68  | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG      | ĐT.743A                                   | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                               | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                        | ĐOẠN ĐƯỜNG |                                                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  | TỪ         | ĐẾN                                                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                              | (3)        | (4)                                                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 69  | ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | THỐNG NHẤT | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH ĐÔNG TÂY                                                                        | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 70  | ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ TÂY A      | VÕ THỊ SÁU | ĐÔNG MINH                                                                                        | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 71  | ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TRUNG THẮNG   | ĐT.743A    | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2031, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ ĐƯỜNG CỤT (CUỐI THỪA 1639, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 72  | ĐƯỜNG TỔ 4, 5 KHU PHỐ TÂY B      | QUỐC LỘ 1K | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                                                    | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 73  | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ HIỆP THẮNG    | THỐNG NHẤT | ĐƯỜNG TỔ 3,4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG                                                                  | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 74  | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ TRUNG THẮNG   | ĐT.743A    | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1586, TỜ BẢN ĐỒ 16)                                                  | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 75  | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ HIỆP THẮNG    | ĐƯỜNG 30/4 | CUỐI ĐƯỜNG                                                                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 76  | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂY A         | ĐÔNG MINH  | RANH ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ NÔ                                                                        | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 77  | ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | ĐT.743A    | ĐT.743A                                                                                          | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 78  | ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂY B      | QUỐC LỘ 1K | ĐẤT ÔNG TRẦN QUỐC THÀNH (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2816, TỜ BẢN ĐỒ 16)                                    | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                                 | ĐẾN                                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                                | (4)                                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 79  | ĐƯỜNG TỔ 6A KHU PHỐ TÂY A             | ĐÔNG MINH                          | ĐẤT NÔNG HỘI (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 8563, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ GIÁP ĐƯỜNG TỔ 6 | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 80  | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ ĐÔNG B             | TRẦN QUANG KHẢI                    | NGUYỄN BÌNH                                                          | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 81  | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ HIỆP THẮNG         | ĐƯỜNG 30/4                         | CUỐI ĐƯỜNG                                                           | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 82  | ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG     | 30 THÁNG 4 (ĐƯỜNG BÌNH THẮNG 1)    | CHỢ BÌNH AN (PHÍA SAU CHỢ)                                           | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 83  | ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 14) | ĐƯỜNG 30/4                         | CÔNG TY 710                                                          | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 84  | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 15) | ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG      | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH ĐÔNG TÂY                                            | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 85  | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG        | ĐT.743A                            | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                                      | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 86  | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A              | VÕ THỊ SÁU                         | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5                                   | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 87  | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A              | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5 | ĐẤT CÔNG (THUẬN THIÊN, ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2497, TỜ BẢN ĐỒ 5)            | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 88  | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG        | ĐƯỜNG 30/4                         | CUỐI ĐƯỜNG                                                           | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | TỪ                                | ĐẾN                                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                          | (3)                               | (4)                                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 89  | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO                                          | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN            | QUỐC LỘ 1K                                                           | 36.700  | 22.000                 | 18.400                                                                       |
| 90  | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU                            | TRẦN HƯNG ĐẠO                     | VÕ THỊ SÁU                                                           | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 91  | ĐƯỜNG TRÊN KÊNH T5B                                          | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU | VÕ THỊ SÁU                                                           | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 92  | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ                   | HAI BÀ TRUNG                      | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                        | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 93  | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA                              | TÂN LẬP + ĐƯỜNG CÔNG CÔNG TY 621  | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY                                                  | 38.800  | 23.300                 | 19.400                                                                       |
|     |                                                              | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÒN LẠI       |                                                                      | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 94  | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI) |                                   |                                                                      | 12.600  | 7.600                  | 6.300                                                                        |
| 95  | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 2                                    | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY                                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 96  | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY BÊ TÔNG 620                                | QUỐC LỘ 1K                        | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 1)                   | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 97  | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY OCI                                        | ĐT.743A                           | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY TÂN ĐÔ THÀNH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 12.300  | 7.400                  | 6.200                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                  |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  | TỪ                          | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                              | (3)                         | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 98  | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SACOM                          | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)   | CUỐI ĐƯỜNG                                       | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 99  | ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN                 | ĐT.743A                     | CÔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN                      | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
|     |                                                  | CÔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN | CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG CỤT)                           | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 100 | ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ TÂN QUÝ                        | QUỐC LỘ 1K                  | TRINH HOÀI ĐỨC                                   | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 101 | HÀ HUY GIÁP                                      | NGUYỄN BÌNH                 | TRẦN QUANG KHẢI                                  | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 102 | HAI BÀ TRUNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)                   | TRẦN HƯNG ĐẠO               | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN                           | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 103 | HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI)                    | BÌNH THUNG                  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                               | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
|     |                                                  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN          | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NHÁNH 3, KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 104 | HOÀNG CẨM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG)    | ĐT.743A                     | CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN                            | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
|     |                                                  | CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN       | ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG                | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 105 | HOÀNG HOA THẨM                                   | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CŨ CÒN LẠI   |                                                  | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 106 | HOÀNG HOA THẨM (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ TÂY A, TÂY B) | TRẦN HƯNG ĐẠO               | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU                | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 107 | HOÀNG HỮU NAM                                    | QUỐC LỘ 1A                  | GIÁP PHƯỜNG LONG BÌNH                            | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | TỪ                                              | ĐẾN                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                             | (4)                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 108 | HUYỄN TÂN PHÁT                                      | NGUYỄN HỮU CẢNH                                 | QUỐC LỘ 1K                                                   | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 109 | KHU PHÂN LÔ CỦA ÔNG TRẦN QUỐC PHÚ KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | BÀ HUYỆN THANH QUAN (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 41)             | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 110 | KHU PHỐ BÌNH THUNG 1                                | ĐT.743A                                         | ĐƯỜNG TỔ 15                                                  | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 111 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ô                           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                                              | 35.100  | 21.100                 | 17.600                                                                       |
|     |                                                     | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                                              | 32.900  | 19.700                 | 16.500                                                                       |
| 112 | LỒ Ô                                                | QUỐC LỘ 1K                                      | ĐT.743A                                                      | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 113 | LỒ Ô (NHÁNH 4) KHU PHỐ NỘI HÓA 1                    | LỒ Ô                                            | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY BIA, ĐÀU THỪA ĐẤT SỐ 2294, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 114 | LỒ Ô (NHÁNH 5) KHU PHỐ NỘI HÓA 1                    | LỒ Ô                                            | CUỐI TUYẾN (ĐÀU THỪA ĐẤT SỐ 1659, TỜ BẢN ĐỒ 34)              | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 115 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                  | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP                  | ĐT743A                                                       | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 116 | NGHĨA SƠN                                           | NGUYỄN XIÊN                                     | ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN                                        | 17.100  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
| 117 | NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỔ 6, 8 KHU PHỐ ĐÔNG B)          | HAI BÀ TRUNG                                    | TRẦN QUANG KHẢI                                              | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | TỪ                                       | ĐẾN                                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                          | (3)                                      | (4)                                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 118 | NGUYỄN BÌNH KHIÊM (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN HÒA)               | QUỐC LỘ 1K                               | CÔNG TY CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU ĐÔNG HÒA + ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ 2400MM | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 119 | NGUYỄN CÔNG HOAN                                             | TRẦN HƯNG ĐẠO                            | NGUYỄN HỮU CẢNH                                                              | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
|     |                                                              | NGUYỄN HỮU CẢNH                          | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU                                                            | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 120 | NGUYỄN CÔNG TRÚ (ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)                 | NGUYỄN VĂN CỬ                            | CUỐI ĐƯỜNG                                                                   | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 121 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỨA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐÔNG CHÀM) | NGUYỄN HỮU CẢNH                          | CUỐI RANH KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG BÌNH AN)                                 | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
|     |                                                              | GIÁP KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | QUỐC LỘ 1K                                                                   | 22.600  | 13.600                 | 11.300                                                                       |
| 122 | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG ÁP ĐÔNG)                              | QUỐC LỘ 1K                               | HAI BÀ TRUNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)                                               | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 123 | NGUYỄN PHONG SẮC (ĐƯỜNG D12)                                 | LỖ Ồ                                     | SUỐI LỖ Ồ NHÁNH.6-2, KHU PHỐ NỘI HÓA 1                                       | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 124 | NGUYỄN THỊ ÚT (ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH ĐÔNG YÊN)                      | TRẦN HƯNG ĐẠO                            | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG RẦY CỬ)                                               | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 125 | NGUYỄN THIÊN THUẬT (ĐƯỜNG TỔ                                 | TỔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HÀM ĐÁ)           | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC D2400MM                                                       | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                | TỪ                            | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                            | (3)                           | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | 13, KHU PHỐ TÂN HÒA)                           |                               |                                                                |         |                        |                                                                              |
| 126 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)                    | TRẦN HƯNG ĐẠO                 | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN                                         | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 127 | NGUYỄN VĂN CỬ (ĐƯỜNG TÔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG A) | NGUYỄN HỮU CẢNH               | NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU                                              | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 128 | NGUYỄN XIÊN (HƯỚNG LỘ 33)                      | QUỐC LỘ 1A                    | GIÁP RANH PHƯỜNG LONG BÌNH                                     | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 129 | PHAN ĐÌNH GIÓT (ĐƯỜNG CHÙA ÔNG BẠC)            | TRẦN HƯNG ĐẠO                 | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)                                | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 130 | PHÙNG KHẮC KHOAN (ĐƯỜNG TÔ 14 KHU PHỐ TÂN HÒA) | TÔ VĨNH ĐIỆN                  | NGUYỄN THIÊN THUẬT                                             | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 131 | QUỐC LỘ 1K                                     | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (ĐÔNG HÒA) | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN                                          | 36.500  | 21.900                 | 18.300                                                                       |
| 132 | QUỐC LỘ 1K (NHÁNH 17) KHU PHỐ CHÂU THỜI        | QUỐC LỘ 1K                    | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                             | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 133 | SƯỜNG NGUYỆT ÁNH                               | NGUYỄN HỮU CẢNH               | QUỐC LỘ 1K                                                     | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 134 | TÂN HÒA (ĐƯỜNG ĐÌNH TÂN QUÝ)                   | QUỐC LỘ 1K                    | TÔ VĨNH ĐIỆN                                                   | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 135 | TÂN LẬP (ĐƯỜNG TÔ 47)                          | ĐƯỜNG CÔNG CÔNG TY 621        | GIAO ĐƯỜNG NHỰA KDC GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH THẮNG (CUỐI KDC 710) | 38.800  | 23.300                 | 19.400                                                                       |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ                                | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)                               | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 136 | THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1)               | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)         | HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA                                           | 21.100  | 12.700                 | 10.600                                                                       |
|     |                                                           | MÉP ĐƯỜNG ĐẤT                     | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY                                           | 20.100  | 12.100                 | 10.100                                                                       |
| 137 | THỐNG NHẤT (TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY)                          | QUỐC LỘ 1K                        | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | 38.800  | 23.300                 | 19.400                                                                       |
| 138 | TÔ HIỆU                                                   | ĐÀO SƯ TÍCH                       | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG                     | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 139 | TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HÀM ĐÁ)                            | QUỐC LỘ 1K                        | RANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA (ĐƯỜNG ống NƯỚC THÔ CŨ)                 | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 140 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2) | QUỐC LỘ 1K                        | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24                             | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
|     |                                                           | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24 | ĐT.743A                                                       | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 141 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 1) KHU PHỐ NỘI HÓA 2                | TRẦN ĐẠI NGHĨA                    | TRẦN ĐẠI NGHĨA (THỪA ĐẤT SỐ 1275, TỜ BẢN ĐỒ 25)               | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 142 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1                | TRẦN ĐẠI NGHĨA                    | CUỐI TUYẾN (NHÀ ÔNG BÍCH, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 143 | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)                           | TRẦN HƯNG ĐẠO                     | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN                                        | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 144 | TRẦN VĂN ƠN (ĐƯỜNG                                        | TRẦN HƯNG ĐẠO (NHÀ THẦY VINH)     | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ÁP                                          | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            | TỪ                        | ĐẾN                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                        | (3)                       | (4)                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | TỔ 9, TỔ 10 ẤP TÂY A)                      |                           | TÂY ĐI QL-1K)                                                    |         |                        |                                                                              |
| 145 | TRỊNH HOÀI ĐỨC                             | QUỐC LỘ 1K                | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA                                        | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 146 | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY                        | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | THỐNG NHẤT (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 38.800  | 23.300                 | 19.400                                                                       |
| 147 | VÀM SUỐI (ĐƯỜNG RANH BÌNH AN - BÌNH THẮNG) | ĐT.743A                   | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                               | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 148 | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ĐI ẤP TÂY)               | QUỐC LỘ 1K                | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                    | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 149 | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)                  | RANH TỈNH ĐÔNG NAI        | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN VÀ PHƯỜNG LONG BÌNH                        | 34.000  | 20.400                 | 17.000                                                                       |
| 150 | XI MĂNG SÀI GÒN                            | QUỐC LỘ 1A                | CÔNG TY XI MĂNG SÀI GÒN                                          | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 151 | XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG TỔ 8, 9 KHU PHỐ ĐÔNG A)   | NGUYỄN THỊ ÚT             | NGUYỄN HỮU CẢNH                                                  | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 152 | XUYỀN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)                 | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN     | CÔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH                      | 36.500  | 21.900                 | 18.300                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                          | TỪ                           | ĐẾN           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                          | (4)           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐÔNG Á)                                                                             | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)   | TRẦN THỊ VŨNG | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 2   | BẾ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)                                                                             | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN | CẦU GIÓ BAY   | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 3   | CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRÙ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN)                      |                              |               | 29.200  | 17.500                 | 14.600                                                                       |
| 4   | CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG |                              |               | 23.300  | 14.000                 | 11.700                                                                       |
| 5   | CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HƯNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI)                  |                              |               | 23.100  | 13.900                 | 11.600                                                                       |
| 6   | CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯỜNG MẠI ARECO (CÔNG KCN SÓNG THẦN - 301)                                   |                              |               | 43.900  | 26.300                 | 22.000                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                    |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                | TỪ                            | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                            | (3)                           | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 7   | CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)<br>(1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M) |                               |                                                         | 43.900  | 26.300                 | 22.000                                                                       |
| 8   | CAO BÁ QUÁT<br>(ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)                                                  | NGUYỄN DU                     | PHAN BỘI CHÂU                                           | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 9   | CHIỀU LIÊU<br>(MIẾU CHIỀU LIÊU)                                                                | ĐT.743A                       | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                    | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 10  | CHU VĂN AN                                                                                     | QUỐC LỘ 1A                    | LÊ TRỌNG TẤN                                            | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 11  | CÔ BẮC                                                                                         | NGUYỄN AN NINH                | NGUYỄN THÁI HỌC<br>(CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |
| 12  | CÔ GIANG                                                                                       | NGUYỄN AN NINH                | NGUYỄN THÁI HỌC                                         | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |
| 13  | ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP                                                                                 | XUYẾN Á<br>(QUỐC LỘ 1A - AH1) | ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN                                | 45.000  | 27.000                 | 22.500                                                                       |
| 14  | ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU)                                            |                               |                                                         | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 15  | ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP)                                    | LÊ HỒNG PHONG                 | MẠCH THỊ LIÊU                                           | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               | TỪ                                                    | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                           | (3)                                                   | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 16  | ĐI XÓM ĐƯỜNG (ĐƯỜNG GOM)      | LÝ THƯỜNG KIẾT                                        | PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY)                        | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 17  | ĐOÀN THỊ ĐIỂM                 | QUỐC LỘ 1A                                            | BỂ VĂN ĐÀN                                          | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 18  | ĐOÀN THỊ KÌA (ĐI CHỢ TỰ PHÁT) | ĐT.743A                                               | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 19  | ĐÔNG MINH                     | TRẦN HƯNG ĐẠO                                         | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA                           | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 20  | ĐÔNG TÁC                      | HAI BÀ TRUNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)                        | TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO)                           | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 21  | ĐT.743A                       | RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỪA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2)     | CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP                             | 37.400  | 22.400                 | 18.700                                                                       |
|     |                               | THỪA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP) | CÔNG 17                                             | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
|     |                               | CÔNG 17                                               | NGÃ 4 BÌNH THUNG                                    | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 22  | ĐT.743B                       | ĐT.743A                                               | RANH PHƯỜNG TAM BÌNH                                | 37.400  | 22.400                 | 18.700                                                                       |
| 23  | ĐT.743C (LÁI THIỀU - DĨ AN)   | NGÃ TƯ 550                                            | NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 24  | ĐƯỜNG BN2                     | ĐT.743C                                               | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG                        | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 25  | ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI             | NGÔ THỊ NHẬM                                          | CUỐI ĐƯỜNG                                          | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 26  | ĐƯỜNG D7                      | ĐẶNG VĂN MÂY                                          | ĐT.743A                                             | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 27  | ĐƯỜNG ĐÌNH NGHỆ                                                                                                     | KHA VĂN CÂN                     | NGÔ GIA TỰ                 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 28  | ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VŨNG THIÊN                                                                                     | ĐT.743A                         | KCN VŨNG THIÊN             | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 29  | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN                                                                                        |                                 |                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 30  | ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO                                                                      | NGUYỄN AN NINH                  | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA  | 58.500  | 35.100                 | 29.300                                                                       |
| 31  | ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A                                                                                       | HAI BÀ TRUNG                    | ĐT.743A                    | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 32  | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO                                                                          | NGUYỄN THỊ MINH KHAI            | NHÀ BÀ 6 HẢO               | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 33  | ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2                                                                  | CHU VĂN AN                      | ĐƯỜNG SỐ 1 - KDC HƯƠNG SEN | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 34  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                            | 12.200  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                            | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                          | TỪ                                                 | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                      | (3)                                                | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 35  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN |     | 10.800  | 6.500                  | 5.400                                                                        |
|     |                                                                                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN    |     | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 36  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN |     | 18.100  | 10.900                 | 9.100                                                                        |
|     |                                                                                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN    |     | 17.200  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
| 37  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MỈ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN)                                                                                           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN    |     | 31.500  | 18.900                 | 15.800                                                                       |
|     |                                                                                                                                          | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M       |     | 29.600  | 17.800                 | 14.800                                                                       |
| 38  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG                                                                                               | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY              |     | 30.000  | 18.000                 | 15.000                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | TỪ                                                      | ĐẾN                                                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                     | (4)                                                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | TÂN ĐÔNG HIỆP)                           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                                                                     | 27.500  | 16.500                 | 13.800                                                                       |
|     |                                          | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                                                                     | 26.150  | 15.700                 | 13.100                                                                       |
| 39  | ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                       | ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)                                               | 58.500  | 35.100                 | 29.300                                                                       |
| 40  | ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)    | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)                | ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)                                            | 43.900  | 26.300                 | 22.000                                                                       |
| 41  | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3          | NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57)    | RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 42  | ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC             | HAI BÀ TRUNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70)       | TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70)                         | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 43  | ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2    | NGÔ GIA TỰ                                              | ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 44  | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN             | NGUYỄN DU                                               | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518,                                                  | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                 |                                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              | TỪ                                                                         | ĐẾN                                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                          | (3)                                                                        | (4)                                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                              |                                                                            | TỜ BẢN ĐỒ 13)                                                               |         |                        |                                                                              |
| 45  | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG                 | ĐT.743A                                                                    | CUỐI THỦA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41                                                | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 46  | ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2  | NGUYỄN HIỀN                                                                | ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51)                        | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 47  | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ THÔNG NHẤT 2             | NGUYỄN ĐỨC THIỆU                                                           | NGUYỄN ĐỨC THIỆU                                                            | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 48  | ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC             | NGUYỄN TRUNG TRỰC                                                          | TRẦN QUANG KHAI                                                             | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 49  | ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58)  | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58)                            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 50  | ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3         | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 51  | ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG                 | ĐT.743A                                                                    | KCN SÔNG THẦN 2 (ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17)                         | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 52  | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3         | TRẦN THỊ VŨNG                                                              | ĐƯỜNG SẮT (THỦA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51)                                  | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                |                                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | TỪ                                                                        | ĐẾN                                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                       | (4)                                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 53  | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3     | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51) | ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51)             | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 54  | ĐƯỜNG TỔ 17, 17A KHU PHỐ THÔNG NHẤT 2    | NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ BÀ SÂM, ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83)          | NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83)                        | 16.900  | 10.100                 | 8.500                                                                        |
| 55  | ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1         | QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)                                                      | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 56  | ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)                                                      | ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25)                   | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 57  | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2            | ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH          | CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN)                                      | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 58  | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THÔNG NHẤT 1          | PHẠM HỮU LẬU                                                              | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46)                        | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 59  | ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1        | LÊ VĂN TÁCH                                                               | CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ                         | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG           |                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                   | ĐẾN                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                  | (4)                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                   |                      | 1955, TỜ BẢN ĐỒ 25)                                         |         |                        |                                                                              |
| 60  | ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | LÊ VĂN TÁCH          | CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ, THỬA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 61  | ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22)            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 62  | ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 63  | ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU   | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8                           | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 64  | ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1   | TRẦN QUỐC TOẢN       | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                             | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 65  | ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19)                 | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
|     |                                   | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19)            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 66  | ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11)            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 67  | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG    | CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ                   | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                          | ĐOẠN ĐƯỜNG            |                                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    | TỪ                    | ĐẾN                                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                | (3)                   | (4)                                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                    |                       | 955, TỜ BẢN ĐỒ 5)                                                           |         |                        |                                                                              |
| 68  | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4   | ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN | NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11)                    | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 69  | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN       | NGUYỄN VĂN SIÊU       | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7)                              | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 70  | ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1   | LÊ VĂN TÁCH           | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỪA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13)       | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 71  | ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU | CHIÊU LIÊU            | VŨNG VIỆT                                                                   | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 72  | ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2   | ĐT.743B               | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102)                             | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 73  | ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU    | ĐT.743A               | HẸM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYỄN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 74  | ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG LỢI 2    | LÊ QUÝ ĐÔN            | CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỪA ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53)                             | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 75  | ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1    | LÝ THƯỜNG KIẾT        | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32)                              | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 | TỪ                                                 | ĐẾN                                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                             | (3)                                                | (4)                                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 76  | ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                  | NGÔ VĂN SỞ                                                              | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 77  | ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2                 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                  | ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88) | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 78  | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1                  | NGUYỄN THÁI HỌC                                    | NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỪA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58)                      | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 79  | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2                   | NGÔ THỊ NHẠM                                       | ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI                                                       | 15.900  | 9.500                  | 8.000                                                                        |
| 80  | ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4                | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                  | KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3)                 | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 81  | ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3                | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ) | GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32)            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 82  | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1                 | LÝ THƯỜNG KIẾT                                     | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29)                         | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 83  | ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4               | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                  | ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2)                           | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 84  | ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2                | QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)                               | DƯỜNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG                        | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG           |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         | TỪ                   | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                     | (3)                  | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                         |                      | 2, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34) |         |                        |                                                                              |
| 85  | ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU                          | VŨNG THIỆN           | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8     | 11.300  | 6.800                  | 5.700                                                                        |
| 86  | ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A | HAI BÀ TRUNG         | ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A          | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 87  | ĐƯỜNG TỪ MẠCH THỊ LIÊU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG            | MẠCH THỊ LIÊU        | NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG                     | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 88  | GÒ BÔNG                                                 | ĐT.743A              | VŨNG VIỆT                              | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 89  | HAI BÀ TRUNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)                          | ĐT.743A              | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA              | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 90  | HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN - HÀNG KHÔNG)                  | KHA VẠN CÂN          | AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG)          | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 91  | HOÀNG QUỐC VIỆT                                         | BỂ VĂN ĐÀN           | PHÚ CHÂU                               | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 92  | KHA VẠN CÂN                                             | HỒ TÙNG MẬU          | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ                        | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 93  | KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1)   | LÝ THƯỜNG KIẾT       | PHAN ĐĂNG LƯU                          | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 94  | LÊ HỒNG PHONG                                           | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP         | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 95  | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN                                | ĐT.743A              | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                   | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                      | TỪ                                                             | ĐẾN                                                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                                            | (4)                                                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)                                |                                                                |                                                                                                  |         |                        |                                                                              |
| 96  | LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5)                                | LÝ THƯỜNG KIẾT                                                 | PHẠM NGŨ LÃO                                                                                     | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 97  | LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)                | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ)                            | VŨNG THIỆN                                                                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 98  | LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG) | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)                                     | AN BÌNH                                                                                          | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 99  | LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)                     | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)    | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)                                                                             | 30.000  | 18.000                 | 15.000                                                                       |
| 100 | LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM)                  | CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)                             | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ - CÂY XĂNG HƯNG THỊNH)                                              | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 101 | LÝ THƯỜNG KIẾT                                       | NGUYỄN AN NINH                                                 | ĐƯỜNG SẮT                                                                                        | 45.000  | 27.000                 | 22.500                                                                       |
|     |                                                      | ĐƯỜNG SẮT                                                      | THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2 | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
|     |                                                      | THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) | NGUYỄN TRÃI                                                                                      | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                                                                    |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    | TỪ                                                                                                                                            | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                | (3)                                                                                                                                           | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                    | VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2                                                                                                             |                                                                |         |                        |                                                                              |
|     |                                    | NGUYỄN TRÃI                                                                                                                                   | ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)                                    | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 102 | MACH THỊ LIÊU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY) | CHIÊU LIÊU (NHÀ ÔNG 6 THO)                                                                                                                    | LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỤ)                                  | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 103 | NGÔ GIA TỰ                         | HỒ TÙNG MẬU                                                                                                                                   | KHU DÂN CƯ                                                     | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
|     |                                    | KHU DÂN CƯ                                                                                                                                    | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ                                                | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 104 | NGÔ THỊ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO)   | NGUYỄN AN NINH                                                                                                                                | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                              | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 105 | NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2)           | NGUYỄN AN NINH                                                                                                                                | NGUYỄN TRI PHƯƠNG                                              | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 106 | NGUYỄN AN NINH                     | NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC                       | 45.000  | 27.000                 | 22.500                                                                       |
|     |                                    | ĐT.743A                                                                                                                                       | NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                         |                                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                               | TỪ                                                                                 | ĐẾN                                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                           | (3)                                                                                | (4)                                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                               |                                                                                    | VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) |         |                        |                                                                              |
| 107 | NGUYỄN ĐÌNH THI                               | NGUYỄN VIỆT XUÂN                                                                   | PHÚ CHÂU                                                                       | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 108 | NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN)        | NGUYỄN AN NINH                                                                     | ĐT.743A                                                                        | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 109 | NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE) | LÝ THƯỜNG KIỆT                                                                     | ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN                                                      | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
| 110 | NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5)                        | LÊ QUÝ ĐƠN                                                                         | LÝ THƯỜNG KIỆT                                                                 | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 111 | NGUYỄN THÁI HỌC                               | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                                      | TỨ XƯƠNG (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57)                              | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |
| 112 | NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1)            | TỨ XƯƠNG (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58) | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68      | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
|     |                                               | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68          | HAI BÀ TRƯNG                                                                   | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                     |                                                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | TỪ                             | ĐẾN                                                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                      | (3)                            | (4)                                                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 113 | NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT             | NGUYỄN THÁI HỌC                | ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM                                                                         | 15.400  | 9.200                  | 7.700                                                                        |
| 114 | NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA) | ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU)       | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                                                        | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 115 | NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẤU)    | ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE)     | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIỀU LIÊU - VÙNG VIỆT)                                               | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 116 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                     | ĐT.743A                        | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP                                                              | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 117 | NGUYỄN THỊ PHỔ (ĐƯỜNG ĐI VÙNG CAI)       | ĐT.743A                        | ĐOÀN THỊ KÌA                                                                                | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 118 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN                       | NGUYỄN TRI PHƯƠNG              | ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH                                                               | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 119 | NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC)           | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN   | GIÁP KCN SÓNG THẦN                                                                          | 45.000  | 27.000                 | 22.500                                                                       |
| 120 | NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỎ)                   | ĐT.743A                        | LÝ THƯỜNG KIẾT                                                                              | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
|     |                                          | LÝ THƯỜNG KIẾT                 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)                                                                | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 121 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)   | NGUYỄN AN NINH                 | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2. | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
|     |                                          | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG | LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ                                                                 | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                  |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        | TỪ                                                          | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                    | (3)                                                         | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                        | 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4. | GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)         |         |                        |                                                                              |
| 122 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)                            | NGUYỄN THÁI HỌC                                             | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA         | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 123 | NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)         | NGUYỄN AN NINH                                              | CAO BÁ QUÁT                       | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 124 | NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4)                             | NGUYỄN DU                                                   | NGUYỄN AN NINH                    | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 125 | NGUYỄN VIỆT XUÂN (CỤM VĂN HÓA)                         | BỂ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)                          | PHÚ CHÂU                          | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 126 | PHẠM HỮU LÂU (MÌ HÒA HỢP)                              | LÝ THƯỜNG KIẾT                                              | NGUYỄN ĐỨC THIỆU                  | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 127 | PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯỜNG)                            | ĐI XÓM ĐƯỜNG (ĐƯỜNG GOM)                                    | TRẦN KHÁNH DƯ                     | 22.700  | 13.600                 | 11.400                                                                       |
| 128 | PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA)                             | NGUYỄN AN NINH                                              | ĐT.743A                           | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 129 | PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THÔNG NHẤT) | LÝ THƯỜNG KIẾT (CHỢ THÔNG NHẤT)                             | LÝ THƯỜNG KIẾT (ĐƯỜNG RAY XE LỬA) | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 130 | PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯỜNG)               | ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1                                   | PHẠM NGŨ LÃO                      | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                          |                                                                                                                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                          | TỪ                                  | ĐẾN                                                                                                                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                 | (4)                                                                                                                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 131 | PHÚ CHÂU                                                                 | XUYỀN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)          | NGUYỄN ĐÌNH THI                                                                                                                                      | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 132 | SỐ 5                                                                     | CÔ GIANG                            | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                                                                                                        | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |
| 133 | SỐ 6                                                                     | CÔ GIANG                            | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                                                                                                        | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |
| 134 | TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG)                                        | ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÊN)             | ĐOÀN THỊ KÌA                                                                                                                                         | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 135 | TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) |                                     |                                                                                                                                                      | 29.200  | 17.500                 | 14.600                                                                       |
| 136 | TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯỜNG MẠI ĐƯỜNG SẮT                    |                                     |                                                                                                                                                      | 23.100  | 13.900                 | 11.600                                                                       |
| 137 | THẮNG LỢI (ĐI KHU 4)                                                     | LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH)        | NGUYỄN DU                                                                                                                                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 138 | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                            | NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ | NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) | 55.400  | 33.200                 | 27.700                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                   |                                                                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                      | TỪ                                                                           | ĐẾN                                                                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                                                          | (4)                                                                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                      | NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70) | NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71 | 45.000  | 27.000                 | 22.500                                                                       |
| 139 | TRẦN KHÁNH DƯ' (ĐI KHU 5)                            | NGUYỄN HIỀN                                                                  | PHẠM NGŨ LÃO                                                                                                 | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
|     |                                                      | PHẠM NGŨ LÃO                                                                 | ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1                                                                                | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 140 | TRẦN NGUYỄN HẪN (ĐI KHU 5)                           | TRẦN KHÁNH DƯ'                                                               | NGUYỄN TRÃI                                                                                                  | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 141 | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)                      | NGUYỄN THÁI HỌC                                                              | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA                                                                                    | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 142 | TRẦN QUỐC TOÀN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10)            | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                                | NGUYỄN AN NINH                                                                                               | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 143 | TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN) | NGUYỄN TRÃI                                                                  | NGUYỄN DU                                                                                                    | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 144 | TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG)                  | CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIÊU CHIÊU LIÊU)                                           | LÊ HỒNG PHONG                                                                                                | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 145 | TRẦN THỊ VŨNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17)                  | AN BÌNH                                                                      | GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN                                                                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           | TỪ                                   | ĐẾN                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                       | (3)                                  | (4)                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 146 | TÚ XƯƠNG                                  | NGUYỄN THÁI HỌC                      | NGUYỄN TRUNG TRỰC                    | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 147 | VŨNG THIÊN<br>(ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM) | ĐT.743A<br>(VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU) | LÊ HỒNG PHONG<br>(ĐƯỜNG TRUNG THÀNH) | 13.400  | 8.000                  | 6.700                                                                        |
| 148 | VŨNG VIỆT                                 | ĐOÀN THỊ KÌA                         | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                 | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 149 | XUYỀN Á<br>(QUỐC LỘ 1A - AH1)             | GIÁP RANH PHƯỜNG TAM BÌNH            | GIÁP RANH PHƯỜNG LINH XUÂN           | 36.500  | 21.900                 | 18.300                                                                       |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     | TỪ                                                       | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                                      | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | AN NHƠN<br>(ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHÚ 1)      | NGUYỄN THỊ MINH KHAI<br>(ĐƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH) | CÂY DA                                                  | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 2   | BÙI THỊ CỘI<br>(ĐƯỜNG MIẾU CÂY GỖ)                  | ĐT.743A                                                  | ĐƯỜNG SẮT BẮC NAM                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 3   | BÙI THỊ XUÂN<br>(ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)                | TRẦN QUANG DIỆU                                          | RANH ĐỒNG NAI                                           | 19.100  | 11.500                 | 9.600                                                                        |
| 4   | BÙI THỊ XUÂN<br>(ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN)                  | TRẦN QUANG DIỆU                                          | RANH PHƯỜNG THÁI HÒA                                    | 19.900  | 11.900                 | 10.000                                                                       |
| 5   | BÙI THỊ XUÂN/1<br>(ĐƯỜNG NGHĨA TRANG NHÂN DÂN CŨ)   | BÙI THỊ XUÂN                                             | N3 KDC BICONSI<br>(CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 6   | BÙI THỊ XUÂN/15<br>(ĐƯỜNG MIẾU HỌ LÊ, TÂN THẮNG)    | BÙI THỊ XUÂN                                             | HUYỄNH THỊ TƯƠI                                         | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 7   | BÙI THỊ XUÂN/18<br>(ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)   | BÙI THỊ XUÂN                                             | THỦA ĐẤT SỐ 1286, TỜ BẢN ĐỒ 38 (D4.4)                   | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 8   | BÙI THỊ XUÂN/18/1<br>(ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | BÙI THỊ XUÂN/18<br>(ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 38)   | ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1329, TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2)               | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 9   | BÙI THỊ XUÂN/20<br>(ĐƯỜNG                           | BÙI THỊ XUÂN                                             | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (THỦA ĐẤT SỐ 1076,                      | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  | TỪ                                                   | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                              | (3)                                                  | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | NHÀ ÔNG 5 NÓC)                                   | (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)                                 | TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2))                                      |         |                        |                                                                              |
| 10  | BÙI THỊ XUÂN/22 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG TƯ NI)            | BÙI THỊ XUÂN                                         | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                           | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 11  | BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐOẠN 2)                         | BÙI THỊ XUÂN/23                                      | BÙI THỊ XUÂN/25/1                                         | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 12  | BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)   | BÙI THỊ XUÂN                                         | CUỐI THỪA 1331, TỜ BẢN ĐỒ 41 (E3.1)                       | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 13  | BÙI THỊ XUÂN/25                                  | BÙI THỊ XUÂN                                         | THANH NIÊN                                                | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 14  | BÙI THỊ XUÂN/25/1                                | BÙI THỊ XUÂN/25 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2051, TỜ BẢN ĐỒ 33) | ĐẤT ÔNG PHAN VĂN TRƠ (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2176, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 15  | BÙI THỊ XUÂN/26 (ĐƯỜNG BÀ 7 NGHĨA)               | BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) ĐOẠN KHU PHỐ TÂN PHƯỚC   | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                           | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 16  | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)   | CÂY DA                                               | BÙI THỊ XUÂN                                              | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 17  | BÙI THỊ XUÂN/29/2 (ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | CÂY DA                                               | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)            | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 18  | BÙI THỊ XUÂN/29/3                                | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1663,               | THỪA ĐẤT SỐ 1465, TỜ BẢN ĐỒ 41                            | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | TỪ                                                         | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                | (3)                                                        | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                    | TỜ BẢN ĐỒ 41)                                              |                                           |         |                        |                                                                              |
| 19  | BÙI THỊ XUÂN/31 (ĐƯỜNG TRẠM XÁ CŨ PHƯỜNG TÂN BÌNH) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                         | BÙI THỊ XUÂN (ĐỐC ÔNG THẬP)               | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 20  | BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)                         | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG ĐỐC ÔNG THẬP)                          | NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG MÃ 35)             | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 21  | BÙI THỊ XUÂN/36/3 (ĐƯỜNG CHÙA TÂN LONG)            | BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)                                 | NGUYỄN THỊ TƯƠI                           | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 22  | BÙI THỊ XUÂN/5                                     | BÙI THỊ XUÂN                                               | ĐƯỜNG N3 - KDC BICONSI                    | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 23  | BÙI THỊ XUÂN/5/1                                   | BÙI THỊ XUÂN/5 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1480, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3)) | ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1509, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 24  | BÙI THỊ XUÂN/6 (ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂN THẮNG)   | BÙI THỊ XUÂN                                               | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                           | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 25  | BÙI THỊ XUÂN/10                                    | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN                                         | SUỐI ÔNG ĐỒNG                             | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 26  | BÙI THỊ XUÂN/24                                    | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN                                         | MƯƠNG NƯỚC                                | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 27  | CÂY DA (ĐƯỜNG ĐỐC CÂY DA + ĐƯỜNG TRƯỜNG HỌC)       | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)                          | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG ĐỐC ÔNG THẬP)         | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 28  | CÂY DA/10 (ĐƯỜNG                                   | CÂY DA                                                     | KDC AN TRUNG                              | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                                                       | ĐẾN                                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                      | (4)                                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | NHÀ ÔNG TU TÀU)                       |                                                          |                                                                          |         |                        |                                                                              |
| 29  | CÂY DA/9 (ĐƯỜNG SẮT CŨ)               | CÂY DA                                                   | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                                     | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 30  | DH.426                                | ĐT.747A                                                  | ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯỜNG)                                                 | 12.100  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
| 31  | ĐÌNH TÂN NINH                         | LÊ HỒNG PHONG                                            | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                                       | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 32  | ĐÔNG AN                               | ĐT 743A                                                  | GIÁP KDC ĐÔNG AN                                                         | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 33  | ĐÔNG THÀNH A                          | ĐỖ TÂN PHONG (THỬA 178, TỜ BĐ 9TDH.2)                    | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA 2048, TỜ BĐ 9TDH.2)                             | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
| 34  | ĐỖ TÂN PHONG (ĐƯỜNG CHÙA HUYỀN TRANG) | ĐT.743A (MẪU GIÁO HOA HỒNG 4)                            | LÊ HỒNG PHONG                                                            | 14.200  | 8.500                  | 7.100                                                                        |
| 35  | ĐÔNG THÀNH                            | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG)                        | ĐƯỜNG HẸM TỔ 17B, 18B KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 1853, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 14.600  | 8.800                  | 7.300                                                                        |
| 36  | ĐT.743A                               | THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP) | RANH PHƯỜNG DĨ AN                                                        | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
|     |                                       | RANH PHƯỜNG DĨ AN                                        | NGÃ 4 BÌNH THUNG (TÂN ĐÔNG HIỆP)                                         | 30.800  | 18.500                 | 15.400                                                                       |
|     |                                       | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)                        | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH                                                    | 13.600  | 8.200                  | 6.800                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                       | TỪ                                                       | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                   | (3)                                                      | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 37  | ĐT.747B                                                                                               | ĐT.747A (NGÃ 3 CHỢ TÂN BA)                               | ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)                           | 13.900  | 8.300                  | 7.000                                                                        |
| 38  | ĐƯỜNG BÙI THỊ CỘI ĐẾN BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN                                                   | BÙI THỊ CỘI                                              | ĐÔNG AN (GIÁP BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN)            | 10.100  | 6.100                  | 5.100                                                                        |
| 39  | ĐƯỜNG D9                                                                                              | LÊ VĂN MÂM (CỔNG TRẠI GÀ, THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3) | RANH KDC PHÚ MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 1725, TỜ BẢN ĐỒ 4)         | 16.300  | 9.800                  | 8.200                                                                        |
|     |                                                                                                       | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI                               | ĐƯỜNG SỐ 1 - TĐC PHÚ MỸ                                 | 12.500  | 7.500                  | 6.300                                                                        |
| 40  | ĐƯỜNG ĐÔNG THÀNH ĐI MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                                                | ĐÔNG THÀNH                                               | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                                      | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 41  | ĐƯỜNG GIÁP KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN                                                                         | ĐÔNG AN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ ĐÔNG AN)                      | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (CẦU VƯỢT)                           | 12.300  | 7.400                  | 6.200                                                                        |
| 42  | ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN/2                                                                                    | ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN                                         | KHU HỒ LANG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)) | 21.400  | 12.800                 | 10.700                                                                       |
| 43  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                          |                                                         | 12.200  | 7.300                  | 6.100                                                                        |
|     |                                                                                                       | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                             |                                                         | 11.000  | 6.600                  | 5.500                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                           |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                           | TỪ                                                                   | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                       | (3)                                                                  | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | XUẤT CÒN LẠI.                                                                                                                             |                                                                      |     |         |                        |                                                                              |
| 44  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)             |     | 9.500   | 5.700                  | 4.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)     |     | 8.800   | 5.300                  | 4.400                                                                        |
| 45  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.                                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)                 |     | 8.500   | 5.100                  | 4.300                                                                        |
|     |                                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)                    |     | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 46  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ). |     | 16.200  | 9.700                  | 8.100                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                       |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   | TỪ                                                               | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                               | (3)                                                              | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ) |     | 14.300  | 8.600                  | 7.200                                                                        |
| 47  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ DỊCH VỤ TÂN BÌNH (PHƯỜNG TÂN BÌNH)     | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                  |     | 30.200  | 18.100                 | 15.100                                                                       |
|     |                                                                   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                     |     | 26.000  | 15.600                 | 13.000                                                                       |
| 48  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN BÌNH                             | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                  |     | 25.000  | 15.000                 | 7.500                                                                        |
|     |                                                                   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                     |     | 21.000  | 12.600                 | 6.300                                                                        |
| 49  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                                  |     | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |
|     |                                                                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                                     |     | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          | TỪ                                                     | ĐẾN                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                    | (4)                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 50  | ĐƯỜNG ỚNG NƯỚC THỎ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)                | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN                                             | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
|     |                                          | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)                | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)                     | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 51  | ĐƯỜNG SUỐI CÂY SAO (02 TUYẾN SONG HÀNH)  | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                        | RANH DỰ ÁN KDC DỊCH VỤ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG                           | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 52  | ĐƯỜNG SUỐI SÂU TÂN THẮNG                 | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN                                     | RANH TÂN HẠNH                                                    | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 53  | ĐƯỜNG THANH NIÊN/1                       | ĐƯỜNG THANH NIÊN                                       | THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ E3.1                                | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 54  | ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN               | TÂN AN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 190 VÀ 2403, TỜ BẢN ĐỒ 58)     | TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 192, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 55  | ĐƯỜNG TỔ 19 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH           | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 6075, TỜ BẢN ĐỒ 5) | GIÁP KDC TÂN ĐÔNG HIỆP B (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1820, TỜ BẢN ĐỒ 5)    | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 56  | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ TÂN AN                | QUỐC LỘ 1K                                             | ĐƯỜNG ỚNG NƯỚC HÓA AN - THỦ ĐỨC                                  | 10.900  | 6.500                  | 5.500                                                                        |
| 57  | ĐƯỜNG TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH        | ĐỖ TÂN PHONG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2124, TỜ BẢN ĐỒ 34)      | TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2304, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 58  | HỒ LANG                                  | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)                              | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                                  | 14.000  | 8.400                  | 7.000                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                          |                                                                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        | TỪ                                                                  | ĐẾN                                                                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                    | (3)                                                                 | (4)                                                                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 59  | HUỲNH THỊ TƯƠI<br>(ĐƯỜNG ĐI LÒ GẠCH)                   | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                                | ĐƯỜNG SỐ 9<br>(KDC DV TÂN BÌNH)                                    | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |
| 60  | HUỲNH THỊ TƯƠI/2                                       | HUỲNH THỊ TƯƠI                                                      | ĐƯỜNG CỤM VĂN HÓA<br>(CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2482,<br>TỜ BẢN ĐỒ 62 (E4)) | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 61  | LÊ HỒNG PHONG                                          | RANH PHƯỜNG DĨ AN -<br>PHƯỜNG AN PHÚ                                | BÙI THỊ XUÂN                                                       | 31.700  | 19.000                 | 15.900                                                                       |
| 62  | LÊ VĂN MÂM<br>(ĐƯỜNG TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH)               | LÊ HỒNG PHONG (TÂN ĐÔNG HIỆP -<br>TÂN BÌNH)                         | TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH                                                 | 18.300  | 11.000                 | 9.200                                                                        |
| 63  | LÊ VĂN MÂM NÓI DÀI (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP) | LÊ VĂN MÂM (CÔNG TRẠI GÀ,<br>CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1673,<br>TỜ BẢN ĐỒ 3) | RANH KDC BICONSI (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 62)               | 24.700  | 14.800                 | 12.400                                                                       |
| 64  | MIEU CÂY SAO                                           | ĐỖ TẤN PHONG                                                        | ĐÔNG THÀNH                                                         | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 65  | MỸ PHƯỚC TÂN VẠN                                       | QUỐC LỘ 1K                                                          | TRẦN QUANG DIỆU                                                    | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 66  | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                   | LÊ HỒNG PHONG                                                       | PHẠM VĂN DIỆU (RANH ĐÔNG NAI)                                      | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |
| 67  | NGUYỄN THỊ MINH KHAI/1                                 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI                                                | CÔNG TY PHẠM TÔN<br>(ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 950,<br>TỜ BẢN ĐỒ 39 (D4.1))  | 13.000  | 7.800                  | 6.500                                                                        |
| 68  | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                        | BÙI THỊ XUÂN (ĐỐC ÔNG THẬP)                                         | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)                                          | 15.500  | 9.300                  | 7.800                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                                 | ĐẾN                                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                                | (4)                                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | (ĐƯỜNG MÃ 35)                     |                                    |                                                       |         |                        |                                                                              |
| 69  | NGUYỄN THỊ TƯƠI/11                | NGUYỄN THỊ TƯƠI                    | THỪA ĐẤT SỐ 1064, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 70  | NGUYỄN THỊ TƯƠI/12 (MIEU HỌ TỔNG) | NGUYỄN THỊ TƯƠI                    | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                       | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 71  | NGUYỄN THỊ TƯƠI/6                 | NGUYỄN THỊ TƯƠI                    | MƯỜNG NƯỚC (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 23)      | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 72  | NGUYỄN THỊ TƯƠI/9                 | NGUYỄN THỊ TƯƠI                    | THỪA ĐẤT SỐ 1632, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)                  | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |
| 73  | QUỐC LỘ 1K                        | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (TÂN ĐÔNG HIỆP) | RANH PHƯỜNG DĨ AN                                     | 36.500  | 21.900                 | 18.300                                                                       |
| 74  | SUỐI SỆP (ĐƯỜNG ĐI SUỐI SỆP)      | QUỐC LỘ 1K (NHÀ ÔNG 5 BANH)        | GIÁP CÔNG TY KHOÁNG SẢN ĐÁ 710                        | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 75  | TÂN AN (ĐƯỜNG ĐI NGHĨA TRANG)     | ĐT.743A                            | ĐƯỜNG ÔNG NƯỚC THỎ                                    | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
|     |                                   | ĐƯỜNG ÔNG NƯỚC THỎ                 | QUỐC LỘ 1K                                            | 11.900  | 7.100                  | 6.000                                                                        |
| 76  | TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP) | LIÊN HUYỆN                         | ĐÌNH TÂN HIỆP                                         | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 77  | TÂN PHƯỚC (ĐƯỜNG BIA TƯỜNG NIỆM)  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                 | TRẦN QUANG ĐIỀU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC) | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 78  | TÂN PHƯỚC/2 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG LIÊM)  | TÂN PHƯỚC                          | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                       | 10.000  | 6.000                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              | TỪ                                         | ĐẾN                                                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                          | (3)                                        | (4)                                                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 79  | TÂN THIỀU (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN HIỆP) | LIÊN HUYỆN                                 | TRƯỜNG VĂN VĨNH                                                                            | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 80  | THÁI HÒA 01                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 20)     | MIẾU VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 19)                                                   | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 81  | THÁI HÒA 02                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20)     | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 20                                                               | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 82  | THÁI HÒA 03                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 20)      | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 20                                                               | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 83  | THÁI HÒA 04                                  | THÁI HÒA 03 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THÁI HÒA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20)                                                | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 84  | THÁI HÒA 05                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 17)    | THÁI HÒA 04 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17                | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 85  | THÁI HÒA 06                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 17)    | THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17                                                               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 86  | THÁI HÒA 07                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 16)    | THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THÁI HÒA 10 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 87  | THÁI HÒA 08                                  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 16)    | THÁI HÒA 09 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 17)                                                | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                             | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                            | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 88  | THÁI HÒA 09 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 17)      | THÁI HÒA 08<br>(THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 89  | THÁI HÒA 10 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THÁI HÒA 01<br>(THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 90  | THÁI HÒA 11 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 17                  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 91  | THÁI HÒA 12 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 92  | THÁI HÒA 13 | THÁI HÒA 11<br>(THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THÁI HÒA 11<br>(THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 17)   | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 93  | THÁI HÒA 14 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 94  | THÁI HÒA 15 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 95  | THÁI HÒA 16 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 16                   | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 96  | THÁI HÒA 17 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 969, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 97  | THÁI HÒA 18 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 660, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 98  | THÁI HÒA 19 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT                           | THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 16                  | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                 | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |             | SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 16)                              |                                             |         |                        |                                                                              |
| 99  | THÁI HÒA 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)            | THỬA ĐẤT SỐ 287, TỜ BẢN ĐỒ 16               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 100 | THÁI HÒA 21 | ĐƯỜNG ống NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 895, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 15               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 101 | THÁI HÒA 22 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 2125, TỜ BẢN ĐỒ 15)           | THỬA ĐẤT SỐ 901, TỜ BẢN ĐỒ 15               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 102 | THÁI HÒA 23 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 15)            | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 13                 | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 103 | THÁI HÒA 24 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 15               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 104 | THÁI HÒA 25 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 900, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 105 | THÁI HÒA 26 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 12)            | THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 13                 | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 106 | THÁI HÒA 27 | THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 12)        | THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12               | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 107 | THÁI HÒA 28 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 12)            | SÔNG ĐỒNG NAI                               | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 108 | THÁI HÒA 29 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 15)            | THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 18               | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                          | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 109 | THÁI HÒA 30 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1291, TỜ BẢN ĐỒ 15)     | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 110 | THÁI HÒA 31 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 15)      | THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 111 | THÁI HÒA 32 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 15)  | THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 112 | THÁI HÒA 33 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 15)      | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 889, TỜ BẢN ĐỒ 14)            | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 113 | THÁI HÒA 34 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 15)  | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 15)            | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 114 | THÁI HÒA 35 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1415, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 1627, TỜ BẢN ĐỒ 15                          | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 115 | THÁI HÒA 36 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 37 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 116 | THÁI HÒA 37 | THÁI HÒA 34 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 36 (THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15)      | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 117 | THÁI HÒA 38 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 470, TỜ BẢN ĐỒ 15)  | ĐUỐNG ỒNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 15)     | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 118 | THÁI HÒA 39 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1505, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 1619, TỜ BẢN ĐỒ 15                          | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                            | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                           | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 119 | THÁI HÒA 40 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 14)   | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 120 | THÁI HÒA 41 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 14)      | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 1252, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 121 | THÁI HÒA 42 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 14)   | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 14                | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 122 | THÁI HÒA 43 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 14)   | THỬA ĐẤT SỐ 512 VÀ 1130, TỜ BẢN ĐỒ 14        | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 123 | THÁI HÒA 44 | THÁI HÒA 43 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 14)   | THÁI HÒA 40 (THỬA ĐẤT SỐ 707, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 124 | THÁI HÒA 45 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 899, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | THÁI HÒA 37 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 125 | THÁI HÒA 46 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 1280, TỜ BẢN ĐỒ 14               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 126 | THÁI HÒA 47 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG CHÍN CHỐT)                  | SUỐI CỐNG LỖ                                 | 5.900   | 3.500                  | 3.000                                                                        |
| 127 | THÁI HÒA 48 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG THÔNG)                      | NHÀ ÔNG TÁM ĐỎ                               | 5.900   | 3.500                  | 3.000                                                                        |
| 128 | THÁI HÒA 49 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG NĂM DÌA)                    | SUỐI CỐNG LỖ                                 | 5.900   | 3.500                  | 3.000                                                                        |
| 129 | THÁI HÒA 50 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 941,                | THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ 14               | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                                              | ĐẾN                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                                             | (4)                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                   | TỜ BẢN ĐỒ 14)                                   |                                      |         |                        |                                                                              |
| 130 | THÁI HÒA 51                       | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 14)    | THỬA ĐẤT SỐ 692 VÀ 648, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 131 | THÁI HÒA 52                       | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 14)    | THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 14        | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 132 | THÁI HÒA 53                       | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 14)         | THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 14         | 6.500   | 3.900                  | 3.300                                                                        |
| 133 | THÁI HÒA 54                       | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 11)         | THỬA ĐẤT SỐ 3 VÀ 364, TỜ BẢN ĐỒ 14   | 6.100   | 3.700                  | 3.100                                                                        |
| 134 | THÁI HÒA 55                       | ĐƯỜNG ĐT.747 (ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY CHÍ HÙNG)       | KHO CÔNG TY TNHH CỰ HÙNG 2           | 5.900   | 3.500                  | 3.000                                                                        |
| 135 | THÁI HÒA 56                       | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)    | THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12        | 7.000   | 4.200                  | 3.500                                                                        |
| 136 | THANH NIÊN (ĐƯỜNG CẦU THANH NIÊN) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (TÂN BÌNH - TÂN ĐÔNG HIỆP) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                   | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 137 | TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)             | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50              | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                   | 17.200  | 10.300                 | 8.600                                                                        |
|     |                                   | THÁI HÒA 50                                     | ĐT.747B                              | 13.100  | 7.900                  | 6.600                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       | TỪ                                              | ĐẾN                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                             | (4)                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 138 | TRẦN QUANG DIỆU (CÂY GỖ - TÂN BÌNH)                   | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG ĐỐC ÔNG THẬP)               | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)                                        | 15.100  | 9.100                  | 7.600                                                                        |
| 139 | TRẦN QUANG DIỆU/12 (ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)    | TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GỖ)                  | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA                                                  | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 140 | TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC) | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                 | TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GỖ)                                   | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 141 | TRẦN THỊ XANH (ĐƯỜNG ĐI KHU CHUNG CƯ ĐÔNG AN)         | ĐT.743A (ĐẤT ÔNG NGÔ HIỂU)                      | KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN                                               | 12.300  | 7.400                  | 6.200                                                                        |
| 142 | TRƯƠNG QUYỀN (ĐƯỜNG BÀ 6 NIỆM)                        | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG ĐỐC ÔNG THẬP)               | ĐƯỜNG N3 KDC BICONSI                                             | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 143 | TRƯƠNG VĂN VĨNH (ĐƯỜNG NHÀ CÔ BA LÝ)                  | NGUYỄN THỊ TƯƠI                                 | CUỐI ĐƯỜNG                                                       | 10.300  | 6.200                  | 5.200                                                                        |
| 144 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/1                                     | TRƯƠNG VĂN VĨNH (THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 7) | KHU NHÀ Ở HOÀNG NAM + CUỐI ĐƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 1479, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 145 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/10 (ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG TÂN HIỆP)          | TRƯƠNG VĂN VĨNH                                 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC                                                 | 9.300   | 5.600                  | 4.700                                                                        |

**MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  | TỪ                      | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                              | (3)                     | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 146 | TRƯỜNG VĂN VINH/4                                | TRƯỜNG VĂN VINH         | ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1769, TỜ BẢN ĐỒ 7                   | 9.400   | 5.600                  | 4.700                                                                        |
| 147 | TRƯỜNG VĂN VINH/4/2A                             | ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN VINH/4 | THỦA ĐẤT SỐ 1498, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7                    | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 148 | TRƯỜNG VĂN VINH/7 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG ÚT MỐI)         | TRƯỜNG VĂN VINH         | TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP)                   | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 149 | TRƯỜNG VĂN VINH/8 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG 5 EM, TÂN HIỆP) | TRƯỜNG VĂN VINH         | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1312, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.900   | 4.700                  | 4.000                                                                        |
| 150 | VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 1 + ĐƯỜNG D1 KDC ĐÔNG AN       | ĐT.743A                 | RANH KCN TÂN ĐÔNG HIỆP B                            | 27.100  | 16.300                 | 13.600                                                                       |

**MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                       |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                               | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                              | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BẾN ĐÓN - VĨNH TÂN                                                                                                  | ĐT.741                           | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN           | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 2   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                                                      | ĐT.741 (NGUYỄN VĂN THÀNH)        | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741        | 23.800  | 11.900                 | 9.500                                                                        |
| 3   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)                                                          | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741          | NGÃ BA BẾN LỚN                 | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
|     |                                                                                                                     | NGÃ BA BẾN LỚN                   | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM    | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |
| 4   | ĐH.601 (NGÔ CHÍ QUỐC)                                                                                               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                | ĐT.741                         | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 5   | ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)                                                                                        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M        | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M          | CÁCH ĐT.741 50M                | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     |                                                                                                                     | CÁCH ĐT.741 50M                  | ĐT.741                         | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 6   | ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)                                                                                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                | CẦU MẮM                        | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 7   | ĐT.741                                                                                                              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 4 SỎ SAO) | ĐH.601                         | 23.800  | 11.900                 | 9.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | ĐH.601                           | GIÁP RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN  |                                | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M     |                                | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI,                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN  |                                | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                       | TỪ                                      | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                     | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M            |                               | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 10  | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI Đ.T.741                                                             | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                       | Đ.T.741                       | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 11  | ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN (ĐƯỜNG CẦU ĐỊNH)                                                    | NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN                 | TRẠI GIAM BẾN LỚN             | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 12  | LÊ LAI                                                                                | Đ.T.741                                 | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG        | 11.500  | 5.800                  | 4.600                                                                        |
| 13  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                           | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP - PHƯỜNG HOÀ LỢI | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNG XI (ĐH.602) | 12.400  | 6.200                  | 5.000                                                                        |
| 14  | NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                                          | Đ.T.741                                 | GIÁP RANH PHƯỜNG THỚI HOÀ     | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |
| 15  | VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)                                                            | Đ.T.741                                 | KHU LIÊN HỢP                  | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                | TỪ                           | ĐẾN                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                            | (3)                          | (4)                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                 | CHỢ BỪNG CẦU RANH CHÁNH HIỆP | LÊ CHÍ DÂN                               | 39.100  | 19.600                 | 15.600                                                                       |
|     |                                                                                | LÊ CHÍ DÂN                   | RANH HÒA LỢI                             | 32.900  | 16.500                 | 13.200                                                                       |
| 2   | ĐỀ BAO SÔNG SÀI GÒN                                                            | NGUYỄN CHÍ THANH             | BẾN CHÀNH                                | 9.600   | 4.800                  | 3.800                                                                        |
| 3   | ĐH.608 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN) | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)       | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG LONG NGUYỄN | 8.800   | 4.400                  | 3.500                                                                        |
| 4   | ĐH.609                                                                         | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)       | BẾN CHỢ                                  | 7.800   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
|     |                                                                                | BẾN CHỢ                      | RANH PHƯỜNG TÂY NAM                      | 7.800   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 5   | ĐT.744                                                                         | CẦU ÔNG CỘ                   | RANH PHƯỜNG TÂY NAM                      | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 6   | ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)                                                            | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THÚ)       | RANH PHƯỜNG LONG NGUYỄN                  | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG LÀNG TRE                                                                 | ĐT.744                       | ĐT.748                                   | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG NHỰA BA DUYÊN ĐẾN ÁP BẾN GIÀNG (ĐX.609.002)                              | ĐT.744                       | ĐH.609                                   | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG NHỰA ÔNG BẢY QUANG ĐẾN ĐƯỜNG LÀNG                                        | ĐT.744                       | ĐƯỜNG LÀNG                               | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 10  | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG MỘT ĐẾN ÔNG PHƯỚC                                            | ĐƯỜNG LÀNG                   | ĐT.744                                   | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 11  | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG PHƯỚC ĐẾN TRƯỜNG CẤP 2 PHÚ AN                                | ĐT.744                       | ĐH.608                                   | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                           |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                                   | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                                  | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 12  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)     |     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |     | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |     | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 13  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)         |     | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)            |     | 2.700   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)     |     | 14.700  | 7.400                  | 5.900                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                           |                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                                                   | ĐẾN                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                                                  | (4)                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.                                                                         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |                          | 13.600  | 6.800                  | 5.400                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) |                          | 12.400  | 6.200                  | 5.000                                                                        |
| 15  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN                                                                  | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.608                                      |                          | 13.600  | 6.800                  | 5.400                                                                        |
|     |                                                                                                                              | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                                                 |                          | 12.600  | 6.300                  | 5.000                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)         |                          | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)            |                          | 3.000   | 1.500                  | 1.200                                                                        |
| 17  | ĐƯỜNG TỪ NHÀ BÀ ÚT HỘT ĐẾN NHÀ BÀ NƯỞNG                                                                                      | NHÀ BÀ ÚT HỘT                                                        | NHÀ BÀ NƯỞNG VÀ NHÁNH RỄ | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 18  | ĐX.609.004                                                                                                                   | BÀ TÁM QUAN                                                          | TƯ PHỈ                   | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 19  | ĐX.609.005                                                                                                                   | ÔNG TƯ LUÔNG                                                         | ÔNG BA KHOANG            | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 20  | ĐX.609.009                                                                                                                   | ÔNG HUY                                                              | ĐH.609                   | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 21  | ĐX.609.010                                                                                                                   | ÔNG BẦY                                                              | ĐH.609                   | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 22  | ĐX.609.016                                                                                                                   | BÀ NGẶN                                                              | ÔNG HOÀNG                | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG       |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ               | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)              | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 23  | ĐX.609.018 | BÀ TÁM XIÊM      | BÀ SÁU ĐÂY             | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 24  | ĐX.609.019 | ĐT.744           | ĐH.609                 | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 25  | ĐX.609.023 | ÔNG TƯ KIẾN      | ÔNG MUỖI THÊM          | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 26  | ĐX.609.028 | BÀ HAI MẬP       | ÔNG TƯ ĐÁNH            | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 27  | ĐX.609.031 | ÔNG HÙNG         | ÔNG ĐỒNG               | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 28  | ĐX.609.034 | ĐT.744           | ĐT.748                 | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 29  | ĐX.609.035 | ĐT.744           | ÔNG ĐỒNG               | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 30  | ĐX.609.036 | BÀ OANH          | BÀ THUY MUỖI           | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 31  | ĐX.609.044 | ĐT.748           | BÀ NHỎ                 | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 32  | ĐX.609.045 | TRẠI CỬA         | BÀ TƯ TÁC              | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 33  | ĐX.609.046 | ĐT.748           | ÔNG CHÍN RI            | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 34  | ĐX.609.051 | BÀ BA CHÂU       | ÔNG RỒI                | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 35  | ĐX.609.054 | ĐT.744           | ÔNG TƯ NHO             | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 36  | ĐX.609.057 | CÔ HƯỜNG         | CÔ YẾN BÁC SỸ          | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 37  | ĐX.609.071 | ÔNG TƯ TỌ        | ÔNG TÁM UÔNG           | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 38  | ĐX-085     | NGUYỄN ĐỨC CẢNH  | LÊ CHÍ DÂN             | 9.300   | 4.700                  | 3.700                                                                        |
| 39  | ĐX-086     | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN CHÍ THANH       | 9.300   | 4.700                  | 3.700                                                                        |
| 40  | ĐX-087     | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN ĐỨC CẢNH        | 9.300   | 4.700                  | 3.700                                                                        |
| 41  | ĐX-088     | NGUYỄN ĐỨC CẢNH  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG      | 10.000  | 5.000                  | 4.000                                                                        |
| 42  | ĐX-089     | PHAN ĐĂNG LƯU    | NGUYỄN ĐỨC CẢNH        | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 43  | ĐX-090     | PHAN ĐĂNG LƯU    | PHAN ĐĂNG LƯU          | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 44  | ĐX-091     | NGUYỄN ĐỨC CẢNH  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG      | 10.000  | 5.000                  | 4.000                                                                        |
| 45  | ĐX-092     | ĐX-088           | PHAN ĐĂNG LƯU          | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 46  | ĐX-093     | PHAN ĐĂNG LƯU    | ĐX-091                 | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 47  | ĐX-094     | PHAN ĐĂNG LƯU    | ĐX-095                 | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 48  | ĐX-095     | PHAN ĐĂNG LƯU    | ĐX-096 RANH CHÁNH HIỆP | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG       |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ               | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)              | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 49  | ĐX-096    | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ CHÁU RANH CHÁNH HIỆP | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 50  | ĐX-108    | HUỲNH THỊ HIẾU   | TƯ BỆT                         | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 51  | ĐX-109    | NGUYỄN CHÍ THANH | ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ             | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 52  | ĐX-110    | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ HIẾU                 | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 53  | ĐX-111    | NGUYỄN CHÍ THANH | VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN AN 8     | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 54  | ĐX-112    | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ HIẾU                 | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 55  | ĐX-113    | ĐX-133           | ĐX-117                         | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 56  | ĐX-114    | ĐỀ BAO TÂN AN    | CẦU VÁN                        | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 57  | ĐX-115    | LÊ CHÍ DÂN       | PHAN ĐĂNG LƯU                  | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 58  | ĐX-116    | NGUYỄN CHÍ THANH | PHAN ĐĂNG LƯU                  | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 59  | ĐX-117    | PHAN ĐĂNG LƯU    | ĐX-119                         | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 60  | ĐX-118    | NGUYỄN CHÍ THANH | ĐX115                          | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 61  | ĐX-119    | LÊ CHÍ DÂN       | ĐX-117                         | 10.900  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 62  | ĐX-120    | HUỲNH THỊ HIẾU   | 8 VÂN                          | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 63  | ĐX-121    | HUỲNH THỊ HIẾU   | CẦU ÔNG BÔI                    | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 64  | ĐX-122    | HUỲNH THỊ HIẾU   | 2 PHEN                         | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 65  | ĐX-123    | HUỲNH THỊ HIẾU   | ÔNG 2 XE                       | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 66  | ĐX-124    | HUỲNH THỊ HIẾU   | RẠCH BÀU                       | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 67  | ĐX-125    | HUỲNH THỊ HIẾU   | CUỐI TUYẾN                     | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 68  | ĐX-126    | HUỲNH THỊ HIẾU   | 4 THANH                        | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 69  | ĐX-127    | LÊ CHÍ DÂN       | CUỐI TUYẾN                     | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 70  | ĐX-128    | HUỲNH THỊ HIẾU   | CẦU 3 TUỘI                     | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |

**MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------|------------------------------|------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | TỪ                           | ĐẾN              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)              | (3)                          | (4)              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 71  | ĐX-129           | HUỖNH THỊ HIỂU               | ÚT VĂN           | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 72  | ĐX-130           | PHAN ĐĂNG LƯU                | 7 XUYỀN          | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 73  | ĐX-131           | LÊ CHÍ DÂN                   | ÔNG 8 TRẦN       | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 74  | ĐX-132           | LÊ CHÍ DÂN                   | HUỖNH THỊ HIỂU   | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 75  | ĐX-133           | PHAN ĐĂNG LƯU                | LÊ CHÍ DÂN       | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 76  | ĐX-134           | LÊ CHÍ DÂN                   | 7 ĐÀI            | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 77  | ĐX-138           | HUỖNH THỊ HIỂU (ĐÌNH TÂN AN) | BẾN CHÀNH        | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 78  | ĐX-139           | PHAN ĐĂNG LƯU                | BÀ CHÈ           | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 79  | ĐX-141           | CÔNG ĐÌNH                    | CẦU VÁN          | 7.200   | 3.600                  | 2.900                                                                        |
| 80  | HUỖNH THỊ HIỂU   | NGUYỄN CHÍ THANH             | ĐÌNH TÂN AN      | 10.700  | 5.400                  | 4.300                                                                        |
| 81  | LÊ CHÍ DÂN       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG            | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.700  | 6.900                  | 5.500                                                                        |
|     |                  | NGUYỄN CHÍ THANH             | RANH CHÁNH HIỆP  | 11.300  | 5.700                  | 4.500                                                                        |
| 82  | NGUYỄN CHÍ THANH | RANH CHÁNH HIỆP              | CẦU ÔNG CỘ       | 20.000  | 12.000                 | 10.000                                                                       |
| 83  | PHAN ĐĂNG LƯU    | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG            | NGUYỄN CHÍ THANH | 16.500  | 8.300                  | 6.600                                                                        |
|     |                  | NGUYỄN CHÍ THANH             | HUỖNH THỊ HIỂU   | 13.200  | 6.600                  | 5.300                                                                        |

**MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ                                    | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)                                   | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BỘ LÁ - BẾN SÚC              | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)               | CẦU BẾN SÚC                               | 2.900   | 1.500                  | 1.200                                                                        |
| 2   | ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)    | NGÃ 3 RẠCH BẮP                        | RANH PHƯỜNG TÂY NAM VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN | 10.500  | 5.300                  | 4.200                                                                        |
| 3   | ĐH.608                       | NGÃ 4 THÙNG THỎ (ĐT.744)              | ĐƯỜNG AN TÂY 087                          | 7.800   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
|     |                              | NGÃ 4 THÙNG THỎ (ĐT.744)              | NGÃ 3 ỒNG THIỆU                           | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 4   | ĐH.609                       | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG TÂY NAM  | BẾN ĐÒ AN TÂY                             | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 5   | ĐH.609 (NHÁNH 1, ĐX.610.416) | ĐT.744 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐH.609 (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 23)    | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 6   | ĐH.609 (NHÁNH 2)             | ĐT.744 (UBND PHƯỜNG AN TÂY CŨ)        | ĐH.609 (ĐÌNH LÀNG AN TÂY)                 | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 7   | ĐH.705                       | ĐT.744 (NGÃ 3 CHỢ THANH TUYỀN CŨ)     | CẦU BẾN SÚC                               | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 8   | ĐH.711                       | ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)                  | ĐẦU LỖ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC         | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 9   | ĐH.713                       | ĐT.744 (NGÃ 3 RẠCH KIẾN)              | ĐT.749D (NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC CŨ)             | 2.500   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 10  | ĐH.714                       | ĐT.744 (NGÃ 3 BƯNG CỒNG)              | LỖ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU AN LẬP       | 2.500   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 11  | ĐH.714 (NHÁNH)               | ĐH.714 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 40) | THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 40               | 2.500   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 12  | ĐT.744                       | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ                 | NGÃ 3 RẠCH BẮP                            | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |

**MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                           | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                          | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                     | PHƯỜNG TÂY NAM                                               |                                                 |         |                        |                                                                              |
|     |                                                                                                                     | NGÃ 3 RẠCH BẮP                                               | RANH KHU PHỐ RẠCH BẮP VÀ KHU PHỐ BUNG CỒNG      | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | RANH PHƯỜNG PHÚ AN                                           | NGÃ TƯ CHÚ THAI                                 | 5.100   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
|     |                                                                                                                     | NGÃ TƯ CHÚ THAI                                              | RANH XÃ THANH AN                                | 6.200   | 3.100                  | 2.500                                                                        |
| 13  | ĐT.748                                                                                                              | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN                                      | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | 3.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 14  | ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)                                                                                           | RANH XÃ THANH AN                                             | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)                         | 2.600   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 15  | ĐƯỜNG AN LẬP - LONG NGUYÊN                                                                                          | ĐT.748 (XÃ AN LẬP CŨ)                                        | RANH XÃ LONG NGUYÊN                             | 2.400   | 1.200                  | 1.000                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG KHO LÚA                                                                                                       | ĐT.744 (TRẠM ĐIỆN AN TÂY)                                    | KHU CÔNG NGHIỆP AN TÂY                          | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 17  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) |                                                 | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)    |                                                 | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)   |                                                 | 2.500   | 1.300                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                           | ĐẾN    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                          | (4)    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                                                                         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)      |        | 2.100   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) |        | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)    |        | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 20  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC THANH TUYỀN                                                                                                     | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.711                              |        | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG CÒN LẠI                                                |        | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 21  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)   |        | 2.800   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)      |        | 2.400   | 1.200                  | 1.000                                                                        |
| 22  | ĐX.610.423 (TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY A)                                                                                                | ĐT.744                                                       | ĐH.609 | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 23  | ĐX.610.424 (ÚT LĂNG)                                                                                                                 | ĐT.744                                                       | ĐH.609 | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG |               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|------------|---------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ         | ĐẾN           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)        | (4)           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 24  | ĐX.610.456                        | ĐT.744     | KCN MAI TRUNG | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 25  | ĐX.610.465<br>(NGUYỄN CÔNG THANH) | ĐT.744     | ĐH.609        | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 26  | LÊ DANH CÁT<br>- ĐƯỜNG LONG       | ĐH.713     | ĐT.749D       | 2.500   | 1.300                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                            | TỪ                                               | ĐẾN                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                        | (3)                                              | (4)                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BẾN XE VÀO CHỢ BẾN CÁT (LÔ D)                              | HÙNG VƯƠNG (THỦA ĐẤT SỐ 98 VÀ 766, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỦA ĐẤT SỐ 71 VÀ 235, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 34.100  | 17.100                 | 13.600                                                                       |
| 2   | ĐA1-1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                 | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)                               | VÒNG XOAY (TC3)                     | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 3   | ĐA1-1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                             | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)                               | VÒNG XOAY (TC3)                     | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 4   | ĐA1-2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                 | TC1                                              | VÒNG XOAY (NA3)                     | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 5   | ĐA1-2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                             | TC1                                              | VÒNG XOAY (NA3)                     | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 6   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)                 | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA                   | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - XÃ BÀU BÀNG   | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 7   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                             | ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 115            | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115 | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
|     |                                                            | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115              | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90  | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
|     |                                                            | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90               | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT   | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 8   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | GAGARE AN PHÚC (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA)  | ĐƯỜNG TC1                           | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
|     |                                                            | ĐƯỜNG TC1                                        | NGÃ 3 CÔNG AN                       | 14.500  | 7.300                  | 5.800                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | TỪ                                   | ĐẾN                                                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                  | (3)                                  | (4)                                                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                      | NGÃ 3 CÔNG AN                        | CÂY XĂNG PHƯỜNG TÀI                                                                     | 11.600  | 5.800                  | 4.600                                                                        |
| 9   | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                    | NGÃ 4 ÔNG GIÁO (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA)                                    | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 10  | ĐH.605                               | NGÃ 4 ÔNG GIÁO                       | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA                                                     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 11  | ĐH.606 (HÙNG VƯƠNG - BÊN TRÁI TUYẾN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)    | CẦU ĐÒ                                                                                  | 23.800  | 11.900                 | 9.500                                                                        |
| 12  | ĐH.607 (ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI)            | THỪA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 120        | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117                                                    | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
|     |                                      | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117 | ĐH.620                                                                                  | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
| 13  | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)               | ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 73   | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT                                                       | 3.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 14  | ĐH.611 (CỦ ĐH.615)                   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)    | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - PHƯỜNG BẾN CÁT                                                | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 15  | ĐH.617 (ĐƯỜNG TRÂU SỮA)              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 TRÂU SỮA)   | TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HUẤN LUYỆN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN (NGÃ 3 TẠI CÔNG TY SAN MIGUEL) | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                        |                                                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                                                                                | ĐẾN                                                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                                                                               | (4)                                                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 16  | ĐH.618                            | ĐT.741B                                                                           | THỪA ĐẤT SỐ 3,4 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22                                                   | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
| 17  | ĐH.620 (CỦ ĐH.603)                | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA                                                         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 BẾN TƯỢNG)                                               | 3.200   | 1.600                  | 1.300                                                                        |
| 18  | ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC) | THỪA ĐẤT SỐ 30 VÀ THỪA 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 148 (RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - BẾN CÁT) | THỪA ĐẤT SỐ 628 VÀ THỪA 324, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132 (RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 19  | ĐƯỜNG 30/4                        | KHO BẠC BẾN CÁT (CỦ)                                                              | VÒNG XOAY TẦN DỪ                                                                  | 21.400  | 10.700                 | 8.600                                                                        |
|     |                                   | KHO BẠC BẾN CÁT (CỦ)                                                              | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                    | 15.500  | 7.800                  | 6.200                                                                        |
| 20  | ĐƯỜNG ÁP CẦU ĐÔI                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                                                                 | ĐH.611                                                                            | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 21  | ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)         | NGÃ 3 CẦU CÙI (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)                                                 | THỪA ĐẤT SỐ 1039, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6                                                  | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 22  | ĐƯỜNG CẦU ĐỒ 2                    | ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH                                                       | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - LONG NGUYỄN                                                 | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 23  | ĐƯỜNG CÂY ĐÀ                      | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỪA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 9)                                  | ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)                                                         | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 24  | ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA                 | ĐƯỜNG 30/4                                                                        | NGÔ QUYỀN                                                                         | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                             |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                                                     | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                                                    | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 25  | ĐƯỜNG LÒ HEO                                                                                                        | HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 29)                                              | ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 26  | ĐƯỜNG NHÀ HÁT                                                                                                       | TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ)                                                  | NGÔ QUYỀN                                         | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 27  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)       |                                                   | 4.900   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)          |                                                   | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |
| 28  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HÙNG, TÂN HÙNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) |                                                   | 4.000   | 2.000                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HÙNG, TÂN HÙNG CŨ (NAY LÀ                    |                                                   | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                             |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                                                     | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                                                    | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                                      | PHƯỜNG BẾN CÁT)                                                                        |     |         |                        |                                                                              |
| 29  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)       |     | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)          |     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 30  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HUNG, TÂN HUNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) |     | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HUNG, TÂN HUNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)    |     | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        | TỪ                                          | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                    | (3)                                         | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 31  | ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH            | NGÔ QUYỀN                                   | ĐƯỜNG CẦU ĐỒ 2                              | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
|     |                                        | ĐƯỜNG CẦU ĐỒ 2                              | ĐÌNH BẾN TRANH                              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 32  | ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)                      | ĐÀU THỪA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 74            | 3.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 33  | ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ CŨ BẾN CÁT        | ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 29)   | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 10.100  | 5.100                  | 4.000                                                                        |
|     |                                        | ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 29)   | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 10.100  | 5.100                  | 4.000                                                                        |
|     |                                        | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 137 VÀ 849, TỜ BẢN ĐỒ 29        | 10.100  | 5.100                  | 4.000                                                                        |
| 34  | LÔ A CHỢ BẾN CÁT                       | THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 29               | NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 29)   | 34.100  | 17.100                 | 13.600                                                                       |
| 35  | LÔ B CHỢ BẾN CÁT                       | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 29               | NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 29)   | 21.400  | 10.700                 | 8.600                                                                        |
| 36  | NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                           | XA2                                         | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 37  | NA2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)           | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                           | XA2                                         | 10.800  | 5.400                  | 4.300                                                                        |
| 38  | NA3 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)               | DA4                                         | VÒNG XOAY (DA1-1)                           | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 39  | NA3 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)           | DA4                                         | VÒNG XOAY (DA1-1)                           | 11.600  | 5.800                  | 4.600                                                                        |

**MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      | TỪ                                     | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                    | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 40  | NGÔ QUYỀN (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI)                                           | ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                      | 11.600  | 5.800                  | 4.600                                                                        |
| 41  | NGÔ QUYỀN (LÔ C CHỢ BẾN CÁT)                                         | HÙNG VƯƠNG                             | ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 34.100  | 17.100                 | 13.600                                                                       |
| 42  | TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG                                          | ĐẦU THỦA 99, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79           | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT      | 4.900   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 43  | TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                             | DA1-2                                  | N8                                     | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 44  | TC1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                                         | DA1-2                                  | N8                                     | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 45  | TC2                                                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                      | VÒNG XOAY (TC3)                        | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 46  | TC3                                                                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                      | VÒNG XOAY (TC2)                        | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 47  | TRỤC ĐƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ                                        | ĐƯỜNG 30/4 (KHO BẠC CŨ)                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI CŨ) | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 48  | TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ QUẢNG TRƯỞNG THÀNH PHỐ BẾN CÁT) | ĐƯỜNG 30/4                             | NGÔ QUYỀN                              | 13.900  | 7.000                  | 5.600                                                                        |

**MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                           | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                          | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.603                                                                                                              | NGÃ 3 CỦA RỒ QUỆT                                            | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT                        | 5.100   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
| 2   | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)                                                                                                  | NGÃ 4 ÔNG GIÁO                                               | ĐT.741                                     | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 3   | ĐH.605                                                                                                              | NGÃ 4 ÔNG GIÁO                                               | ĐT.741 (NGÃ 3 ÔNG KIỂM)                    | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 4   | ĐT.741                                                                                                              | ĐH.601                                                       | GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (XÃ TÂN BÌNH CŨ) | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 5   | ĐT.741B (ĐH.612; BỎ LÁ - BẾN SÚC)                                                                                   | NGÃ 3 BỎ LÁ                                                  | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT- XÃ BÀU BÀNG           | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 6   | ĐƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - VĨNH TÂN                                                                                      | ĐT.741                                                       | SUỐI ÔNG LỐC                               | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG ĐÁU NỐI ĐT.741- NE4                                                                                           | ĐƯỜNG NE4 KCN MỸ PHƯỚC 3                                     | ĐT.741                                     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) |                                            | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)    |                                            | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                           | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                          | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)    |     | 4.000   | 2.000                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)       |     | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
| 10  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) |     | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)    |     | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 11  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,                                                         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)    |     | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 | TỪ                                                     | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                             | (3)                                                    | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ) |                                                     | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 12  | ĐX.605.162A (CPH 09)                            | ĐT.741                                                 | GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (SUỐI TRE) XÃ TÂN BÌNH CŨ | 4.200   | 2.100                  | 1.700                                                                        |
| 13  | KHU DÂN CƯ ÁP 5                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                        |                                                     | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 14  | KHU DÂN CƯ ÁP 5                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |                                                     | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 15  | KHU DÂN CƯ ÁP 6                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                        |                                                     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 16  | KHU DÂN CƯ ÁP 6                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |                                                     | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 17  | KHU DÂN CƯ ÁP 7                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                        |                                                     | 8.900   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
| 18  | KHU DÂN CƯ ÁP 7                                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |                                                     | 8.100   | 4.100                  | 3.200                                                                        |
| 19  | KHU DÂN CƯ RICHHOME                             | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |                                                     | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 20  | MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG                             | GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN                          | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT                                 | 10.800  | 5.400                  | 4.300                                                                        |

**MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG           |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             | TỪ                   | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                         | (3)                  | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 21  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRÙ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG THỚI HÒA | GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG | 12.400  | 6.200                  | 5.000                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                               | TỪ                                        | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                           | (3)                                       | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.606<br>(ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)                  | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)         | CẦU ĐÒ                                              | 23.800  | 11.900                 | 9.500                                                                        |
|     |                                               | CẦU ĐÒ                                    | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200M                                | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |
|     |                                               | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200 M                     | NGÃ 3 RẠCH BẮP                                      | 10.500  | 5.300                  | 4.200                                                                        |
| 2   | ĐH.608                                        | NGÃ 3 CHÚ LƯỜNG (ĐT.748)                  | NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)                            | 7.800   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 3   | ĐH.610<br>(ĐƯỜNG BẾN VÁN)                     | ĐT.749A (NGÃ 3 TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BÌNH) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG              | 3.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 4   | ĐH.611 CŨ<br>(ĐH.615)                         | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)         | ĐT.749A (NGÃ 3 ĐỐI ĐIỀN BUŨ ĐIỆN XÃ LONG NGUYÊN CŨ) | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 5   | ĐH.615<br>(ĐƯỜNG NHỰA LONG NGUYÊN - LONG TÂN) | ĐT.749A                                   | RANH XÃ LONG TÂN CŨ (ĐI NGÃ 4 HÓC MĂNG)             | 2.700   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 6   | ĐH.619<br>(ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN)             | NGÃ 3 LÂM TRƯỜNG (ĐT.749A)                | NGÃ 3 UBND XÃ LONG NGUYÊN (CŨ)                      | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 7   | ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)                           | RANH PHƯỜNG PHÚ AN                        | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M                               | 8.100   | 4.100                  | 3.200                                                                        |
|     |                                               | NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M                       | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M                               | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                             |                                                                                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | TỪ                                                                                                     | ĐẾN                                                                                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                  | (3)                                                                                                    | (4)                                                                                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                      | NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M                                                                                    | RANH PHƯỜNG TÂY NAM                                                                                    | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 8   | ĐT.749A              | CẦU QUAN                                                                                               | LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 11.600  | 5.800                  | 4.600                                                                        |
| 9   | ĐT.749A (TỈNH LỘ 30) | LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24                               | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
|     |                      | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24                               | RANH XÃ LONG HÒA                                                                                       | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                   |                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                                           | ĐẾN                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                                          | (4)                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 10  | ĐT.749C (ĐH.611)                                                                                                    | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG                                   | NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A) | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |
| 11  | ĐƯỜNG 30/4                                                                                                          | VÒNG XOAY TÀN DỪ                                                             | CẦU QUAN                 | 21.400  | 10.700                 | 8.600                                                                        |
| 12  | ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2                                                                                                      | RANH KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ                                                       | ĐT.748                   | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 13  | ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN - AN LẬP                                                                                  | ĐH.615                                                                       | RANH XÃ AN LẬP CŨ        | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) |                          | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)    |                          | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                   |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                                           | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                                          | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 15  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)    |     | 4.000   | 2.000                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)       |     | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) |     | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)    |     | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                |                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                                        | ĐẾN                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                                       | (4)                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) |                                                              | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)    |                                                              | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC VƯỜN TIÊU                                                                                                       | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                           |                                                              | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                              |                                                              | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 19  | LONG NGUYÊN 107 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KDC LONG NGUYÊN)                                                                                    | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)              | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 7173, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77) | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  | TỪ                                                           | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                              | (3)                                                          | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 20  | LONG NGUYỄN 174 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 3) | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYỄN THỪA SỐ 3257, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77) | KHU DÂN CƯ SÀI GÒN LAND       | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 21  | LONG NGUYỄN 26 (ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYỄN)                       | ĐT.749A                                                      | ĐT.749A (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT) | 3.700   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 22  | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH                                 | SÔNG THỊ TÍNH                                                | ĐT.748                        | 8.400   | 4.200                  | 3.400                                                                        |

**MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                            | TỪ                                 | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                        | (3)                                | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM        | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
|     |                                                            | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH   | ĐƯỜNG TC1                        | 8.600   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
|     |                                                            | ĐƯỜNG TC1                          | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT              | 14.500  | 7.300                  | 5.800                                                                        |
| 2   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI BÀU TRÂM A                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | KDC THỚI HÒA                     | 6.600   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 3   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV                      | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUÁN BÀ 8 MÒ)   | ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV                 | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 4   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỒ LE                                 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NHÀ ÔNG KỶ VĂN) | HỒ LE                            | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 5   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI KHO ĐẠN                               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | KHU DÂN CƯ THỚI HÒA              | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 6   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI MỸ PHƯỚC 3                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | KHU DÂN CƯ MỸ PHƯỚC 3            | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 7   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ NGHỈ HÀO KIẾT                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | NHÀ ÔNG KỶ                       | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 8   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ PHÚC                       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                  | NHÀ ÔNG TƯ PHÚC                  | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ SÁU TÙNG                                                                            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TƯ QUỆT)     | NHÀ ÔNG SÁU TÙNG        | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 10  | ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)                                                                                        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M         | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 11  | ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)                                                                                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG               | CẦU MẮM                 | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 12  | DJ10                                                                                                                | NE8                             | KJ2                     | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 13  | DJ9                                                                                                                 | NE8                             | KJ2                     | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                         | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                         | 3.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 15  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                         | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                         | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                               | ĐOẠN ĐƯỜNG          |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------|---------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         | TỪ                  | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                     | (3)                 | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.                     |                     |                                |         |                        |                                                                              |
| 16  | HAI HOÀNG - BÀ BUÔN                     | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG - TRƯỜNG HỌC | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 17  | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA      | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 18  | NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | XA2                            | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 19  | NE8 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐT.741                         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 20  | NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐT.741                         | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |
| 21  | TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)                | DA1-2               | N8                             | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 22  | TƯ CHI - HAI HÙNG                       | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỒ LÊ     | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 23  | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | ĐT.741                         | 9.100   | 4.600                  | 3.600                                                                        |
| 24  | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG   | SÔNG THỊ TÍNH                  | 9.100   | 4.600                  | 3.600                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    | TỪ                                                        | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                | (3)                                                       | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.410                                                             | RANH BÌNH CỎ - VĨNH TÂN                                   | NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN   | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
|     |                                                                    | NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN                                | ĐT.742                       | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 2   | ĐH.419                                                             | ĐT.742 (VĨNH TÂN)                                         | GIÁP KCN VSIP II             | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 3   | ĐH.424                                                             | ĐT.742 (VĨNH TÂN)                                         | GIÁP KCN VSIP II             | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 4   | ĐT.741                                                             | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ                                 | RANH VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HOÀ | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 5   | ĐT.742                                                             | CẦU THỢ UT (RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN)                   | ĐH.410 VÀ NB5                | 11.900  | 6.000                  | 4.800                                                                        |
|     |                                                                    | ĐH.410 VÀ NB5 (PHƯỜNG VĨNH TÂN)                           | RANH VĨNH TÂN - TÂN BÌNH     | 10.700  | 5.400                  | 4.300                                                                        |
|     |                                                                    | RANH TÂN BÌNH - VĨNH TÂN                                  | ĐT.747A                      | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 6   | ĐT.747A                                                            | NGÃ 3 CÔNG XANH                                           | RANH VĨNH TÂN - BÌNH CỎ      | 11.700  | 5.900                  | 4.700                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. |                              | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                           | TỪ                                                     | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                       | (3)                                                    | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THÀNH PHỐ TÂN UYÊN CŨ)                                                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. |     | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                        |     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 9   | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 1 - VĨNH TÂN                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M                           |     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 10  | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 4 - TÂN BÌNH                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M                           |     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 11  | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 4 - VĨNH TÂN                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M                           |     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                           |     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | TỪ                                     | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                 | (3)                                    | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 12  | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ÁP 5 - VĨNH TÂN     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M           |                                             | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M           |                                             | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 13  | KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI TRE - TÂN BÌNH | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M           |                                             | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M           |                                             | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 14  | SUỐI TRE (CỦ ĐH.424)                | RANH VĨNH TÂN - CHÁNH PHÚ HOÀ          | GIÁP KCN VSIP II                            | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 15  | TÂN BÌNH 01                         | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 62) | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 62               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 16  | TÂN BÌNH 02                         | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 62)  | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 510)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 17  | TÂN BÌNH 03                         | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 846, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 62                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 18  | TÂN BÌNH 04                         | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 62)  | THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 62               | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 19  | TÂN BÌNH 05                         | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                         | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 20  | TÂN BÌNH 05 | TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ 53) | TÂN BÌNH 57 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 21  | TÂN BÌNH 06 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 72)     | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 22  | TÂN BÌNH 07 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 63) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 23  | TÂN BÌNH 08 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 63)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 24  | TÂN BÌNH 09 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 25  | TÂN BÌNH 10 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 26  | TÂN BÌNH 11 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 27  | TÂN BÌNH 12 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)      | THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                    | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 28  | TÂN BÌNH 13 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 29  | TÂN BÌNH 14 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 30  | TÂN BÌNH 15 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 31  | TÂN BÌNH 16 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 32  | TÂN BÌNH 17 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 54)    | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 33  | TÂN BÌNH 18 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 896, TỜ BẢN ĐỒ 63                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 34  | TÂN BÌNH 19 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | TÂN BÌNH 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1493, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 35  | TÂN BÌNH 20 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 63)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                    | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 36  | TÂN BÌNH 21 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 64)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 37  | TÂN BÌNH 22 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 63)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 38  | TÂN BÌNH 23 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 39  | TÂN BÌNH 24 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 64) | THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 64                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 40  | TÂN BÌNH 25 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 54)  | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 41  | TÂN BÌNH 26 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 42  | TÂN BÌNH 27 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 54)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 43  | TÂN BÌNH 28 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 64) | THỬA ĐẤT SỐ 1317, TỜ BẢN ĐỒ 64               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                      | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                     | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 44  | TÂN BÌNH 29 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 69                 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 45  | TÂN BÌNH 30 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | TÂN BÌNH 26 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 46  | TÂN BÌNH 31 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 69)   | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 65                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 47  | TÂN BÌNH 32 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1208, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 69 (THỬA ĐẤT SỐ 664, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 48  | TÂN BÌNH 34 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 64)  | THỬA ĐẤT SỐ 1307, TỜ BẢN ĐỒ 64              | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 49  | TÂN BÌNH 35 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 50  | TÂN BÌNH 36 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1042, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 69               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 51  | TÂN BÌNH 37 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 69)   | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 65                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                      | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                     | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 52  | TÂN BÌNH 38 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 69)   | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 69               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 53  | TÂN BÌNH 39 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 54  | TÂN BÌNH 40 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 69               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 55  | TÂN BÌNH 41 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 69)   | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 56  | TÂN BÌNH 42 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 57  | TÂN BÌNH 43 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 69)   | THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65                | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 58  | TÂN BÌNH 44 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1066, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 48 (THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 59  | TÂN BÌNH 46 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 69)  | TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 60  | TÂN BÌNH 47 | THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 70           | THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                    | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 61  | TÂN BÌNH 48 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 62  | TÂN BÌNH 49 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 66)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 63  | TÂN BÌNH 50 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 70)  | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 70)  | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 64  | TÂN BÌNH 51 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 53 (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 66)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 65  | TÂN BÌNH 52 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 897, TỜ BẢN ĐỒ 70)  | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 66  | TÂN BÌNH 53 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 66)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 67  | TÂN BÌNH 54 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 498, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 70)  | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 68  | TÂN BÌNH 55 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 66)    | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                      | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                     | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 69  | TÂN BÌNH 56 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 70)  | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 70  | TÂN BÌNH 57 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 66)   | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 71  | TÂN BÌNH 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 14) | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 14)      | 7.000   | 3.500                  | 28.000                                                                       |
| 72  | TÂN BÌNH 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 57) | NÔNG TRƯỜNG CAO SU VISORUTEX                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 73  | TÂN BÌNH 70 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 75)   | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 74  | TÂN BÌNH 72 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 76)   | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)  | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 75  | TÂN BÌNH 74 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 84)  | RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 84)    | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 76  | TÂN BÌNH.60 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 57)    | THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 57               | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                        | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                       | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 77  | TÂN BÌNH.61 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 67)   | CAO SU VIỆT-XÔ (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 68)               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 78  | TÂN BÌNH.62 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 66)    | TÂN BÌNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 70)                 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 79  | TÂN BÌNH.63 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 67)     | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 67)                    | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 80  | TÂN BÌNH.64 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 57)   | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 67)                     | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 81  | TÂN BÌNH.65 | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 832, TỜ BẢN ĐỒ 510) | VĂN PHÒNG KHU PHỐ SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 510) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 82  | TÂN BÌNH.66 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 67)    | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)                 | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 83  | TÂN BÌNH.67 | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 79)   | THỬA ĐẤT SỐ 601, TỜ BẢN ĐỒ 72                              | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 84  | TÂN BÌNH.68 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 70)    | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 70)                | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ                                         | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)                                        | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 85  | TÂN BÌNH.69                  | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74) | RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 79)                  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 86  | VĨNH LỢI (ĐH.409)            | CẦU VĨNH LỢI (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN)    | ĐH.410 (KHU PHỐ 6 VĨNH TÂN)                               | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 87  | VĨNH TÂN 01 (CỦ VĨNH TÂN 20) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 36                             | 6.200   | 3.100                  | 2.500                                                                        |
| 88  | VĨNH TÂN 02 (CỦ VĨNH TÂN 38) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 32)               | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 89  | VĨNH TÂN 03 (CỦ VĨNH TÂN 32) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 610, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | GIÁP KCN VSIP II MỞ RỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 1246, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 90  | VĨNH TÂN 04 (CỦ VĨNH TÂN 21) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 32)               | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 91  | VĨNH TÂN 05 (CỦ VĨNH TÂN 31) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 31                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 92  | VĨNH TÂN 06 (CỦ VĨNH TÂN 23) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 32                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 93  | VĨNH TÂN 07 (CỦ VĨNH TÂN 22) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 31)     | THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 32                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                                     | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                                    | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 94  | VĨNH TÂN 08<br>(CỦ VĨNH TÂN 24) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 31) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 33)            | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 95  | VĨNH TÂN 09<br>(CỦ VĨNH TÂN 30) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 773, TỜ BẢN ĐỒ 31                | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 96  | VĨNH TÂN 10<br>(CỦ VĨNH TÂN 29) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 26) | VĨNH TÂN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 31)         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 97  | VĨNH TÂN 11<br>(CỦ VĨNH TÂN 25) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 27) | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 122 VÀ 447, TỜ BẢN ĐỒ 32)  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 98  | VĨNH TÂN 12<br>(CỦ VĨNH TÂN 28) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 26                        | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 99  | VĨNH TÂN 13<br>(CỦ VĨNH TÂN 26) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 27) | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 681 VÀ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 100 | VĨNH TÂN 14<br>(CỦ VĨNH TÂN 27) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 20                       | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 101 | VĨNH TÂN 15<br>(CỦ VĨNH TÂN 14) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 996, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 650, TỜ BẢN ĐỒ 20                       | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                                             | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                                            | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 102 | VĨNH TÂN 16<br>(CỦ VĨNH TÂN 13) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1596 VÀ 538, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 317, TỜ BẢN ĐỒ 21                   | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 103 | VĨNH TÂN 17<br>(CỦ VĨNH TÂN 16) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 534 VÀ 535, TỜ BẢN ĐỒ 21)  | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 644 VÀ 927, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 104 | VĨNH TÂN 18<br>(CỦ VĨNH TÂN 12) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 832 VÀ 674, TỜ BẢN ĐỒ 16)  | THỬA ĐẤT SỐ 2026 VÀ 1887, TỜ BẢN ĐỒ 16          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 105 | VĨNH TÂN 19<br>(CỦ VĨNH TÂN 15) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 952, TỜ BẢN ĐỒ 16)         | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 21)     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 106 | VĨNH TÂN 21<br>(CỦ VĨNH TÂN 10) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1971, TỜ BẢN ĐỒ 10)        | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 7                     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 107 | VĨNH TÂN 22<br>(CỦ VĨNH TÂN 02) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 926, TỜ BẢN ĐỒ 6)          | THỬA ĐẤT SỐ 1200, TỜ BẢN ĐỒ 10                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 108 | VĨNH TÂN 24<br>(CỦ VĨNH TÂN 35) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 17)         | THỬA ĐẤT SỐ 1372, TỜ BẢN ĐỒ 17                  | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 109 | VĨNH TÂN 25<br>(CỦ VĨNH TÂN 17) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 805, TỜ BẢN ĐỒ 17)         | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 22)     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                                        | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                                       | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 110 | VĨNH TÂN 26<br>(CỦ VĨNH TÂN 41) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 18)     | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 18                      | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 111 | VĨNH TÂN 27<br>(CỦ VĨNH TÂN 42) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 1046, TỜ BẢN ĐỒ 18)   | VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11)       | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 112 | VĨNH TÂN 28<br>(CỦ VĨNH TÂN 04) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 12)    | THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 12                     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 113 | VĨNH TÂN 29<br>(CỦ VĨNH TÂN 03) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 12)    | THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 18                     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 114 | VĨNH TÂN 30                     | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)    | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 13                      | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 115 | VĨNH TÂN 31                     | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1224, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 18                     | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 116 | VĨNH TÂN 32<br>(CỦ VĨNH TÂN 48) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 706, TỜ BẢN ĐỒ 18                     | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 117 | VĨNH TÂN 33<br>(CỦ VĨNH TÂN 36) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1199, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ 18                     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 118 | VĨNH TÂN 34<br>(CỦ VĨNH TÂN 37) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 23)  | VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                                                | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                                               | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 119 | VĨNH TÂN 34<br>(CỦ VĨNH TÂN 37) | VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24 | RANH XÃ BÌNH MỸ (THỦA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 24)      | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 120 | VĨNH TÂN 35<br>(CỦ VĨNH TÂN 18) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 22)          | VĨNH TÂN 25 (THỦA ĐẤT SỐ 947, TỜ BẢN ĐỒ 22)          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 121 | VĨNH TÂN 36<br>(CỦ VĨNH TÂN 45) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 951, TỜ BẢN ĐỒ 22)          | THỦA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 22                        | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 122 | VĨNH TÂN 37<br>(CỦ VĨNH TÂN 19) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 28)         | THỦA ĐẤT SỐ 1395, TỜ BẢN ĐỒ 28                       | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 123 | VĨNH TÂN 38<br>(CỦ VĨNH TÂN 06) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 1114, TỜ BẢN ĐỒ 33)         | VĨNH TÂN 34 (THỦA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 24)           | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 124 | VĨNH TÂN 39<br>(CỦ VĨNH TÂN 46) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 41)          | ĐƯỜNG ĐẤT (THỦA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)       | 6.200   | 3.100                  | 2.500                                                                        |
|     |                                 | ĐƯỜNG ĐẤT (THỦA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)    | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 38)             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 125 | VĨNH TÂN 40<br>(CỦ VĨNH TÂN 09) | VĨNH LỢI (THỦA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 41)          | GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỦA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43) | 6.200   | 3.100                  | 2.500                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    | TỪ                                                   | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                | (3)                                                  | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                    | GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43) | GIÁP SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 42)             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 126 | VĨNH TÂN 41 (CỦ VĨNH TÂN 33)       | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 32)          | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 32                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 127 | VĨNH TÂN 42 (CỦ VĨNH TÂN 34)       | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 32)          | THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 32                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 128 | VĨNH TÂN 43 (CỦ VĨNH TÂN 02)       | VĨNH TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 6)            | THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 6                               | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 129 | VĨNH TÂN 44 (CỦ VĨNH TÂN 05)       | VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 23)          | THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 29                              | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 130 | VĨNH TÂN 45 (CỦ VĨNH TÂN 07)       | VĨNH TÂN 38 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 34)          | THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 34                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 131 | VĨNH TÂN 46 (CỦ VĨNH TÂN 39 VÀ 40) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 17)               | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 17)                    | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 132 | VĨNH TÂN 47                        | VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 11)           | VĨNH TÂN 46 (THỬA 142, TỜ 11) VÀ ĐH.410 (THỬA 334, TỜ 17) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                             | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                            | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 133 | VĨNH TÂN 48 | VĨNH TÂN 08<br>(THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 32) | VĨNH TÂN 11<br>(THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 136 | VĨNH TÂN 49 | VĨNH LỢI<br>(ĐH.409)                           | SUỐI CÁI ĐẤT<br>(THỬA 577-580 TỜ BẢN ĐỒ 36)   | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | TỪ                                         | ĐẾN                                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                  | (3)                                        | (4)                                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÌNH MỸ 01           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 27)    | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 27)              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 2   | BÌNH MỸ 02           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 27)    | THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 27                       | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 3   | BÌNH MỸ 03           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 27)     | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 27                        | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 4   | BÌNH MỸ 04           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 26)     | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 27)              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 5   | BÌNH MỸ 05           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 30)     | THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 30                        | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 6   | BÌNH MỸ 06           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)     | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 30                        | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 7   | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1) | BÌNH MỸ 06 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 255, TỜ BẢN ĐỒ 42)          | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 8   | BÌNH MỸ 07           | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 535, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | TỪ                                                     | ĐẾN                                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                    | (3)                                                    | (4)                                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | BÌNH MỸ 08             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 30)             | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 10  | BÌNH MỸ 09             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 42)               | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 42)   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 11  | BÌNH MỸ 10             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 42)              | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 42)  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 12  | BÌNH MỸ 11             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 42)             | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 13  | BÌNH MỸ 12             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 42)             | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 14  | BÌNH MỸ 12<br>(ĐOẠN 2) | BÌNH MỸ 06<br>(NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42) | ĐT 742                                                 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 15  | BÌNH MỸ 13             | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 42)             | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 42                          | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 16  | BÌNH MỸ 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 42) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 17  | BÌNH MỸ 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 42        | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 18  | BÌNH MỸ 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 41)  | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 42        | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 19  | BÌNH MỸ 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 49)   | THỬA ĐẤT SỐ 938, TỜ BẢN ĐỒ 48        | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 20  | BÌNH MỸ 18 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 49        | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 21  | BÌNH MỸ 19 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 48        | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 22  | BÌNH MỸ 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 49        | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 23  | BÌNH MỸ 21 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 478, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 48        | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 24  | BÌNH MỸ 22 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 49               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 25  | BÌNH MỸ 23 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ 53              | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 26  | BÌNH MỸ 25 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 66              | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 27  | BÌNH MỸ 26 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 66              | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 28  | BÌNH MỸ 27 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 66              | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 29  | BÌNH MỸ 28 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 66) | BÌNH MỸ 27 (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 30  | BÌNH MỸ 29 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 752, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 68              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 31  | BÌNH MỸ 30 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 66              | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                       |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                                               | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                                              | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 32  | BÌNH MỸ 31 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 33  | BÌNH MỸ 32 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 821, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 395, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 34  | BÌNH MỸ 33 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 35  | BÌNH MỸ 34 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 36  | BÌNH MỸ 35 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 37  | BÌNH MỸ 36 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 38  | BÌNH MỸ 37 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 880, TỜ BẢN ĐỒ 66)                          | THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 61 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 39  | BÌNH MỸ 38 | ĐT.747A (TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 51  | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 40  | BÌNH MỸ 39 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52    | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 41  | BÌNH MỸ 40 | ĐT 747A (THỬA ĐẤT SỐ 6 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 173 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52 | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 42  | BÌNH MỸ 41 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 52)   | THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 52   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 43  | BÌNH MỸ 42 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 49   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 44  | BÌNH MỸ 43 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 49   | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 45  | BÌNH MỸ 44 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 49   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 46  | BÌNH MỸ 45 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 51   | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 47  | BÌNH MỸ 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 49)  | THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 49   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                                   | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                                  | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 48  | BÌNH MỸ 47 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 49)               | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 49  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 49  | BÌNH MỸ 48 | ĐT.747A (CHỢ BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 50  | BÌNH MỸ 52 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 41)              | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 41  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 51  | BÌNH MỸ 53 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 41)              | THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 52  | BÌNH MỸ 54 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 220, TỜ BẢN ĐỒ 42)              | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 53  | BÌNH MỸ 55 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 42)              | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 54  | BÌNH MỸ 56 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 42)              | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 41  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 55  | BÌNH MỸ 57 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 42)              | THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 56  | BÌNH MỸ 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 42  | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 57  | BÌNH MỸ 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 41   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 58  | BÌNH MỸ 60 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 42  | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 59  | BÌNH MỸ 61 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 659, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 60  | BÌNH MỸ 62 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 61  | BÌNH MỸ 63 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 62  | BÌNH MỸ 64 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 31  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 63  | BÌNH MỸ 65 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 30  | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 64  | BÌNH MỸ 66 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 30               | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 65  | BÌNH MỸ 67 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 66 (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 66  | BÌNH MỸ 68 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 511, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 30               | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 67  | BÌNH MỸ 69 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 30              | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 68  | BÌNH MỸ 70 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | BÌNH MỸ 71 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 69  | BÌNH MỸ 71 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 70  | BÌNH MỸ 72 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 26)  | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 26               | 4.800   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 71  | BÌNH MỸ 73 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26               | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CỐ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            | TỪ                                        | ĐẾN                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                        | (3)                                       | (4)                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 72  | BÌNH MỸ 74                                 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 26)    | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 26            | 4.600   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 73  | BÌNH MỸ 75                                 | ĐT 747A( THỬA ĐẤT SỐ 279 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 120 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 226         | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 74  | ĐH 410                                     | ĐT.747A (BÌNH CỐ)                         | RANH PHƯỜNG BÌNH CỐ - PHƯỜNG VĨNH TÂN    | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 75  | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN) | RANH TÂN HIỆP VÀ BÌNH CỐ                  | ĐT 747A (BÌNH CỐ)                        | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 76  | ĐT 742                                     | CẦU TRẠI CỬA                              | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.300   | 4.200                  | 3.300                                                                        |
|     |                                            | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)  | RANH VĨNH TÂN- BÌNH CỐ (BÌNH MỸ 01)      | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 77  | ĐT 746                                     | RANH TÂN UYÊN - BÌNH CỐ                   | ĐT 747A (BÌNH CỐ)                        | 11.900  | 6.000                  | 4.800                                                                        |
| 78  | ĐT 747A                                    | ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CỐ)             | CẦU BÌNH CỐ                              | 12.800  | 6.400                  | 5.100                                                                        |
|     |                                            | CẦU BÌNH CỐ                               | RANH BÌNH CỐ- VĨNH TÂN                   | 10.200  | 5.100                  | 4.100                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                   |         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                                                                           | ĐẾN     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                                                                          | (4)     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 79  | ĐT 747B                                                                                                             | VÕ THỊ SÁU                                                                   | ĐT.747A | 14.600  | 7.300                  | 5.800                                                                        |
| 80  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                                              |         | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                                                 |         | 2.800   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 81  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI                     |         | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI                        |         | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 82  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,                            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) |         | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                     | TỪ                                                                        | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                 | (3)                                                                       | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỘC, TÂN LẬP (CŨ) |                                                 | 3.200   | 1.600                  | 1.300                                                                        |
| 83  | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ                 | RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN-PHƯỜNG BÌNH CƠ                                       | RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ-XÃ PHƯỚC HOÀ                | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 84  | HỘI NGHĨA 01                        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)                                 | HỘI NGHĨA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 85  | HỘI NGHĨA 02                        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)                                 | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 86  | HỘI NGHĨA 03                        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)                                | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 87  | HỘI NGHĨA 04                        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)                                | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 88  | HỘI NGHĨA 05                        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)                                | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                            | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                           | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 89  | HỘI NGHĨA 06  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 90  | HỘI NGHĨA 07  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 91  | HỘI NGHĨA 08  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 92  | HỘI NGHĨA 09  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)  | THỬA ĐẤT SỐ 791, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 93  | HỘI NGHĨA 10  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 721, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 729, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 94  | HỘI NGHĨA 100 | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)  | THỬA ĐẤT SỐ 739, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 95  | HỘI NGHĨA 11  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 579, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 96  | HỘI NGHĨA 12  | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)  | THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                         | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                        | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 97  | HỘI NGHĨA 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)  | THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88                  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 98  | HỘI NGHĨA 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)  | THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88                 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 99  | HỘI NGHĨA 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 100 | HỘI NGHĨA 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 101 | HỘI NGHĨA 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 102 | HỘI NGHĨA 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1015, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 103 | HỘI NGHĨA 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 104 | HỘI NGHĨA 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | HỘI NGHĨA 21 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                         | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                        | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 105 | HỘI NGHĨA 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)    | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 106 | HỘI NGHĨA 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84                 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 107 | HỘI NGHĨA 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84               | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 108 | HỘI NGHĨA 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 160, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 109 | HỘI NGHĨA 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 110 | HỘI NGHĨA 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 111 | HỘI NGHĨA 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 985, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 112 | HỘI NGHĨA 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                        | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                       | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 113 | HỘI NGHĨA 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 673, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 114 | HỘI NGHĨA 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 115 | HỘI NGHĨA 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 175, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 116 | HỘI NGHĨA 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 117 | HỘI NGHĨA 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 06, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 118 | HỘI NGHĨA 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 119 | HỘI NGHĨA 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 424, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 605, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 120 | HỘI NGHĨA 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 616, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 121 | HỘI NGHĨA 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)  | THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                        | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                       | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 122 | HỘI NGHĨA 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)  | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 123 | HỘI NGHĨA 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 124 | HỘI NGHĨA 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 125 | HỘI NGHĨA 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 638, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 126 | HỘI NGHĨA 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 840, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 127 | HỘI NGHĨA 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 128 | HỘI NGHĨA 44 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 129 | HỘI NGHĨA 45 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 130 | HỘI NGHĨA 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                         | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                        | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 131 | HỘI NGHĨA 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)   | THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 132 | HỘI NGHĨA 48 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)   | THỬA ĐẤT SỐ 927, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 133 | HỘI NGHĨA 49 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)  | THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 134 | HỘI NGHĨA 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)   | THỬA ĐẤT SỐ 1279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 135 | HỘI NGHĨA 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 1211, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 136 | HỘI NGHĨA 52 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)   | THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 137 | HỘI NGHĨA 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)   | THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 138 | HỘI NGHĨA 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)   | THỬA ĐẤT SỐ 1221, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 139 | HỘI NGHĨA 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 970, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 1202, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | TỪ                                         | ĐẾN                                                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                   | (3)                                        | (4)                                                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 140 | HỘI NGHĨA 56          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 62, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                              | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 141 | HỘI NGHĨA 57          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                             | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 142 | HỘI NGHĨA 58          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                             | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 143 | HỘI NGHĨA 59          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 204, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)  | THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 144 | HỘI NGHĨA 60          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                             | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 145 | HỘI NGHĨA 60 (ĐOẠN 2) | THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ 4               | GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI L2 (NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA QUẢN LÝ, HẾT THỬA 1380 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 146 | HỘI NGHĨA 61          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81                                                             | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 147 | HỘI NGHĨA 62          | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1005, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                                                             | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                         | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                        | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 148 | HỘI NGHĨA 63 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 149 | HỘI NGHĨA 64 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)   | HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 150 | HỘI NGHĨA 65 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 151 | HỘI NGHĨA 66 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 152 | HỘI NGHĨA 67 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 654, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 153 | HỘI NGHĨA 68 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 154 | HỘI NGHĨA 69 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 155 | HỘI NGHĨA 70 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                          | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                         | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 156 | HỘI NGHĨA 71 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 186, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)  | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 157 | HỘI NGHĨA 72 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)  | HỘI NGHĨA 71 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 158 | HỘI NGHĨA 73 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)  | THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 159 | HỘI NGHĨA 74 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)  | THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 160 | HỘI NGHĨA 75 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87)   | THỬA ĐẤT SỐ 1092, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84               | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 161 | HỘI NGHĨA 76 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | THỬA ĐẤT SỐ 733, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 162 | HỘI NGHĨA 77 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1030, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 984, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84                | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 163 | HỘI NGHĨA 78 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88                 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           | TỪ                                             | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                       | (3)                                            | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 164 | HỘI NGHĨA 79              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)  | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88   | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 165 | HỘI NGHĨA 80              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)   | THỬA ĐẤT SỐ 1146, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 166 | HỘI NGHĨA 81              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)  | THỬA ĐẤT SỐ 397, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 167 | HỘI NGHĨA 82              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)   | THỬA ĐẤT SỐ 584, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 168 | HỘI NGHĨA 83              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1293, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 169 | HỘI NGHĨA 84              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1309, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 170 | HỘI NGHĨA 85              | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)  | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 171 | HỘI NGHĨA 85<br>(NỘI DÀI) | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88               | TÂN HIỆP 08                       | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                            | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                           | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 172 | HỘI NGHĨA 86 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 1100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 173 | HỘI NGHĨA 87 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 174 | HỘI NGHĨA 88 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 175 | HỘI NGHĨA 89 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 749, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 176 | HỘI NGHĨA 90 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 1113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 177 | HỘI NGHĨA 91 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)  | THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 178 | HỘI NGHĨA 92 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 1704, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 179 | HỘI NGHĨA 93 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)  | THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                            | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                           | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 180 | HỘI NGHĨA 94 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 181 | HỘI NGHĨA 95 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 182 | HỘI NGHĨA 96 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)  | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 183 | HỘI NGHĨA 97 | ĐT.747A<br>(THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 184 | HỘI NGHĨA 98 | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94  | 5.700   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 185 | HỘI NGHĨA 99 | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                    |                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                          | TỪ                                                            | ĐẾN                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                                                           | (4)                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09)                                                                              | ĐT.747B                                                       | NGUYỄN VĂN HỒN           | 9.500   | 4.800                  | 3.800                                                                        |
| 2   | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)                                                               | VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)                              | RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ  | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 3   | ĐT.746                                                                                                   | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP                                     | RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN | 13.700  | 6.900                  | 5.500                                                                        |
| 4   | ĐT.747A                                                                                                  | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP                                     | RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN | 10.900  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 5   | ĐT.747B                                                                                                  | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP                                     | RANH TÂN HIỆP - BÌNH CỐ  | 14.600  | 7.300                  | 5.800                                                                        |
| 6   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI |                          | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
|     |                                                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI    |                          | 6.400   | 3.200                  | 2.600                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP                                                               |                                                               |                          | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | TỪ                                            | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)                                           | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI                                             | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN               |                                               | 11.000  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
|     |                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                  |                                               | 10.500  | 5.300                  | 4.200                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN               |                                               | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |
|     |                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                  |                                               | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 10  | KHÁNH BÌNH 01                                                                                | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48)       | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 11  | KHÁNH BÌNH 02                                                                                | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44)      | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 12  | KHÁNH BÌNH 03                                                                                | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45) | KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 13  | KHÁNH BÌNH 04                                                                                | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49          | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                            | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                           | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | KHÁNH BÌNH 06 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39                   | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 15  | KHÁNH BÌNH 07 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48)       | SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48)         | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 16  | KHÁNH BÌNH 08 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44)      | KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48)    | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 17  | KHÁNH BÌNH 10 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44)      | THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44                   | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 18  | KHÁNH BÌNH 11 | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45) | NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
|     | KHÁNH BÌNH 11 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44)       | NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
|     | KHÁNH BÌNH 11 | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45) | KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45)   | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 19  | KHÁNH BÌNH 12 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38)       | THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38                   | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                              | ĐẾN                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                             | (4)                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 20  | KHÁNH BÌNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27)           | TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22)                  | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 21  | KHÁNH BÌNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31)           | TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP) | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 22  | KHÁNH BÌNH 15 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31)  | THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 23  | KHÁNH BÌNH 16 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31) | KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31)                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 24  | KHÁNH BÌNH 17 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31)  | THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 25  | KHÁNH BÌNH 18 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 26  | KHÁNH BÌNH 19 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31)  | THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 27  | KHÁNH BÌNH 20 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)  | THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                             | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                            | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 28  | KHÁNH BÌNH 23 | KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37)   | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37                    | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 29  | KHÁNH BÌNH 24 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37                   | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 30  | KHÁNH BÌNH 25 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32) | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 31  | KHÁNH BÌNH 27 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ BẢN ĐỒ 33)        | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 32  | KHÁNH BÌNH 28 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33)        | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33                    | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 33  | KHÁNH BÌNH 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33)         | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33                     | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 34  | KHÁNH BÌNH 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29)         | THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 35  | KHÁNH BÌNH 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29)         | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30                    | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 36  | KHÁNH BÌNH 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30)         | THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30                     | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                               | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 37  | KHÁNH BÌNH 33 | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29)        | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 38  | KHÁNH BÌNH 34 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 39  | KHÁNH BÌNH 36 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34                                  | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 40  | KHÁNH BÌNH 37 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34                                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 41  | KHÁNH BÌNH 38 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34                      | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 42  | KHÁNH BÌNH 39 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40                                    | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 43  | KHÁNH BÌNH 40 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40)    | THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34                                 | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                              | ĐẾN                                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                             | (4)                                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 44  | KHÁNH BÌNH 41 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40    | THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40                                        | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 45  | KHÁNH BÌNH 42 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40    | THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40                                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 46  | KHÁNH BÌNH 45 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40) | KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30)                                 | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 47  | KHÁNH BÌNH 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36)          | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 48  | KHÁNH BÌNH 47 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36)          | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36                                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 49  | KHÁNH BÌNH 49 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41)         | THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47                                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 50  | KHÁNH BÌNH 50 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41)         | THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41                                                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                               | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 51  | KHÁNH BÌNH 51 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41                 | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 52  | KHÁNH BÌNH 52 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47)   | KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 53  | KHÁNH BÌNH 53 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47)     | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41)       | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 54  | KHÁNH BÌNH 55 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47)           | THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47          | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 55  | KHÁNH BÌNH 56 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47)           | THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47                 | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 56  | KHÁNH BÌNH 57 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50)           | THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 57  | KHÁNH BÌNH 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50)           | THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50                 | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 58  | KHÁNH BÌNH 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47)           | THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47                 | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | TỪ                                              | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                            | (3)                                             | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 59  | KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50)          | THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 60  | KHÁNH BÌNH 61                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40)  | THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ 46                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 61  | KHÁNH BÌNH 62                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47)  | KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47)  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 62  | KHÁNH BÌNH 63                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47)    | THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47                 | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 63  | KHÁNH BÌNH 64                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40)  | KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 64  | KHÁNH BÌNH 65                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40)  | THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 65  | KHÁNH BÌNH 66                  | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40)   | KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40)  | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 66  | KHÁNH BÌNH 67                  | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39) | THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                               | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                              | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 67  | KHÁNH BÌNH 68 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 39)   | THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33                  | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 68  | KHÁNH BÌNH 69 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39)   | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39                  | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 69  | KHÁNH BÌNH 70 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40)    | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39) | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 70  | KHÁNH BÌNH 71 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46                  | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 71  | KHÁNH BÌNH 72 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45)   | KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45)  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 72  | KHÁNH BÌNH 73 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45)    | THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39                  | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 73  | KHÁNH BÌNH 74 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45)    | THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45                  | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 74  | KHÁNH BÌNH 75 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45)    | THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45           | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ                                             | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)                                            | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 75  | KHÁNH BÌNH 76                | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38)        | THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38                 | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 76  | KHÁNH BÌNH 77                | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 47)         | THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 47                 | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 77  | KHÁNH BÌNH 78                | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48)        | KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 78  | KHÁNH BÌNH 79                | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49)  | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 79  | KHÁNH BÌNH 80                | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31                | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 80  | KỶ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49)        | ĐT.746                                         | TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51                      | 7.800   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 81  | LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406)       | ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN)                        | ĐT.746                                        | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 82  | LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26) | ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1)                      | TRỊNH HOÀI ĐỨC                                | 10.700  | 5.400                  | 4.300                                                                        |
| 83  | NAM CAO (TÂN HIỆP 07)        | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17)        | TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16)   | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 84  | NGUYỄN BÌNH (TÂN HIỆP 44)    | ĐT.746                                         | TÂN HIỆP 48                                   | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | TỪ                                           | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                            | (3)                                          | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 85  | NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423)         | ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)               | VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)                           | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 86  | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)     | ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP)    | RANH PHÚ CHÁNH - TÂN HIỆP                                  | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 87  | NGUYỄN VĂN HỖN (KHÁNH BÌNH 05) | LÊ QUANG ĐỊNH                                | TRINH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN)                   | 11.000  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 88  | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B)   | RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP                   | ĐT.746                                                     | 13.700  | 6.900                  | 5.500                                                                        |
| 89  | TÂN HIỆP 02                    | TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13)      | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14)                     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 90  | TÂN HIỆP 03                    | TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18)      | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19)                     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 91  | TÂN HIỆP 04                    | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18)     | NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20)     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 92  | TÂN HIỆP 05                    | TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17) | ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                              |                                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                                      | ĐẾN                                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                                     | (4)                                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 93  | TÂN HIỆP 06 | TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22)                             | THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21                                           | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 94  | TÂN HIỆP 08 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17)                                 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 95  | TÂN HIỆP 09 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12)                                | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16                                             | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 96  | TÂN HIỆP 10 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5                                            | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 97  | TÂN HIỆP 11 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2)                              | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3                                             | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 98  | TÂN HIỆP 12 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3)                               | TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3)                              | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                               |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                                       | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                                      | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 99  | TÂN HIỆP 13 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3)                              | THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 100 | TÂN HIỆP 14 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 101 | TÂN HIỆP 15 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)                                 | TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5)    | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 102 | TÂN HIỆP 16 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11)                             | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10)      | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 103 | TÂN HIỆP 17 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16)                            | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 104 | TÂN HIỆP 18 | TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20)                             | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 105 | TÂN HIỆP 19 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20)                           | TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20)  | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                    | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                   | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 106 | TÂN HIỆP 21 | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15)      | THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15                | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 107 | TÂN HIỆP 22 | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20)      | THỬA ĐẤT SỐ 1614, TỜ BẢN ĐỒ 20               | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 108 | TÂN HIỆP 23 | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20)     | THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20               | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 109 | TÂN HIỆP 24 | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20)      | THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20                | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 110 | TÂN HIỆP 25 | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28)      | KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 111 | TÂN HIỆP 26 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29                 | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 112 | TÂN HIỆP 27 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30                | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                   | ĐẾN                                                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                  | (4)                                                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 113 | TÂN HIỆP 28 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29                                                                   | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 114 | TÂN HIỆP 29 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30                                                                 | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 115 | TÂN HIỆP 30 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37                                                          | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 116 | TÂN HIỆP 31 | TÂN HIỆP 30<br>(THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37)       | THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30                                                                 | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 117 | TÂN HIỆP 32 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37) | ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ 209, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 118 | TÂN HIỆP 33 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24                                                                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                            |                                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                    | ĐẾN                                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                                   | (4)                                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 119 | TÂN HIỆP 34 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24                           | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 120 | TÂN HIỆP 35 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24                                   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 121 | TÂN HIỆP 36 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37)  | THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37                                   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 122 | TÂN HIỆP 37 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24                                   | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 123 | TÂN HIỆP 38 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37)  | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37)      | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 124 | TÂN HIỆP 39 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26)  | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                                | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                               | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 125 | TÂN HIỆP 40 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27                    | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 126 | TÂN HIỆP 42 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26) | NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 127 | TÂN HIỆP 43 | TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27)      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27)          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 128 | TÂN HIỆP 45 | TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34)       | THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34                   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 129 | TÂN HIỆP 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33)             | THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34                  | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 130 | TÂN HIỆP 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33)            | TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 131 | TÂN HIỆP 48 | TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34)       | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34                    | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 132 | TÂN HIỆP 50 | KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33)           | THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32                   | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                         | TỪ                                           | ĐẾN                                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                     | (3)                                          | (4)                                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 133 | TÂN HIỆP 51             | KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)       | TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 32)                     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 134 | TÂN HIỆP 52             | TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33) | TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32)                     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 135 | TÂN HIỆP 53             | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26)       | TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33)                      | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 136 | TÂN HIỆP 54             | KỶ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33)       | TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33)                     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 137 | TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)   | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18)     | THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13                            | 9.700   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
|     | TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)   | THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13         | GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON) | 8.800   | 4.400                  | 3.500                                                                        |
| 138 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418) | CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A)                     | ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)                                  | 13.100  | 6.600                  | 5.200                                                                        |
| 139 | VĨNH LỢI (ĐH.409)       | ĐT.747B (KHÁNH BÌNH)                         | (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN                                       | 9.200   | 4.600                  | 3.700                                                                        |

**MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | TỪ                                                | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                        | (3)                                               | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 140 | XUÂN DIỆU<br>(TÂN HIỆP 20) | NGUYỄN KHUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG<br>(THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                              | ĐẾN                                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                             | (4)                                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BẠCH ĐẰNG 01 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1)  | BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5)                    | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 2   | BẠCH ĐẰNG 02 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1) | CẦU BẠCH ĐẰNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1)                 | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 3   | BẠCH ĐẰNG 03 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4)              | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 4   | BẠCH ĐẰNG 04 | BẠCH ĐẰNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1)     | BẠCH ĐẰNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 5   | BẠCH ĐẰNG 05 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1) | BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1)                  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 6   | BẠCH ĐẰNG 06 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG)    | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 7   | BẠCH ĐẰNG 07 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4)  | BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 8   | BẠCH ĐẰNG 08 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4) | NGHĨA TRANG BÌNH HUNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4)         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                              | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                             | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | BẠCH ĐẰNG 09 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2) | SÔNG ĐỒNG NAI                               | 4.900   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 10  | BẠCH ĐẰNG 10 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4) | BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3)  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 11  | BẠCH ĐẰNG 11 | BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4)     | BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 12  | BẠCH ĐẰNG 12 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | BẠCH ĐẰNG 15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 13  | BẠCH ĐẰNG 13 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8                | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 14  | BẠCH ĐẰNG 14 | BẠCH ĐẰNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7)     | THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7                | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 15  | BẠCH ĐẰNG 15 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7) | SÔNG ĐỒNG NAI                               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 16  | BẠCH ĐẰNG 16 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | BẠCH ĐẰNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6)  | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                             | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                            | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | BẠCH ĐẰNG 17 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6)                 | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6)    | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 18  | BẠCH ĐẰNG 18 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10)               | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6)    | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 19  | BẠCH ĐẰNG 19 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)                 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 20  | BẠCH ĐẰNG 20 | BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 21  | BẠCH ĐẰNG 21 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9)                     | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9)    | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 22  | BẠCH ĐẰNG 22 | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10)               | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 23  | BẠCH ĐẰNG 23 | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                                          | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                                         | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 24  | BẠCH ĐẰNG 24 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10)                            | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14)                    | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 25  | BẠCH ĐẰNG 25 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9) | BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 26  | BẠCH ĐẰNG 26 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (CHÙA HUÊ LÂM, THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13)               | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13)                   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 27  | BẠCH ĐẰNG 27 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13)                            | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13)                   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 28  | BẠCH ĐẰNG 28 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)                            | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12                                   | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 29  | BẠCH ĐẰNG 29 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12)                            | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16                                   | 4.900   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 30  | BẠCH ĐẰNG 30 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11)                             | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                  |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         | TỪ                                                                          | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                                                         | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 31  | BẠCH ĐẰNG 31                                            | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4)                             | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9)       | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 32  | BẠCH ĐẰNG 32                                            | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6)                              | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 33  | BẠCH ĐẰNG 33                                            | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6)                             | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 34  | BẠCH ĐẰNG 34                                            | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14)     | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 35  | BẠCH ĐẰNG 35                                            | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1)                             | SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1)     | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 36  | BẠCH ĐẰNG 36                                            | BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5)                                 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5)      | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 37  | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG |                                                                             |                                                  | 17.700  | 8.900                  | 7.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                         |                                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    | TỪ                                                                 | ĐẾN                                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                | (3)                                                                | (4)                                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 38  | ĐH.411                                                             | RANH UYÊN HƯNG CŨ - TÂN MỸ CŨ                                      | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN                                   | 8.800   | 4.400                  | 3.500                                                                        |
| 39  | ĐH.413                                                             | ĐT.746 (CẦU RẠCH RỎ)                                               | SỎ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUẢN)                                           | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 40  | ĐH.414 (TRỪ ĐOAN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) | ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)                                    | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN                                     | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 41  | ĐOÀN THỊ LIÊN                                                      | TRƯỜNG THỊ NỖ (KHU PHỐ 3)                                          | ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)                                   | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 42  | ĐT.746                                                             | RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN                                     | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                    | RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẦN TÂN THÀNH                          | RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ TÂN UYÊN | 9.200   | 4.600                  | 3.700                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                   | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                  | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |           | CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VĨNH HIỆP - TÂN HIỆP)          | NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A)                   | 13.700  | 6.900                  | 5.500                                                                        |
|     |           | ĐT.747A (NGÃ 3 BUƯ ĐIỆN)                             | HUỖNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)                | 18.100  | 9.100                  | 7.200                                                                        |
|     |           | HUỖNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)                     | RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ                         | 12.300  | 6.200                  | 4.900                                                                        |
| 43  | ĐT.746B   | ĐT.746                                               | ĐT.747A                                         | 11.200  | 5.600                  | 4.500                                                                        |
|     |           | ĐT.747A                                              | HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)                         | 9.800   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
|     |           | HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)                              | HẾT THỬA 1352 TỜ 43 UYÊN HƯNG CŨ                | 6.900   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 44  | ĐT.747A   | RANH UYÊN HƯNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC | CẦU RẠCH TRE                                    | 12.200  | 6.100                  | 4.900                                                                        |
|     |           | CẦU RẠCH TRE                                         | ĐT.746 (NGÃ 3 BUƯ ĐIỆN)                         | 16.400  | 8.200                  | 6.600                                                                        |
|     |           | ĐT.746 (NGÃ 3 BUƯ ĐIỆN)                              | TỔ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)                           | 13.600  | 6.800                  | 5.400                                                                        |
|     |           | TỔ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)                                | ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG TÂN UYÊN) | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       | TỪ                                              | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                   | (3)                                             | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 45  | ĐT.747B                                                                                                                               | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP-PHƯỜNG TÂN UYÊN            | ĐT.747A                       | 14.600  | 7.300                  | 5.800                                                                        |
| 46  | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2                                                                                                         | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 47  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                    |                               | 2.800   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                                                                       | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                 |                               | 3.400   | 1.700                  | 1.400                                                                        |
| 48  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                 |                               | 4.300   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                                                                                                                                       | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                    |                               | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 49  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                 |                               | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                        | TỪ                              | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                    | (3)                             | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).           | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |     | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 50  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ                                                                  |                                 |     | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 51  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)                                                                | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |
|     |                                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |     | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 52  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)                                                                    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 9.000   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
|     |                                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |     | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 53  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     |                                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |     | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                               | (3)                             | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | UYÊN HƯNG CŨ                                                                                                                      |                                 |                                            |         |                        |                                                                              |
| 54  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)                 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                            | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
|     |                                                                                                                                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                            | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |
| 55  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                            | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                            | 3.200   | 1.600                  | 1.300                                                                        |
| 56  | ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG                                                                                       | ĐT.747A                         | ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | 29.200  | 14.600                 | 11.700                                                                       |
| 57  | ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG                                                                                     | ĐT.747A                         | TRƯỜNG THỊ NỖ                              | 24.300  | 12.200                 | 9.700                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               | TỪ                                                      | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                           | (3)                                                     | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 58  | ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG | CẦU BẠCH ĐẰNG                                           | CÂY XẰNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)            | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     |                               | CÂY XẰNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)     | THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12                                  | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |
|     |                               | THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12                           | THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12                                  | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |
|     |                               | THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12                           | CÔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)                    | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |
|     |                               | CÔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)             | CÂY XẰNG HUỖNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)            | 5.400   | 2.700                  | 2.200                                                                        |
| 59  | ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG       | ĐT.747A                                                 | THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52                           | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 60  | ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                             |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        | TỪ                                                                     | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                    | (3)                                                                    | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 61  | HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG) |                                                                        |                                        | 26.200  | 13.100                 | 10.500                                                                       |
| 62  | HUỖNH THỊ CHÁU                         | ĐT.747A (TRỤ SỞ KHỐI MẶT TRẦN - ĐOÀN THỂ PHƯỜNG UYÊN HƯNG - KHU PHỐ 2) | ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 9.700   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
| 63  | HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.411)                | TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)                                               | RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG                | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 64  | HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)                | ĐT.746 (NGÃ 3 MUỖI MUỖN)                                               | TỔ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)               | 13.100  | 6.600                  | 5.200                                                                        |
| 65  | LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421)                    | ĐT.747A (GÒ TUỖNG)                                                     | TỔ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412)               | 10.900  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 66  | LÊ THỊ CỘNG                            | ĐT.747A (CÔNG TY BAYER)                                                | TỔ HỮU (ĐH.412)                        | 10.900  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 67  | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)               | ĐT.747A (QUÁN ÔNG TỬ)                                                  | ĐT.746 (DỐC CÂY QUẾO)                  | 9.400   | 4.700                  | 3.800                                                                        |
| 68  | PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425)               | ĐT.747A (CẦU RẠCH TRE)                                                 | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)               | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 69  | TÂN LẬP 01                             | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7)                                    | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3            | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 70  | TÂN LẬP 02                             | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05)                                | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01           | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-------------------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                        | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                       | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 71  | TÂN LẬP 03 | TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 72  | TÂN LẬP 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8)     | THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 73  | TÂN LẬP 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8)       | THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 74  | TÂN LẬP 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 75  | TÂN LẬP 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 76  | TÂN LẬP 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 77  | TÂN LẬP 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9)      | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 78  | TÂN LẬP 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9   | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 79  | TÂN LẬP 11 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9   | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 80  | TÂN LẬP 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 81  | TÂN LẬP 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10)     | THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                     | ĐẾN                                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                    | (4)                                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 82  | TÂN LẬP 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10                               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 83  | TÂN LẬP 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10                              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 84  | TÂN LẬP 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10                               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 85  | TÂN LẬP 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 86  | TÂN LẬP 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 11                              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 87  | TÂN LẬP 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11                              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 88  | TÂN LẬP 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11                                | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 89  | TÂN LẬP 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11                                | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 90  | TÂN LẬP 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11                              | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                     | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                    | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 91  | TÂN LẬP 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT     | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 92  | TÂN LẬP 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 93  | TÂN LẬP 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 94  | TÂN LẬP 26 | ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIẾN)            | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 95  | TÂN LẬP 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 14                          | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 96  | TÂN LẬP 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 97  | TÂN LẬP 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 98  | TÂN LẬP 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9)   | THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9                          | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 99  | TÂN LẬP 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9)   | THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                    | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                   | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 100 | TÂN LẬP 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9)  | THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 101 | TÂN LẬP 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9)  | THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 102 | TÂN LẬP 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9) | CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 103 | TÂN LẬP 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 104 | TÂN LẬP 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 105 | TÂN LẬP 37 | ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 2)               | CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN                               | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 106 | TÂN LẬP 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 107 | TÂN LẬP 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 108 | TÂN LẬP 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17                         | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 109 | TÂN LẬP 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07                         | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                              | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                             | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 110 | TÂN LẬP 42 | TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)          | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)                    | 5.500   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 111 | TÂN MỸ 01  | ĐT.746 (ĐÌNH THÂN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46) | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 112 | TÂN MỸ 02  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46)          | THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47                                  | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 113 | TÂN MỸ 03  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46)          | ĐH.414                                                         | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 114 | TÂN MỸ 04  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47)          | THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47                           | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 115 | TÂN MỸ 05  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56)          | NGHĨA TRANG NHÂN DÂN                                           | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 116 | TÂN MỸ 06  | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 57)          | GIÁP BÀU NỔ (ĐẤT CÔNG UBND XÃ)                                 | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 117 | TÂN MỸ 07  | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57)          | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58)                         | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 118 | TÂN MỸ 08  | ĐH.413 (GÒ ĐỒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49)     | TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)                      | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |                                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                      | ĐẾN                                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                     | (4)                                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 119 | TÂN MỸ 09 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)                  | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)          | 5.200   | 2.600                  | 2.100                                                                        |
| 120 | TÂN MỸ 10 | ĐH.413 (MIẾU BÀ CÂY CẨM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)              | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 121 | TÂN MỸ 11 | TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)               | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)              | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 122 | TÂN MỸ 12 | ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUẢN)                               | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)             | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 123 | TÂN MỸ 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36)                  | TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 124 | TÂN MỸ 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45)                   | RANH PHƯỜNG UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 125 | TÂN MỸ 18 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58)                  | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58)                 | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |
| 126 | TÂN MỸ 19 | TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47)               | TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)              | 4.500   | 2.300                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | TỪ                                      | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                  | (3)                                     | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 127 | TỔ HỮU (ĐH.412)                      | HUỖNH VĂN NGHỆ (NGÃ)                    | ĐT.747A (ĐỐC BÀ NGHĨA)                        | 14.400  | 7.200                  | 5.800                                                                        |
| 128 | TRƯỜNG THỊ NỖ                        | ĐT.746B (KHU PHỐ 3)                     | ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)        | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 129 | TỪ VĂN PHƯỚC                         | HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH 422)                 | TỔ HỮU (ĐH. 412)                              | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 130 | UYÊN HƯNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21) | HUỖNH THỊ CHÁU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 17.600  | 8.800                  | 7.000                                                                        |
| 131 | UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1)       | ĐT.747A                                 | HUỖNH THỊ CHÁU                                | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 132 | UYÊN HƯNG 04                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26) | CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26)       | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 133 | UYÊN HƯNG 05 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22)  | HUỖNH THỊ CHÁU (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 17.600  | 8.800                  | 7.000                                                                        |
| 134 | UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2)       | ĐT.747A                                 | UYÊN HƯNG 08                                  | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 135 | UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ)             | HUỖNH THỊ CHÁU                          | UYÊN HƯNG 05                                  | 8.300   | 4.200                  | 3.300                                                                        |
| 136 | UYÊN HƯNG 09                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26)  | UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47)  | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | TỪ                                     | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                  | (3)                                    | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 137 | UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3)       | ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH)                 | HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG                    | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 138 | UYÊN HƯNG 12 (TRƯỜNG THỊ NỖ NỔI DÀI) | ĐT.746B                                | PHAN ĐÌNH PHÙNG                              | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 139 | UYÊN HƯNG 13                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59) | THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59                | 9.800   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
|     |                                      | THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59          | UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59) | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 140 | UYÊN HƯNG 14                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12                  | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 141 | UYÊN HƯNG 15                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8                 | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 142 | UYÊN HƯNG 16                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8            | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 143 | UYÊN HƯNG 17                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 144 | UYÊN HƯNG 18                         | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10                 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                              | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                             | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 145 | UYÊN HƯNG 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15)           | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 146 | UYÊN HƯNG 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14)          | UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43)   | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 147 | UYÊN HƯNG 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14)           | THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45                   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 148 | UYÊN HƯNG 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14)           | THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 149 | UYÊN HƯNG 23 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46)   | THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 150 | UYÊN HƯNG 25 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46                  | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 151 | UYÊN HƯNG 26 | TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42)   | THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42                 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 152 | UYÊN HƯNG 28 | TÓ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33)          | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30                  | 9.800   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
|     | UYÊN HƯNG 28 | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30                   | RANH KHU CÔNG NGHIỆP                           | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                             | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                            | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 153 | UYÊN HƯNG 29 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33)  | UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 154 | UYÊN HƯNG 30 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33                | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 155 | UYÊN HƯNG 31 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58)  | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 56                 | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 156 | UYÊN HƯNG 32 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)  | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57                 | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 157 | UYÊN HƯNG 33 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)  | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57                | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 158 | UYÊN HƯNG 34 | HUỖNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57                 | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 159 | UYÊN HƯNG 37 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5)         | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5                   | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 160 | UYÊN HƯNG 38 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38)         | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)  | 6.700   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                          | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                         | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 161 | UYÊN HƯNG 39 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2)       | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 162 | UYÊN HƯNG 40 | LÊ THỊ CÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 41                             | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 163 | UYÊN HƯNG 41 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2)      | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2                               | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 164 | UYÊN HƯNG 42 | TỔ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34)      | THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34                             | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
|     | UYÊN HƯNG 42 | THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34               | UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34)              | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 165 | UYÊN HƯNG 43 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34)     | THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34                             | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 166 | UYÊN HƯNG 44 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35)      | THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30                             | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 167 | UYÊN HƯNG 45 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22)      | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG                | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                              | ĐẾN                                                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                             | (4)                                                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 168 | UYÊN HƯNG 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)          | THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 9.800   | 4.900                  | 3.900                                                                        |
| 169 | UYÊN HƯNG 47 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)          | THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37                                          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 170 | UYÊN HƯNG 48 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59)          | THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59                                         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 171 | UYÊN HƯNG 49 | NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40) | UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 39)                          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 172 | UYÊN HƯNG 50 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38)         | THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39                                         | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     | UYÊN HƯNG 50 | THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39                   | NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49)                       | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 173 | UYÊN HƯNG 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52)           | THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48                                        | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 174 | UYÊN HƯNG 52 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52)         | SÔNG ĐỒNG NAI                                                         | 9.800   | 4.900                  | 3.900                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ                                      | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)                                     | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 175 | UYÊN HƯNG 53                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48) | THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48         | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 176 | UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 6.300   | 3.200                  | 2.500                                                                        |
| 177 | UYÊN HƯNG 55                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52)  | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 178 | UYÊN HƯNG 56                 | ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 179 | UYÊN HƯNG 57                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52)  | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52            | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 180 | UYÊN HƯNG 58                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52)  | THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 181 | UYÊN HƯNG 59                 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35)  | THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 182 | UYÊN HƯNG 60                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52)   | THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 183 | UYÊN HƯNG 61                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51)   | THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51           | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 184 | UYÊN HƯNG 62                 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49)  | THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ                                   | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                  | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 185 | UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33)                              | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51) | UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 6.000   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 186 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CỦ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC) | CẦU THỦ BIÊN                         | RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN          | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                          |                                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         | TỪ                                  | ĐẾN                                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                 | (4)                                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÙI VĂN BÌNH (THÀNH PHƯỚC 03)                           | ĐT.747A (NGÃ 3 CÔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG) | GIÁP SUỐI CÁI                                          | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 2   | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH               |                                     |                                                        | 13.100  | 6.600                  | 5.200                                                                        |
| 3   | CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22)                        | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)              | TRẦN ĐẠI NGHĨA                                         | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 4   | ĐẶNG THUY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26) | ĐT.746 (CÔNG CÔNG XI)               | TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)                         | 7.700   | 3.900                  | 3.100                                                                        |
| 5   | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1)                        | TRỊNH CÔNG SON (TPK 10);            | HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13)                          | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 6   | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2)                        | ÔNG NHỈ; 79 (12)                    | 31 (12)                                                | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 7   | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14                                 | ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9)           | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (ÔNG THÁI); 1115 (9)            | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 8   | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15                                 | ĐH.403 (ÔNG CHỈ); 34 (13)           | TRỊNH CÔNG SON (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 | TỪ                                                  | ĐẾN                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                             | (3)                                                 | (4)                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17         | ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9)                       | NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỘM); 368 (10)                 | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 10  | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38         | ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14)                         | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BE); 136 (14)                   | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 11  | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46         | ĐT.746 (TRẠM Y TẾ); 61 (27)                         | ÔNG TUẤN; 807 (25)                                          | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 12  | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06) | TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5)                | 899 (2)                                                     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 13  | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1) | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4) | ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4)                                       | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 14  | ĐĐT.THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2)        | ÔNG THÈM; 938 (12)                                  | 439 (12)                                                    | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 15  | ĐĐT.THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2)        | 1112 (09)                                           | HẾT THỪA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 16  | ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A)       | NGÃ 3 NHÀ BA CƯ; 1051 (6)                           | GIÁP THỪA 488 (6)                                           | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | TỪ                                | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                      | (3)                               | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2) | GIÁP THỬA 488 (6)                 | CẦU THANH PHƯỚC, 266 (6)                      | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 18  | ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT)  | ĐT.746 (GỐC GÒN)                  | RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN                  | 8.400   | 4.200                  | 3.400                                                                        |
| 19  | ĐH.426                   | ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ)   | ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)                      | 12.100  | 6.100                  | 4.800                                                                        |
| 20  | ĐT.746                   | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO            | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỒ ĐẠI)            | 19.000  | 9.500                  | 7.600                                                                        |
|     | ĐT.746                   | CẦU HỒ ĐẠI                        | CẦU TÂN HỘI                                   | 16.400  | 8.200                  | 6.600                                                                        |
| 21  | ĐT.747A                  | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP) | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH                         | 13.600  | 6.800                  | 5.400                                                                        |
|     | ĐT.747A                  | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH             | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC) | 10.900  | 5.500                  | 4.400                                                                        |
| 22  | ĐT.747B                  | RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)                 | 13.900  | 7.000                  | 5.600                                                                        |
|     | ĐT.747B                  | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                | VÕ THỊ SÁU                                    | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |
|     | ĐT.747B                  | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                | ĐT.747A                                       | 14.600  | 7.300                  | 5.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                | ĐOẠN ĐƯỜNG                       |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                          | TỪ                               | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                              | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 23  | DƯ KHÁNH<br>(THÀNH PHƯỚC 25)                                                                             | ĐT.747A<br>(CỔNG CHÙA HƯNG LONG) | ĐT.747A<br>(CỔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH) | 7.100   | 3.600                  | 2.800                                                                        |
| 24  | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THANH HỘI                                                                              |                                  |                                 | 11.200  | 5.600                  | 4.500                                                                        |
| 25  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN  |                                 | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
|     | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M     |                                 | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 26  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CỦ)             | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN  |                                 | 14.000  | 7.000                  | 5.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | TỪ                                      | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)                                     | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M            |                                              | 13.000  | 6.500                  | 5.200                                                                        |
| 27  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN         |                                              | 9.000   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
|     | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỘ BẠCH ĐẰNG)                   | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M            |                                              | 8.500   | 4.300                  | 3.400                                                                        |
| 28  | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA                                                     | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN                         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
|     | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA                                                     | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                                   | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 29  | HÀN MẶC TỬ<br>(TÂN PHƯỚC KHÁNH 13)        | ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT)                                               | LÝ TỰ TRỌNG<br>(CÂY XĂNG)                                 | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 30  | HỒ THIÊN NHÂN<br>(THẠNH PHƯỚC 01)         | ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG THẠNH PHƯỚC)                        | THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 10 Thạnh Phước cũ              | 6.900   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 31  | HỒ VĂN MÊN<br>(TÂN PHƯỚC KHÁNH 39)        | VÕ THỊ SÁU<br>(CÔNG 7 MẪU)                                            | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15                              | 8.900   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
| 32  | HỒ VĂN MÊN<br>(TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH) | HỒ VĂN MÊN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH) | THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA) | 8.900   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
| 33  | HỒ VĂN MÊN<br>(TPK 39)                    | VÕ THỊ SÁU<br>(ĐH.402); 1036 (16)                                     | 252 (15) VÀ 23 (15)                                       | 8.900   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
| 34  | HUỖNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33)         | TÔ VĨNH DIỆN<br>(TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B)                   | VÕ THỊ SÁU<br>(TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH)               | 8.900   | 4.500                  | 3.600                                                                        |
| 35  | LÃNH BÌNH THĂNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54)      | TRẦN ĐẠI NGHĨA                                                        | TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)                               | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 36  | LƯƠNG ĐÌNH CỬA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28)       | VÕ THỊ SÁU                                                            | TÔ VĨNH DIỆN<br>(CHÙA LONG KHÁNH)                         | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                                         | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                                        | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 37  | LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)                  | ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI)                     | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN)  | 19.000  | 9.500                  | 7.600                                                                        |
| 38  | NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30) | TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900)                  | TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250)                         | 9.400   | 4.700                  | 3.800                                                                        |
| 39  | NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1)      | ĐH. 417; 219 (04)                          | 1377 (04)                                         | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 40  | TÂN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)           | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)                     | GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7)      | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 41  | TÂN ĐÀ (TPK 21)                       | ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7)                  | GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7)                            | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 42  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 01                    | YẾT KIỀU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32)    | THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8                      | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 43  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 03                    | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8) | HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8)         | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 44  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 04                    | HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                             | ĐẾN                                                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                            | (4)                                                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 45  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 05 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8)     | TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 46  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35)       | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28)         | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 47  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4)          | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14)         | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 48  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 | TRỊNH CÔNG SON (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 49  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13)     | TÂN PHƯỚC KHÁNH 37                                 | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 50  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9)         | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 51  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12)     | THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12                      | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 52  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 14 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9)            | TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                          | ĐẾN                                                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                         | (4)                                                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 53  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 15 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13)                                    | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 54  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 16 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9)  | THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9                                                     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
|     | TÂN PHƯỚC KHÁNH 16 | THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9               | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9)                                        | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 55  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 17 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9)  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10)                               | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 56  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25                                                      | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 57  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24                                                      | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 58  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 20 | CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                                 | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                                | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 59  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 23 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 4)        | LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4)  | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 60  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 24 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4)        | THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4                    | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 61  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 25 | ĐẶNG THUY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23)      | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18                   | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 62  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4                  | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 63  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 29 | HUỖNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9)         | LƯƠNG ĐÌNH CỬA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 64  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 31 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)        | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3                     | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 65  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 32 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 10)        | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 66  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 34 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16)           | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16)    | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                          | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                         | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 67  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 35 | ĐT.747B (THỪA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | VÕ THỊ SÁU (THỪA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16)                    | 8.200   | 4.100                  | 3.300                                                                        |
| 68  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 36 | VÕ THỊ SÁU (THỪA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH PHƯỜNG THÁI HÒA                                          | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 69  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 37 | VÕ THỊ SÁU (THỪA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09                                            | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 70  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 38 | VÕ THỊ SÁU (THỪA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14)   | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỪA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13)            | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 71  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44                          | RANH THUẬN AN (THỪA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12)                   | 8.000   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
|     |                    | ĐT.746 (THỪA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 72  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 41 | ĐT.746 (THỪA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | HÀN MẶC TỬ (THỪA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30)                    | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                          | ĐẾN                                                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                         | (4)                                                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 73  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7)       | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 74  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11)       | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 75  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 | GIÁP PHƯỜNG THUẬN GIAO                      | GIAO BÌNH CHUÂN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 10.000  | 5.000                  | 4.000                                                                        |
|     |                    | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                          | TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 76  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 45 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21)       | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20                       | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 77  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 78  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20                       | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 79  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 48 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5                       | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | TỪ                                              | ĐẾN                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                | (3)                                             | (4)                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 80  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 49 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5)       | THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2                             | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 81  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 50 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6)      | THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3                             | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 82  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 51 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6)     | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6)              | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 83  | TÂN PHƯỚC KHÁNH 53 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9)       | THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9                            | 6.800   | 3.400                  | 2.700                                                                        |
| 84  | TÂN VĨNH HIỆP 01   | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13)         | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)        | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     |                    | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 85  | TÂN VĨNH HIỆP 02   | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 13)          | THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 15                            | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 86  | TÂN VĨNH HIỆP 03   | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13)          | TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)        | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             | TỪ                                                | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                         | (3)                                               | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 87  | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1)  | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19)          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 88  | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3)  | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13)          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 89  | TÂN VĨNH HIỆP 04            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13)            | THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14                             | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 90  | TÂN VĨNH HIỆP 05            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13)           | THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12                             | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 91  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1)  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18)          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 92  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6                              | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 93  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | TỪ                                                | ĐẾN                                                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                        | (3)                                               | (4)                                                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 94  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 95  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12)                               | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 96  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12)                                | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 97  | TÂN VĨNH HIỆP 06           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13)            | TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14)                                          | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 98  | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14)                                 | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 99  | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 20)                                           | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             | TỪ                                                | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                         | (3)                                               | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 100 | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6)  | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14)  | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15                     | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 101 | TÂN VĨNH HIỆP 07            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19)           | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24)            | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 102 | TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18) | TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24)   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 103 | TÂN VĨNH HIỆP 08            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19)            | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 104 | TÂN VĨNH HIỆP 09            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19)            | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 105 | TÂN VĨNH HIỆP 10            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19)           | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21                     | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
| 106 | TÂN VĨNH HIỆP 11            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19)            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19)            | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 107 | TÂN VĨNH HIỆP 12            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19)           | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20                     | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 108 | TÂN VĨNH HIỆP 13            | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 25)            | THỬA ĐẤT SỐ 811 , TỜ BẢN ĐỒ 25                    | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | TỪ                                      | ĐẾN                                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)              | (3)                                     | (4)                                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 109 | TÂN VĨNH HIỆP 14 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18)                         | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 110 | TÂN VĨNH HIỆP 15 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24) | TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25)                         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 111 | TÂN VĨNH HIỆP 16 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24)                                   | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 112 | TÂN VĨNH HIỆP 17 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24)                                   | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 113 | TÂN VĨNH HIỆP 18 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24)                                   | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 114 | TÂN VĨNH HIỆP 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 115 | TÂN VĨNH HIỆP 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14                                            | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 116 | TÂN VĨNH HIỆP 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19                                            | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 117 | TÂN VĨNH HIỆP 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13)  | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 13)                         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  | TỪ                                          | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)              | (3)                                         | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 118 | TÂN VĨNH HIỆP 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 119 | TÂN VĨNH HIỆP 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19         | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 120 | TÂN VĨNH HIỆP 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25)     | THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25           | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 121 | TÂN VĨNH HIỆP 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25         | 5.600   | 2.800                  | 2.200                                                                        |
| 122 | TÂN VĨNH HIỆP 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25          | 5.300   | 2.700                  | 2.100                                                                        |
| 123 | TÂN VĨNH HIỆP 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25)      | THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25          | 5.000   | 2.500                  | 2.000                                                                        |
| 124 | THÁI HÒA 100     | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5)       | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 125 | THÁI HÒA 101     | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2) | SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 126 | THÁI HÒA 102     | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2           | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                           | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                          | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 127 | THÁI HÒA 103 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2)  | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2                | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 128 | THÁI HÒA 104 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 3)  | THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ BẢN ĐỒ 3         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 129 | THÁI HÒA 105 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5                 | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 130 | THÁI HÒA 106 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5)   | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 131 | THÁI HÒA 56  | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12               | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 132 | THÁI HÒA 57  | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12)     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 133 | THÁI HÒA 58  | THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12)     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 134 | THÁI HÒA 59  | THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ BẢN ĐỒ 12)     | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                          | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 135 | THÁI HÒA 60 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12              | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 136 | THÁI HÒA 61 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12               | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 137 | THÁI HÒA 62 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 7.400   | 3.700                  | 3.000                                                                        |
| 138 | THÁI HÒA 63 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 139 | THÁI HÒA 64 | THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 140 | THÁI HÒA 65 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 141 | THÁI HÒA 66 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12)   | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 142 | THÁI HÒA 67 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                          | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 143 | THÁI HÒA 68 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 144 | THÁI HÒA 69 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 145 | THÁI HÒA 70 | THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 146 | THÁI HÒA 71 | THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 147 | THÁI HÒA 72 | THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11              | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 148 | THÁI HÒA 73 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11)      | THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 149 | THÁI HÒA 74 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11)      | THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 150 | THÁI HÒA 75 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                           | ĐẾN                                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                          | (4)                                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 151 | THÁI HÒA 76 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11                        | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 152 | THÁI HÒA 77 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 8)           | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 153 | THÁI HÒA 78 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8)       | THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8)          | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 154 | THÁI HÒA 79 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 155 | THÁI HÒA 80 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8)        | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)         | 7.500   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
| 156 | THÁI HÒA 81 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5)   | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5                         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 157 | THÁI HÒA 82 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8                         | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 158 | THÁI HÒA 83 | THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                         | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 159 | THÁI HÒA 84 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9)                   | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 160 | THÁI HÒA 85 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6                                  | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 161 | THÁI HÒA 86 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5)                    | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 162 | THÁI HÒA 87 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9)                   | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 163 | THÁI HÒA 88 | THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6                                  | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 164 | THÁI HÒA 89 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 165 | THÁI HÒA 90 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6)  | THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6                                 | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 166 | THÁI HÒA 91 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9)  | THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9                           | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                             | ĐẾN                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                            | (4)                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 167 | THÁI HÒA 92  | THÁI HÒA 84<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9                            | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 168 | THÁI HÒA 93  | THÁI HÒA 80<br>(THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9                             | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 169 | THÁI HÒA 94  | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5)      | THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 4                             | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 170 | THÁI HÒA 95  | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | VÕ THỊ SÁU<br>(THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7)             | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |
| 171 | THÁI HÒA 96  | THÁI HÒA 95<br>(THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7                             | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 172 | THÁI HÒA 97  | ĐT.747B<br>(THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8)      | THÁI HÒA 95<br>(THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7)            | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 173 | THÁI HÒA 98  | VÕ THỊ SÁU<br>(THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7)   | THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7                             | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 174 | THẠNH HỘI 01 | CẦU THẠNH HỘI                                  | NGÃ TƯ NHỰT THANH<br>(THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                        | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                       | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 175 | THẠNH HỘI 02 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH                                         | CUỐI TUYẾN (THỦA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2)                  | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 176 | THẠNH HỘI 03 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH                                         | CUỐI TUYẾN (THỦA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5)                  | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 177 | THẠNH HỘI 04 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỦA ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5)    | TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 7.600   | 3.800                  | 3.000                                                                        |
|     |              | TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẾN ĐÒ ÁP THẠNH HIỆP (THỦA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8)       | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 178 | THẠNH HỘI 05 | THẠNH HỘI 01 (THỦA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | SÔNG ĐỒNG NAI (THỦA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)              | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     |              | THẠNH HỘI 05 (THỦA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | THẠNH HỘI 04 (THỦA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8)               | 5.900   | 3.000                  | 2.400                                                                        |
|     |              | THẠNH HỘI 04 (THỦA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8)               | THỦA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8                              | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 179 | THẠNH HỘI 06 | THẠNH HỘI 05 (THỦA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | THỦA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4                              | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                          | ĐẾN                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                         | (4)                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |              | THỪA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4                | CUỐI TUYẾN (THỪA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4)                | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 180 | THẠNH HỘI 07 | THẠNH HỘI 05 (THỪA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4) | TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỪA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.400   | 2.200                  | 1.800                                                                        |
| 181 | THẠNH HỘI 08 | THẠNH HỘI 01 (THỪA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỪA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4                             | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |              | THỪA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4                | CUỐI TUYẾN (THỪA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4)                | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 182 | THẠNH HỘI 09 | THẠNH HỘI 01 (THỪA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THẠNH HỘI 10 (THỪA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5)              | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 183 | THẠNH HỘI 10 | THẠNH HỘI 05 (THỪA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5)              | 4.700   | 2.400                  | 1.900                                                                        |
| 184 | THẠNH HỘI 11 | THẠNH HỘI 10 (THỪA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6)               | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 185 | THẠNH HỘI 12 | THẠNH HỘI 04 (THỪA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5) | SÔNG ĐỒNG NAI (THỪA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5)              | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                          | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                         | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 186 | THẠNH HỘI 13   | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5)    | 3.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 187 | THẠNH HỘI 14   | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2                | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
|     |                | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 188 | THẠNH HỘI 15   | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 2)    | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 189 | THẠNH HỘI 16   | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1)   | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 190 | THẠNH HỘI 17   | THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.100   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 191 | THẠNH HỘI 22   | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 3.800   | 1.900                  | 1.500                                                                        |
| 192 | THẠNH PHƯỚC 02 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9)     | THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9   | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                            | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                           | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 193 | THẠNH PHƯỚC 04 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3)   | THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3                  | 5.800   | 2.900                  | 2.300                                                                        |
| 194 | THẠNH PHƯỚC 05 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3)   | THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2                  | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 195 | THẠNH PHƯỚC 06 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3)   | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 196 | THẠNH PHƯỚC 07 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6)   | THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 197 | THẠNH PHƯỚC 08 | ĐT.747A (NGÃ 3 ĐÔI 16)                        | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01                  | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 198 | THẠNH PHƯỚC 09 | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 199 | THẠNH PHƯỚC 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6)        | CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 200 | THẠNH PHƯỚC 14 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6)   | THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6                 | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                             | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                            | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 201 | THẠNH PHƯỚC 15 | ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC)                        | THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05 | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |
| 202 | THẠNH PHƯỚC 16 | THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9       | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 203 | THẠNH PHƯỚC 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9)        | THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9             | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 204 | THẠNH PHƯỚC 19 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9)        | THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9              | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 205 | THẠNH PHƯỚC 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11)        | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14)    | 6.500   | 3.300                  | 2.600                                                                        |
| 206 | THẠNH PHƯỚC 24 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12)        | DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12)  | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 207 | THẠNH PHƯỚC 26 | HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10             | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 208 | THẠNH PHƯỚC 27 | HỒ THIÊN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10             | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  | TỪ                                                  | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                              | (3)                                                 | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 209 | THẠNH PHƯỚC 28                   | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4)               | THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4           | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 210 | THẠNH PHƯỚC 29                   | THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4)        | THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4           | 6.100   | 3.100                  | 2.400                                                                        |
| 211 | TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417)            | ĐT.746                                              | CẦU XÉO                                | 14.600  | 7.300                  | 5.800                                                                        |
|     |                                  | CẦU XÉO                                             | ĐT.747B                                | 12.800  | 6.400                  | 5.100                                                                        |
| 212 | TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)            | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50                  | RANH PHƯỜNG AN PHÚ                     | 17.200  | 8.600                  | 6.900                                                                        |
|     |                                  | THÁI HÒA 50                                         | CẦU THANH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC) | 13.100  | 6.600                  | 5.200                                                                        |
| 213 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)          | ĐT.746                                              | RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP   | 8.100   | 4.100                  | 3.200                                                                        |
|     |                                  | SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH)                    | ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG)        | 7.300   | 3.700                  | 2.900                                                                        |
| 214 | TRẦN VĂN ƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52) | TÔ VĨNH DIỆN (ĐỐI DIỆN VÁN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC) | TÔ VĨNH DIỆN                           | 7.900   | 4.000                  | 3.200                                                                        |

**MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG           |                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                   | TỪ                   | ĐẾN                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                               | (3)                  | (4)                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 215 | TRỊNH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10)               | LÝ TỰ TRỌNG          | VÕ THỊ SÁU           | 11.800  | 5.900                  | 4.700                                                                        |
| 216 | TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2)                  | 71 (13)              | ĐH.402; 1430 (9)     | 11.800  | 5.900                  | 4.700                                                                        |
| 217 | VÕ THỊ SÁU (ĐH.402)                               | LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403) | ĐT.747B (TỈNH LỘ 11) | 12.700  | 6.400                  | 5.100                                                                        |
| 218 | YẾT KIỀU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02) | ĐT.746               | LÝ TỰ TRỌNG          | 7.000   | 3.500                  | 2.800                                                                        |

**MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                               | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                              | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)                                                                                                       | RANH XÃ BÀU BÀNG, TP. HỒ CHÍ MINH                | CẦU THAM RÓT- PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI | 5.800   | 2.300                  | 1.700                                                                        |
| 2   | ĐH.614                                                                                                                               | ĐT.750                                           | RANH XÃ LONG HÒA                               | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 3   | ĐT.750                                                                                                                               | NGÃ 3 TRỪ VĂN THỐ                                | RANH XÃ LONG HÒA                               | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | NGÃ 3 BẮNG LĂNG, XÃ TRỪ VĂN THỐ, TP. HỒ CHÍ MINH | XÃ AN LONG, TP. HỒ CHÍ MINH                    | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 4   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                  |                                                | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                     |                                                | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 5   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                  |                                                | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                     |                                                | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                      | TỪ                                        | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                  | (3)                                       | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 6   | ĐƯỜNG TỪ ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, XÃ TRỪ VĂN THỐ) ĐI ĐT.750 (XÃ CÂY TRƯỜNG II) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)            | ĐT.750 (XÃ TRỪ VĂN THỐ)                   | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 7   | HỒ CHÍ MINH (ĐOẠN ĐÃ THÔNG TUYẾN)                                                    | RANH LONG TÂN (DẦU TIẾNG)                 | RANH TỈNH ĐỒNG NAI                        | 3.100   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 8   | TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)                                                       | RANH TP. HỒ CHÍ MINH - RANH TỈNH ĐỒNG NAI | HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2   | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                      | HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2   | RANH TỈNH ĐỒNG NAI - RANH TP. HỒ CHÍ MINH | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 9   | TRỪ VĂN THỐ 126                                                                      | TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)            | THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20             | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                      | THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20             | THỬA ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ QUYÊN              | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   | TỪ                                     | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                               | (3)                                    | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)    | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ TRỪ VẪN THỔ     | 7.800   | 3.100                  | 2.300                                                                        |
| 2   | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)            | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG                      | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 3   | ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH)        | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TIỂU HỌC LAI UYÊN)  | ĐT.741C (CŨ ĐH.613)                        | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                                   | ĐT.741C (CŨ ĐH.613)                    | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG     | 3.100   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 4   | ĐT.741B (ĐH.612; BỎ LÁ - BẾN SÚC) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | NGÃ 3 BIA CHIẾN THẮNG BÀU BÀNG             | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 5   | ĐT.741C (CŨ ĐH.613)               | BIA BÀU BÀNG                           | RANH XÃ AN LONG                            | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 6   | ĐT.749C (ĐH.611)                  | NGÃ 3 BÀU BÀNG                         | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG | 5.700   | 2.300                  | 1.700                                                                        |
| 7   | ĐT.750                            | RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG     | RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ PHƯỚC HÒA       | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                     | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                    | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                  | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN        |                                | 6.200   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M           |                                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN        |                                | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M           |                                | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 10  | TAO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG                                                                                           | RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG     | KHU DÂN CƯ 5F, XÃ BÀU BÀNG     | 6.200   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 11  | TAO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG                                                                                                          | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | 7.000   | 2.800                  | 2.100                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                          | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                         |                                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    | TỪ                                                                 | ĐẾN                                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                | (3)                                                                | (4)                                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.413                                                             | ĐT.746 (CẦU RẠCH RỎ)                                               | SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUẢN)                                 | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 2   | ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) | ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)                                    | ĐT.746 (NHÀ THỜ THƯỢNG PHÚC, LẠC AN)                           | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 3   | ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)                     | ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)                                            | ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)                            | 6.500   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
| 4   | ĐH.437                                                             | ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)                                             | ĐH.414 (NGÃ 3 VẦN PHÒNG ÁP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN CŨ)             | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 5   | ĐT.746                                                             | RANH UYÊN HÙNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM) | 6.700   | 2.700                  | 2.000                                                                        |
|     |                                                                    | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)     | RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)                | 6.000   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
|     |                                                                    | NGÃ 3 CÂY CÂY                                                      | BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM                                               | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            | TỪ                                           | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                        | (3)                                          | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 6   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ LẠC AN     |                                              |                                                  | 7.000   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
| 7   | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ THƯỜNG TÂN |                                              |                                                  | 8.000   | 3.200                  | 2.400                                                                        |
| 8   | HIẾU LIÊM 01                               | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 45)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 44)       | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 9   | HIẾU LIÊM 02                               | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 50) | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 50)            | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 10  | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 01                    | HIẾU LIÊM 02 (THỬA 114; TBĐ 50)              | (THỬA 102; TBĐ 50)                               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 11  | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 02                    | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 1 (THỬA 165; TBĐ 50)    | ĐẤT ÔNG TẶNG (THỬA 1076; TBĐ 50)                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 12  | HIẾU LIÊM 03                               | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 50)        | HIẾU LIÊM 12 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 51)      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 13  | HIẾU LIÊM 04                               | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 50)        | RANH LẠC AN CŨ (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | TỪ                                     | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                    | (3)                                    | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 14  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 1 | HIẾU LIÊM 04 (THỬA 239; TBĐ 50)        | HIẾU LIÊM 02 THỬA 1097; TBĐ 50                   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 15  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 2 | HIẾU LIÊM 04 (THỬA 246; TBĐ 50)        | ĐẤT ÔNG BÙI VĂN BÉ (THỬA 237; TBĐ 50)            | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 16  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 3 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 255; TBĐ 50          | ĐẤT Ở THỬA 257; TBĐ 50                           | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 17  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 4 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 261; TBĐ 50          | ĐẤT Ở THỬA 270; TBĐ 50                           | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 18  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 5 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 366; TBĐ 50          | ĐẤT Ở THỬA 834; TBĐ 50                           | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 19  | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 6 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 554; TBĐ 50          | ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 665; TBĐ 50                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 20  | HIẾU LIÊM 05           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 50)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 24 VÀ 137, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 21  | HIẾU LIÊM 06           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 759, TỜ BẢN ĐỒ 50) | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 50)     | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 22  | HIẾU LIÊM 07           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 51)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 51)       | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG         | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   | TỪ                                     | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)               | (3)                                    | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 23  | HIẾU LIÊM 08      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 51)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51)   | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 24  | HIẾU LIÊM 09      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 51)  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 25  | HIẾU LIÊM 10      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 51)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 51)   | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 26  | HIẾU LIÊM 11      | GIÁP ĐT746 THỬA 88; TBĐ 51             | VƯỜN CAO SU THỬA 274; TBĐ 51                | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 27  | HIẾU LIÊM 12      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 02)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 51)  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 28  | HIẾU LIÊM 13      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 29  | HIẾU LIÊM 14      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 6)     | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 30  | HIẾU LIÊM 14 - 16 | HIẾU LIÊM 14 (THỬA 1124; TBĐ 5)        | HIẾU LIÊM 16 (THỬA 306; TBĐ 6)              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 31  | HIẾU LIÊM 15      | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 5)  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 8)       | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                          | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                         | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 32  | HIẾU LIÊM 16  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 5)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 6)                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 33  | HIẾU LIÊM 17  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 6)       | HIẾU LIÊM 18 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 6)              | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 34  | HIẾU LIÊM 18  | HIẾU LIÊM 16 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 6) | ĐT.746 (BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM, THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 35  | HIẾU LIÊM 19  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 9)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9)                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 36  | HIẾU LIÊM 19A | ĐT.746 THỬA 86; TBĐ 9                       | THỬA 87; TBĐ 9                                          | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 37  | HIẾU LIÊM 19B | ĐT.746 THỬA 497; TBĐ 8                      | THỬA 497 TBĐ 8                                          | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 38  | HIẾU LIÊM 19C | ĐT.746 THỬA 299; TBĐ 8                      | ĐẤT Ở THỬA 362; TBĐ 8                                   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 39  | HIẾU LIÊM 19D | ĐT.746 THỬA 5; TBĐ 19                       | ĐẤT Ở THỬA 6; TBĐ 19                                    | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 40  | HIẾU LIÊM 19E | ĐT.746 THỬA 96; TBĐ 19                      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 104; TBĐ 19                        | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                                    | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                                                   | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 41  | HIẾU LIÊM 19F | ĐT.746<br>THỬA 486;<br>TBĐ 11                                         | ĐẤT NÔNG NGHIỆP<br>THỬA 12; TBĐ 11              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 42  | HIẾU LIÊM 20  | ĐT.746<br>(THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 19)                             | CUỐI TUYẾN<br>(THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8)     | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 43  | LẠC AN 01     | ĐT.746<br>(THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 34)                              | BẾN ĐÒ 6 ĐẸP<br>(THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 34)  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 44  | LẠC AN 02     | ĐT.746<br>(THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 34)                              | NHÀ THỜ BIÊN HÀ (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 45  | LẠC AN 03     | ĐT.746<br>(THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 35)                             | LẠC AN 05 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)        | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 46  | LẠC AN 04     | ĐT.746<br>(NGHĨA TRANG GIÁO XỨ MỸ VÂN, THỬA ĐẤT SỐ 968, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 34                    | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 47  | LẠC AN 05     | LẠC AN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)                              | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 34                    | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 48  | LẠC AN 06     | LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 925, TỜ BẢN ĐỒ 33)                             | LẠC AN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 35)       | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                               |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                       | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                      | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 49  | LẠC AN 07 | LẠC AN 04 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 32)                | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 32              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 50  | LẠC AN 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1355, TỜ BẢN ĐỒ 33)                  | THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 51  | LẠC AN 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 33)                   | THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 52  | LẠC AN 10 | ĐT.746 (CHỢ LẠC AN, THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 33)       | THỬA ĐẤT SỐ 929, TỜ BẢN ĐỒ 33              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 53  | LẠC AN 11 | ĐT.746 (NHÀ THỜ LỰC ĐIỀN, THỬA ĐẤT SỐ 829, TỜ BẢN ĐỒ 33) | SÔNG ĐỒNG NAI                              | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 54  | LẠC AN 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33)                   | THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 33              | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 55  | LẠC AN 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 33)                   | LẠC AN 12 (THỬA ĐẤT SỐ 1537, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 56  | LẠC AN 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 743, TỜ BẢN ĐỒ 33)                   | LẠC AN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 33)  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 57  | LẠC AN 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT                                         | THỬA ĐẤT SỐ 626, TỜ BẢN ĐỒ 33              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                     | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                    | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |           | SỐ 1292, TỜ BẢN ĐỒ 33)                 |                                           |         |                        |                                                                              |
| 58  | LẠC AN 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 683, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
|     |           | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33          | LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 59  | LẠC AN 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 60  | LẠC AN 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 655, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 61  | LẠC AN 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 62  | LẠC AN 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 547, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 1532, TỜ BẢN ĐỒ 33            | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 63  | LẠC AN 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 64  | LẠC AN 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 65  | LẠC AN 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                        | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                       | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 66  | LẠC AN 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 67  | LẠC AN 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 68  | LẠC AN 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 336, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 69  | LẠC AN 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | LẠC AN 31 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 70  | LẠC AN 28 | LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 537, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 29 (THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 71  | LẠC AN 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | THỬA ĐẤT SỐ 310, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 72  | LẠC AN 30 | LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 32              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 73  | LẠC AN 31 | LẠC AN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 74  | LẠC AN 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 33)    | THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 33             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                         | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                        | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 75  | LẠC AN 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 33)     | LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 33)   | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 76  | LẠC AN 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33)     | THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 33              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 77  | LẠC AN 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 33)     | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 78  | LẠC AN 36 | LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29) | LẠC AN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 79  | LẠC AN 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 33)      | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 33)   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 80  | LẠC AN 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 33)      | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 33)   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 81  | LẠC AN 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)      | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 1215, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 82  | LẠC AN 40 | LẠC AN 33 (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 33)  | LẠC AN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 1382, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 83  | LẠC AN 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 33)      | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 29)  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | TỪ                                      | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)        | (3)                                     | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 84  | LẠC AN 41A | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1222, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 29            | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 85  | LẠC AN 41B | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1163, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1124, TỜ BẢN ĐỒ 29            | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 86  | LẠC AN 42  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 29) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 29)   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 87  | LẠC AN 43  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1065, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 29             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 88  | LẠC AN 44  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 922, TỜ BẢN ĐỒ 29             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 89  | LẠC AN 45  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 29)  | THỬA ĐẤT SỐ 923, TỜ BẢN ĐỒ 29             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 90  | LẠC AN 46  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 648, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 29             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 91  | LẠC AN 47  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 620, TỜ BẢN ĐỒ 30             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 92  | LẠC AN 48  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 625, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 29             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 93  | LẠC AN 49  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                         | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                        | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 94  | LẠC AN 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 681, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 95  | LẠC AN 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 541, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 96  | LẠC AN 52 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | LẠC AN 49 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 97  | LẠC AN 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 98  | LẠC AN 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 99  | LẠC AN 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 30)                     | THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 30             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 100 | LẠC AN 56 | LẠC AN 53 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 30)                  | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 30             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 101 | LẠC AN 57 | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC LẠC AN (THỬA ĐẤT SỐ 1742, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 25             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 102 | LẠC AN 58 | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)                  | THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 29            | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                      | ĐẾN                                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                     | (4)                                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 103 | LẠC AN 59 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 11)           | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 104 | LẠC AN 60 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 25) | LẠC AN 69                                        | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 105 | LẠC AN 61 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | RANH XÃ HIẾU LIÊM (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 106 | LẠC AN 62 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 7)    | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 10                     | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 107 | LẠC AN 63 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 22)  | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 10)            | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 108 | LẠC AN 64 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 894, TỜ BẢN ĐỒ 26                    | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 109 | LẠC AN 65 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 30)   | LẠC AN 66 (THỬA ĐẤT 996, TỜ BẢN ĐỒ 26)           | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 110 | LẠC AN 66 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 30)   | THỬA ĐẤT SỐ 816, TỜ BẢN ĐỒ 26                    | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 111 | LẠC AN 67 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 705, TỜ BẢN ĐỒ 30)  | THỬA ĐẤT SỐ 1133, TỜ BẢN ĐỒ 26                   | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                        | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                       | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 112 | LẠC AN 68 | LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 11) | LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 26)     | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 113 | LẠC AN 69 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)    | THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 8                  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 114 | LẠC AN 70 | ĐẤT ÔNG TRÔNG (THỬA 124; TBĐ 11)          | ĐẤT ÔNG THẮNG (THỬA 768; TBĐ 11)              | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 115 | LẠC AN 71 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 975, TỜ BẢN ĐỒ 27)    | TRẠM BƠM ÁP 4 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 116 | LẠC AN 72 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 31                  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 117 | LẠC AN 73 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 11                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 118 | LẠC AN 74 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 11                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 119 | LẠC AN 75 | LẠC AN 74 (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 11                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                |                                                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                        | ĐẾN                                                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                       | (4)                                                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 120 | LẠC AN 76 | ĐƯỜNG LẠC AN 71 (ĐẤT ÔNG TƯ MINH, THỬA 203; TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐẤT ÔNG NGUYỄN TRUNG NHÂN (THỬA 205; TỜ BẢN ĐỒ 11) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 121 | LẠC AN 77 | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 803, TỜ BẢN ĐỒ 29)                 | LẠC AN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 21)          | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 122 | LẠC AN 78 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 7)                     | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 7                       | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 123 | LẠC AN 79 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 11)                 | THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 11                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 124 | LẠC AN 80 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 11)                 | THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 11                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 125 | LẠC AN 81 | LẠC AN 82 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 11)                 | GÒ GÁO (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 27)             | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 126 | LẠC AN 82 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 27)                     | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)          | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 127 | LẠC AN 83 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 843, TỜ BẢN ĐỒ 11)                    | THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 23                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                   |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                           | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                          | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 128 | LẠC AN 84 | HIỆU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 16)                  | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 8                  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 129 | LẠC AN 85 | HIỆU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 8)                  | THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 8                  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 130 | LẠC AN 86 | ĐH.437 (VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 45                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 131 | LẠC AN 87 | LẠC AN 86 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 46)                     | THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 46                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 132 | TÂN MỸ 09 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)                       | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 133 | TÂN MỸ 10 | ĐH.413 (MIẾU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)      | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 134 | TÂN MỸ 11 | TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)                    | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 135 | TÂN MỸ 12 | ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUẢN)                                    | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)    | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                                         | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                            | ĐẾN                                                     | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                           | (4)                                                     | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 136 | TÂN MỸ 14     | GIÁP ĐƯỜNG ĐH 414                             | NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ẤP 1                               | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 137 | TÂN MỸ 17     | GIÁP ĐH 414                                   | GIÁP CẦU SUỐI SÂU                                       | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 138 | THƯỜNG TÂN 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 20)        | THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10                           | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 139 | THƯỜNG TÂN 02 | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 20)  | RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 140 | THƯỜNG TÂN 03 | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 19)  | DÒNG LÁI (THỬA ĐẤT SỐ 928, TỜ BẢN ĐỒ 19)                | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 141 | THƯỜNG TÂN 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 34)        | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 28                           | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 142 | THƯỜNG TÂN 05 | THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 10) | RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG, THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 143 | THƯỜNG TÂN 06 | THƯỜNG TÂN 02                                 | RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG)                                  | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 144 | THƯỜNG TÂN 07 | CÔNG ÔNG HUỖNH (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ 9) | RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 9)   | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                        |                                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                                | ĐẾN                                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                                               | (4)                                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 145 | THƯỜNG TÂN 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)                            | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26                                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 146 | THƯỜNG TÂN 09 | THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 736, TỜ BẢN ĐỒ 10)                     | THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10                                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 147 | THƯỜNG TÂN 10 | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 148 | THƯỜNG TÂN 11 | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)                     | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10)                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 149 | THƯỜNG TÂN 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 32)                             | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 150 | THƯỜNG TÂN 13 | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THƯỜNG TÂN 21                                                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 151 | THƯỜNG TÂN 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 31)                            | THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 31                                     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                            | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                           | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 152 | THƯỜNG TÂN 15 | THƯỜNG TÂN 14 (THỬA 285, TỜ 31)               | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA 909, TỜ BĐ 25)            | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 153 | THƯỜNG TÂN 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 555, TỜ BẢN ĐỒ 30)        | MIẾU ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)      | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 154 | THƯỜNG TÂN 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 23)        | THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 23                 | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 155 | THƯỜNG TÂN 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 22)        | THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 156 | THƯỜNG TÂN 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 21)        | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 157 | THƯỜNG TÂN 20 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 20)  | THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 23                 | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 158 | THƯỜNG TÂN 21 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 22)  | NGHĨA TRANG (THỬA ĐẤT SỐ 4007, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 159 | THƯỜNG TÂN 22 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 14)     | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 160 | THƯỜNG TÂN 23 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT                       | THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT 519, TỜ BẢN ĐỒ 14)    | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                                             |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                                     | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                                    | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |               | SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 22)                                   |                                                               |         |                        |                                                                              |
| 161 | THƯỜNG TÂN 24 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 13)          | NGHĨA TRANG ẤP 5 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 13)                | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 162 | THƯỜNG TÂN 25 | ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 5, THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THƯỜNG TÂN 19 (VĂN PHÒNG ẤP 6, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 163 | THƯỜNG TÂN 26 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT 509, TỜ BẢN ĐỒ 13)             | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 14                                 | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 164 | THƯỜNG TÂN 27 | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT 515, TỜ BẢN ĐỒ 14)             | THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 15                                 | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 165 | THƯỜNG TÂN 28 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 13)          | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13                                  | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 166 | THƯỜNG TÂN 29 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 13)           | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13                                  | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 167 | THƯỜNG TÂN 30 | GIÁP THƯỜNG TÂN 22 (THỬA 101,                          | (THỬA 311, TỜ BẢN ĐỒ 14)                                      | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ                                           | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                          | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                           | TỜ BẢN ĐỒ 14)                                |                               |         |                        |                                                                              |
| 168 | THƯỜNG TÂN 31                                             | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THỬA ĐẤT SỐ 168, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 169 | THƯỜNG TÂN 32                                             | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT 844, TỜ BẢN ĐỒ 26)   | THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 27 | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 170 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CỦ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỘC) | CẦU THỦ BIÊN                                 | ĐH.411                        | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                         | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐẤT CUỐC 01 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 38)      | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 37)   | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 2   | ĐẤT CUỐC 02 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 4)        | ĐẤT CUỐC 26 (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 4)  | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 3   | ĐẤT CUỐC 03 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 4)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 4   | ĐẤT CUỐC 04 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 4)       | ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 4)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 5   | ĐẤT CUỐC 05 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 24)      | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 28)  | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 6   | ĐẤT CUỐC 06 | ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐẤT CUỐC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 7   | ĐẤT CUỐC 07 | ĐẤT CUỐC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 24) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 708, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 8   | ĐẤT CUỐC 08 | ĐẤT CUỐC 06 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 24)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                         | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 9   | ĐẤT CUỐC 09 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 24)      | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 26)       | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 10  | ĐẤT CUỐC 10 | ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 690, TỜ BẢN ĐỒ 24) | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 05)        | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 11  | ĐẤT CUỐC 11 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 01)       | ĐẤT CUỐC 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 01)      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 12  | ĐẤT CUỐC 12 | ĐẤT CUỐC 11                                 | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 133 VÀ 12, TỜ BẢN ĐỒ 05) | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 13  | ĐẤT CUỐC 13 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 30)      | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 30)       | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 14  | ĐẤT CUỐC 14 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 35)      | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 35)          | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 15  | ĐẤT CUỐC 15 | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 02)        | ĐẤT CUỐC 16 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 02)      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 16  | ĐẤT CUỐC 16 | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 02)       | SUỐI TÂN LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 27)    | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                          | ĐẾN                                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                         | (4)                                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | ĐẤT CUỐC 17 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 35)       | ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 409, TỜ BẢN ĐỒ 35)    | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 18  | ĐẤT CUỐC 18 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 21)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 550, TỜ BẢN ĐỒ 13)     | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 19  | ĐẤT CUỐC 19 | ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 21) | RANH TÂN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 20  | ĐẤT CUỐC 20 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 21)      | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 15)         | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 21  | ĐẤT CUỐC 21 | ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 35)   | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 18)      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 22  | ĐẤT CUỐC 22 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 591, TỜ BẢN ĐỒ 38)      | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 38)     | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 23  | ĐẤT CUỐC 23 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 38)      | CHỢ ĐẤT CUỐC                                   | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 24  | ĐẤT CUỐC 24 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 36)      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                        | ĐẾN                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                       | (4)                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 25  | ĐẤT CUỐC 25 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 4)     | ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 4)     | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 26  | ĐẤT CUỐC 26 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)    | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 28)     | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 27  | ĐẤT CUỐC 27 | ĐH.436                                    | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 107              | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 28  | ĐẤT CUỐC 28 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 29  | ĐẤT CUỐC 29 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 30)    | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 30  | ĐẤT CUỐC 31 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 01)     | ĐẤT CUỐC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 02)    | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 31  | ĐẤT CUỐC 32 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 35)    | GIÁP HỒ ĐÁ BÀN (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 36) | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 32  | ĐẤT CUỐC 33 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 21)     | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 21)     | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 33  | ĐẤT CUỐC 34 | ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 21) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 21)      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            | TỪ                                         | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                        | (3)                                        | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 34  | ĐẤT CUỐC 35                                | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 20)       | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 15)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 35  | ĐẤT CUỐC 36                                | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 16)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 36  | ĐẤT CUỐC 37                                | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 418, TỜ BẢN ĐỒ 16)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 37  | ĐẤT CUỐC 38                                | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 16)     | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 16)   | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 38  | ĐẤT CUỐC 39                                | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35)     | GIÁP SUỐI CẦU (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 39  | ĐH.411                                     | RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ                    | RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH   | 8.800   | 3.500                  | 2.600                                                                        |
|     |                                            | RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH | ĐT.746 (NGÃ 3 THỊ TRẤN TÂN THÀNH)            | 11.000  | 4.400                  | 3.300                                                                        |
| 40  | ĐH.415 (CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH) |                                            |                                              | 6.500   | 2.600                  | 2.000                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                     |                                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                | TỪ                                                             | ĐẾN                                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                            | (3)                                                            | (4)                                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 41  | ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH) | ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)                                        | ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)                       | 6.500   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
| 42  | ĐH.416                                         | ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN ĐỊNH)                                        | TRƯỜNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM SỐ 4                           | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 43  | ĐH.431 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG TẠO LỰC)      | ĐH.416 (NGA 3 VÀO CẦU TAM LẬP)                                 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG                | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 44  | ĐH.436                                         | ĐH.411 (NGÃ 3 CÂY TRẮC)                                        | ĐH.415 (UBND XÃ ĐẤT CUỐC)                                 | 7.400   | 3.000                  | 2.200                                                                        |
| 45  | ĐH.437                                         | ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)                                         | ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ÁP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN)           | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 46  | ĐT.746                                         | RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH                      | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1 (TÂN THÀNH)        | 11.500  | 4.600                  | 3.500                                                                        |
|     |                                                | CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1, (TÂN THÀNH)            | GIAO ĐT.746 VÀ TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | 11.500  | 4.600                  | 3.500                                                                        |
|     |                                                | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM) | RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)           | 6.000   | 2.400                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                        | TỪ                                           | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                                    | (3)                                          | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 47  | ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN                                                                                                                                 | TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 23) | ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                                        | ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN   | RANH THỊ TRẦN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC     | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 48  | ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN (ĐẤT CUỐC 30)                                                                                                                   | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29)    | RANH THỊ TRẦN TÂN THÀNH - RANH XÃ ĐẤT CUỐC | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 49  | ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP                                                                                                                  | TÂN ĐỊNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 26)  | THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26              | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 50  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẦN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |                                            | 6.500   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                 |                                            | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 51  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC                                                                                                                         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN              |                                            | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                   |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                         | TỪ                                                                           | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                     | (3)                                                                          | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                                                                                    | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                                                 |     | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 52  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                                              |     | 6.800   | 2.700                  | 2.000                                                                        |
|     |                                                                                                                                                                         | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                                                 |     | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 53  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,                                                                                | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) |     | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                                                        | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                                                       | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.                                                                                          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) |                                            | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 54  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI                      |                                            | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI                         |                                            | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 55  | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TỰ                                                                                                          | ĐH.416                                                                    | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |                                                                                                                              | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG                                | RANH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - HUYỆN PHÚ GIÁO   | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 56  | KHU TĐC VÀ TTHC HUYỆN                                                                                                        | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG - TÂY                                               |                                            | 18.500  | 7.400                  | 5.600                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                   | (3)                                                                   | (4)                                                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | BẮC TÂN UYÊN          | CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI                                                |                                                                       | 16.500  | 6.600                  | 5.000                                                                        |
| 57  | TÂN ĐỊNH 01           | RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP                                               | TÂN ĐỊNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 2001, TỜ BẢN ĐỒ 48)                          | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 58  | TÂN ĐỊNH 02           | TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU, THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 13                                          | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 59  | TÂN ĐỊNH 02 (NHÁNH 1) | RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26)               | TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU, THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 60  | TÂN ĐỊNH 03           | TÂN ĐỊNH 02 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU, THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 48                                         | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 61  | TÂN ĐỊNH 05           | TÂN ĐỊNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 48)                           | THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 48                                         | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 62  | TÂN ĐỊNH 06           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 28)                                 | THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 28                                          | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                              | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                             | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 63  | TÂN ĐỊNH 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 28)          | TÂN ĐỊNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 64  | TÂN ĐỊNH 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 28)          | THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 28               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 65  | TÂN ĐỊNH 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 25)          | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 25                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 66  | TÂN ĐỊNH 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 28)           | THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 28                | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 67  | TÂN ĐỊNH 11 | ĐT.746 (VP ÁP 1, THỬA ĐẤT SỐ 268, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 28                | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 68  | TÂN ĐỊNH 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 25)           | THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 25               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 69  | TÂN ĐỊNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 543, TỜ BẢN ĐỒ 25)          | THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 25               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 70  | TÂN ĐỊNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 25)          | THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 28               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 71  | TÂN ĐỊNH 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 25)           | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 25                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 72  | TÂN ĐỊNH 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 25)          | THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 25               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | TỪ                                          | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                   | (3)                                         | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 73  | TÂN ĐỊNH 17           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 25)       | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 25                | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 74  | TÂN ĐỊNH 18           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)       | THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 17               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 75  | TÂN ĐỊNH 19           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)       | THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 18               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 76  | TÂN ĐỊNH 20           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 24)        | THỬA ĐẤT SỐ 744, TỜ BẢN ĐỒ 18               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 77  | TÂN ĐỊNH 20 (NHÁNH 1) | TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 687, TỜ BẢN ĐỒ 18               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 78  | TÂN ĐỊNH 21           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 23)      | TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 79  | TÂN ĐỊNH 22           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 23)       | THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 23               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 80  | TÂN ĐỊNH 22 (NHÁNH 1) | TÂN ĐỊNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 23)  | THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 23                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 81  | TÂN ĐỊNH 24           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 19               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 82  | TÂN ĐỊNH 25           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 19)      | THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 22               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                    | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 83  | TÂN ĐỊNH 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 508, TỜ BẢN ĐỒ 30               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 84  | TÂN ĐỊNH 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 46               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 85  | TÂN ĐỊNH 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 20) | NGHĨA TRANG                                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 86  | TÂN ĐỊNH 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 217, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 43               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 87  | TÂN ĐỊNH 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 21)   | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 88  | TÂN ĐỊNH 31 | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21          | THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 31               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 89  | TÂN ĐỊNH 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 46                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 90  | TÂN ĐỊNH 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 21) | TÂN ĐỊNH 30 (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 91  | TÂN ĐỊNH 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 451, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 46               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 92  | TÂN ĐỊNH 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 46               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------|----------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | TỪ                                     | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)         | (3)                                    | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 93  | TÂN ĐỊNH 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 250, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 94  | TÂN ĐỊNH 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 95  | TÂN ĐỊNH 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 96  | TÂN ĐỊNH 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 693, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 32  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 97  | TÂN ĐỊNH 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 98  | TÂN ĐỊNH 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 99  | TÂN ĐỊNH 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 100 | TÂN ĐỊNH 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 50   | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 101 | TÂN ĐỊNH 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 45  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 102 | TÂN ĐỊNH 47 | ĐT.415 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 50) | THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 50  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | TỪ                                     | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                   | (3)                                    | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 103 | TÂN ĐỊNH 48           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 19               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 104 | TÂN ĐỊNH 49           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 105 | TÂN ĐỊNH 50           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 19               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 106 | TÂN ĐỊNH 51           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 19) | TÂN ĐỊNH 50 (THỬA ĐẤT SỐ 810, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 107 | TÂN ĐỊNH 52           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 19                | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 108 | TÂN ĐỊNH 52 - NHÁNH 1 | TÂN ĐỊNH 52                            | TÂN ĐỊNH 27                                 | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 109 | TÂN ĐỊNH 53           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 19               | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 110 | TÂN ĐỊNH 54           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 19) | TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 491, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 111 | TÂN ĐỊNH 55           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 47)  | THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 45               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 112 | TÂN ĐỊNH 56           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 47)  | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | TỪ                                         | ĐẾN                                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                   | (3)                                        | (4)                                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 113 | TÂN ĐỊNH 56 (NHÁNH 2) | TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 6                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 114 | TÂN ĐỊNH 57           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 7)      | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 7                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 115 | TÂN ĐỊNH 58           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 7)      | THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 7                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 116 | TÂN ĐỊNH 59           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 7)      | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 117 | TÂN ĐỊNH 72           | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 36)       | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 36                      | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 118 | TÂN ĐỊNH 73           | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 38)     | TÂN ĐỊNH.67 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)        | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 119 | TÂN ĐỊNH 74           | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 38)     | THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 38                     | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 120 | TÂN ĐỊNH 75           | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 38)     | THỬA ĐẤT SỐ 784, TỜ BẢN ĐỒ 38                     | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                 |                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                                         | ĐẾN                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                                        | (4)                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 121 | TÂN ĐỊNH 76  | TAO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 122 | TÂN ĐỊNH 77  | TAO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 38)  | THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 123 | TÂN ĐỊNH 78  | TAO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 39)  | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 40  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 124 | TÂN ĐỊNH.60  | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 41)                                     | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 125 | TÂN ĐỊNH.66  | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 38)                                     | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 43  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 126 | TÂN ĐỊNH.67  | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 37)                                     | THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 37  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 127 | TÂN THÀNH 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 8)                                      | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 8   | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                    | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 128 | TÂN THÀNH 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THỬA ĐẤT SỐ 676, TỜ BẢN ĐỒ 8      | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 129 | TÂN THÀNH 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 8       | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 130 | TÂN THÀNH 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 8      | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 131 | TÂN THÀNH 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8      | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 132 | TÂN THÀNH 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 70 VÀ 73, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 133 | TÂN THÀNH 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8      | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 134 | TÂN THÀNH 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 8)   | THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 8       | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 135 | TÂN THÀNH 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 9)   | THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 9      | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 136 | TÂN THÀNH 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 9)   | THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 9        | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 137 | TÂN THÀNH 11 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 10)   | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9        | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 138 | TÂN THÀNH 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10      | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                    | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 139 | TÂN THÀNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 140 | TÂN THÀNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 10)  | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 141 | TÂN THÀNH 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 11)   | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 142 | TÂN THÀNH 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11)   | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 11                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 143 | TÂN THÀNH 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 144 | TÂN THÀNH 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 11)  | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 145 | TÂN THÀNH 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 8)  | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 146 | TÂN THÀNH 20 | ĐH.411 (MÀM NON HOA PHONG LAN)         | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 8)        | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 147 | TÂN THÀNH 21 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 176 VÀ 177, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                 |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                         | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                        | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 148 | TÂN THÀNH 22 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 12)                       | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 149 | TÂN THÀNH 23 | ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH; THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN THÀNH 13                                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 150 | TÂN THÀNH 24 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 12)                      | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 151 | TÂN THÀNH 25 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 12)                     | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 152 | TÂN THÀNH 26 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 12)                     | THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 11               | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 153 | TÂN THÀNH 27 | ĐH.411 (NTCS NHÀ NAI)                                      | BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN                   | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 154 | TÂN THÀNH 28 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25)                      | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 25                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 155 | TÂN THÀNH 29 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 25)                     | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 156 | TÂN THÀNH 30 | ĐH.411 (TRƯỜNG THPT LÊ LỢI)                                | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 25               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                     | ĐẾN                                                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                    | (4)                                                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 157 | TÂN THÀNH 31 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 26                                               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 158 | TÂN THÀNH 32 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 26)  | THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 26                                               | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 159 | TÂN THÀNH 33 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 26)   | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 26                                                | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 160 | TÂN THÀNH 34 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 27) | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 161 | TÂN THÀNH 35 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 27)  | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 27)  | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 162 | TÂN THÀNH 36 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 24                                               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 163 | TÂN THÀNH 37 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 24)  | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN                                 | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                          |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                                  | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                                 | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 164 | TÂN THÀNH 38 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 24)              | THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 24                 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 165 | TÂN THÀNH 39 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 351, TỜ BẢN ĐỒ 24)              | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 24                 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 166 | TÂN THÀNH 40 | ĐH.411 (TRUNG TÂM VĂN HÓA THỊ TRẤN)                 | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 167 | TÂN THÀNH 41 | ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH)                        | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 168 | TÂN THÀNH 42 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 12)              | TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 169 | TÂN THÀNH 43 | ĐH.411 (ĐƯỜNG ĐỘI 5, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 12) | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC       | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 170 | TÂN THÀNH 44 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 12)               | THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 12                 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 171 | TÂN THÀNH 45 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 12)               | NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI                   | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 172 | TÂN THÀNH 46 | ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 3)                        | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 173 | TÂN THÀNH 47 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 12)               | THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 12                | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG    | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------|---------------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | TỪ                                    | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)          | (3)                                   | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 174 | TÂN THÀNH 48 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 175 | TÂN THÀNH 49 | ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 2)          | THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 176 | TÂN THÀNH 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 357, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 177 | TÂN THÀNH 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 178 | TÂN THÀNH 52 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 179 | TÂN THÀNH 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 7   | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 180 | TÂN THÀNH 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 7)  | THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 181 | TÂN THÀNH 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 1 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 182 | TÂN THÀNH 56 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 1)  | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 1  | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 183 | TÂN THÀNH 57 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 1)  | THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 184 | TÂN THÀNH 58 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 1)  | THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG              | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | TỪ                                           | ĐẾN                                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                    | (3)                                          | (4)                                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 185 | TÂN THÀNH 59           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 1)         | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 31                             | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 186 | TÂN THÀNH 60           | ĐT.746 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 4)                 | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 8                               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 187 | TÂN THÀNH 61           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 7)         | THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8                              | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 188 | TÂN THÀNH 62           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 7)         | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 8                              | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 189 | TÂN THÀNH 63           | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 7)        | TÂN THÀNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 8)               | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 190 | TÂN THÀNH 64           | NTCS NHÀ NAI VÀ THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 2  | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14                            | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 191 | TÂN THÀNH 65           | TÂN THÀNH.64 (THỬA ĐẤT SỐ 449, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 13                            | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 192 | TÂN THÀNH 66           | ĐH.415                                       | NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 193 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - | ĐT.746                                       | CẦU TAM LẬP                                              | 6.100   | 2.400                  | 1.800                                                                        |

**MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG           | ĐOẠN ĐƯỜNG |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------|------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | TỪ         | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                 | (3)        | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | ĐT.746     | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ TÂN ĐỊNH | 11.500  | 4.600                  | 3.500                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                                | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                               | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÀ HUYỆN THANH QUAN                   | ĐT.741                            | TRẦN HƯNG ĐẠO                     | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 2   | BÀU AO                                | ĐT.741                            | ĐỘC LẬP (NGÃ 3 CẦU LỄ TRĂNG)      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 3   | BẾN SẠN                               | ĐT.741                            | BỒ MUA                            | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
|     |                                       | BỒ MUA                            | ĐH - 501                          | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 4   | BỒ MUA                                | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN                | BẾN SẠN                           | 7.000   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
| 5   | BÙI THỊ XUÂN                          | TRẦN QUANG DIỆU                   | VINH SƠN                          | 9.000   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 6   | CÀN LỎ                                | ĐT.741                            | SUỐI BẢY KIẾT                     | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 7   | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN                    | ĐT.741 (CÂY XẺNG VẬT TU)          | QUANG TRUNG                       | 7.000   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
|     |                                       | QUANG TRUNG                       | ĐT.741                            | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 8   | ĐH.501 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | CẦU BÀ Ý                          | CẦU GIA BIỆN                      | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
|     |                                       | CẦU GIA BIỆN                      | ĐH.503                            | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                                       | NGÃ 3 NGHĨA TRĂNG NHÂN DÂN        | CẦU BÀ Ý                          | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 9   | ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | ĐT.741 (NHÀ THỜ AN BÌNH)          | NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT) | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |                                       | NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT) | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA            | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 10  | ĐH.503                                | ĐT.741 (NÔNG TRƯỜNG 84)           | SUỐI MÃ ĐÀ                        | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 11  | ĐH.504                                | ĐT.741                            | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH          | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                               | TỪ                                   | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                           | (3)                                  | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 12  | ĐH.518                                        | ĐT.741 (TRẠM DỪNG CHÂN THÀNH CÔNG)   | CẦU BA ĐIỀN                                | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 13  | ĐỘC LẬP (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ÁP 7) | ĐT.741                               | TRẦN HƯNG ĐẠO                              | 11.300  | 4.500                  | 3.400                                                                        |
|     |                                               | TRẦN HƯNG ĐẠO                        | TRẦN QUANG DIỆU                            | 11.300  | 4.500                  | 3.400                                                                        |
|     |                                               | TRẦN QUANG DIỆU                      | CẦU LỄ TRANG                               | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 14  | ĐT.741                                        | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA               | HÙNG VƯƠNG                                 | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
|     |                                               | HÙNG VƯƠNG                           | TRẦN QUANG DIỆU                            | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
|     |                                               | CÔNG NƯỚC VÀNG                       | UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)                       | 7.900   | 3.200                  | 2.400                                                                        |
|     |                                               | UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)                 | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI             | 7.100   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
|     |                                               | TRẦN QUANG DIỆU                      | ĐƯỜNG CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ) | 6.900   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
|     |                                               | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ) | GIÁP RANH CÔNG NƯỚC VÀNG                   | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 15  | ĐT.741 CŨ                                     | 40.700M                              | 41.260M                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                               | 41.260M                              | 41.658M                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                               | 43.000M                              | 43.381M                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                               | 45.510M                              | 46.576M                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                               | 48.338M                              | 48.593M                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                     | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                               | TỪ                              | ĐẾN             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                             | (4)             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                               | NHÀ ÔNG MỸ (KHU PHỐ 6)          | CỔNG NƯỚC VÀNG  | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 16  | ĐƯỜNG 1/5                                                                                     | ĐT.741                          | CẦN LỎ          | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 17  | ĐƯỜNG 18/9                                                                                    | ĐT.741                          | HÙNG VƯƠNG      | 9.400   | 3.800                  | 2.800                                                                        |
|     |                                                                                               | HÙNG VƯƠNG                      | ĐỘC LẬP         | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG 19/5 (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC BOT, ÁP 8)                                         | ĐT.741                          | BỒ MUA          | 10.400  | 4.200                  | 3.100                                                                        |
|     |                                                                                               | BỒ MUA                          | ĐƯỜNG 3/2       | 8.300   | 3.300                  | 2.500                                                                        |
| 19  | ĐƯỜNG 3/2                                                                                     | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN              | ĐƯỜNG 19/5      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 20  | ĐƯỜNG 30/4                                                                                    | TRẦN QUANG DIỆU                 | ĐƯỜNG 18/9      | 9.000   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 21  | ĐƯỜNG CỬA BẮC (CỬA BẮC CHỢ)                                                                   | ĐỘC LẬP                         | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 22  | ĐƯỜNG CỬA NAM (CỬA NAM CHỢ)                                                                   | ĐỘC LẬP                         | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 23  | ĐƯỜNG NHÁNH BẾN SẠN                                                                           | BẾN SẠN                         | NHÀ ÔNG 2 THỐI  | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 24  | ĐƯỜNG NHÁNH LÊ VĂN TÁM                                                                        | LÊ VĂN TÁM                      | ĐƯỜNG 18/9      | 7.900   | 3.200                  | 2.400                                                                        |
| 25  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                 | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                               | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                 | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | TỪ                                                      | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)                                                     | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                                                                                                                |                                                         |     |         |                        |                                                                              |
| 26  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                         |     | 6.400   | 2.600                  | 1.900                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                            |     | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 27  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 7                                                                                                    | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐỘC LẬP                        |     | 16.000  | 6.400                  | 4.800                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU                |     | 14.000  | 5.600                  | 4.200                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                                    |     | 13.000  | 5.200                  | 3.900                                                                        |
| 28  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9                                                                                                    | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG QUANG TRUNG                    |     | 9.000   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
|     |                                                                                                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 8.500   | 3.400                  | 2.600                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                           |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ                                                   | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                  | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M |                        | 7.500   | 3.000                  | 2.300                                                                        |
| 29  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BOT (ẤP 8)                   | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG 19/5                        |                        | 10.500  | 4.200                  | 3.200                                                                        |
|     |                                                           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI                                 |                        | 9.500   | 3.800                  | 2.900                                                                        |
| 30  | HAI BÀ TRUNG                                              | ĐƯỜNG 18/9                                           | TRẦN QUANG DIỆU        | 8.300   | 3.300                  | 2.500                                                                        |
| 31  | HÙNG VƯƠNG                                                | ĐT.741                                               | GIÁP CÔNG NHÀ BẢO TÀNG | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 32  | KIM ĐỒNG                                                  | ĐỘC LẬP                                              | GIÁP NHÀ ÔNG THƯỜNG    | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 33  | LÊ VĂN TÁM                                                | BÙI THỊ XUÂN                                         | ĐT.741                 | 7.900   | 3.200                  | 2.400                                                                        |
| 34  | NGUYỄN VĂN TRỖI                                           | ĐT.741                                               | TRẦN HƯNG ĐẠO          | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
|     |                                                           | TRẦN HƯNG ĐẠO                                        | ĐỘC LẬP                | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 35  | PHAN BỘI CHÂU                                             | ĐƯỜNG 19/5                                           | BẾN SẠN                | 6.200   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 36  | PHAN CHU TRINH                                            | ĐT.741                                               | BỐ MUA                 | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 37  | PHƯỚC TIẾN                                                | ĐT.741                                               | PHAN BỘI CHÂU          | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 38  | QUANG TRUNG (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9) | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN                                   | ĐƯỜNG 19/5             | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                        | ĐOẠN ĐƯỜNG             |                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  | TỪ                     | ĐẾN                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                              | (3)                    | (4)                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 39  | TÀ LÁCH<br>(ĐƯỜNG ĐI MỎ ĐÁ BECAMEX)                              | ĐH.502 (XÃ AN BÌNH CŨ) | BẾN TÀ LÁCH            | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 40  | TAO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH) |                        |                        | 6.000   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 41  | TRẦN HƯNG ĐẠO                                                    | SÂN BAY                | NGUYỄN VĂN TRỖI        | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 42  | TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)                                          | NGUYỄN VĂN TRỖI        | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 43  | TRẦN QUANG DIỆU (NỐI DÀI)                                        | BỐ MUA                 | QUANG TRUNG            | 6.600   | 2.600                  | 2.000                                                                        |
| 44  | TRẦN QUANG DIỆU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐCẤP 7)             | ĐT.741                 | ĐỘC LẬP                | 9.200   | 3.700                  | 2.800                                                                        |
| 45  | TUYẾN 1 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)                                | ĐỘC LẬP                | NGUYỄN VĂN TRỖI        | 6.400   | 2.600                  | 1.900                                                                        |
| 46  | TUYẾN 13 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)                               | ĐT.741                 | BỐ MUA                 | 6.400   | 2.600                  | 1.900                                                                        |
| 47  | TUYẾN 14 (NỐI DÀI ĐƯỜNG 18/9)                                    | ĐT.741                 | BỐ MUA                 | 6.400   | 2.600                  | 1.900                                                                        |

**MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                      | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | TỪ                                   | ĐẾN                                  | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                  | (3)                                  | (4)                                  | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 48  | TUYẾN A<br>(HẸM 67<br>ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | ĐỘC LẬP<br>(NHÀ ÔNG<br>NĂM ĐỒ)       | NGUYỄN VĂN<br>TRỖI (CỔNG<br>LỚN)     | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 49  | TUYẾN B<br>(HẸM 41<br>ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | ĐỘC LẬP<br>(NHÀ ÔNG<br>HOÀNG)        | NGUYỄN VĂN<br>TRỖI (NHÀ<br>ÔNG TRẮC) | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 50  | VINH SƠN                             | NGUYỄN VĂN<br>TRỖI (ĐỀN<br>VINH SƠN) | ĐỘC LẬP                              | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
|     |                                      | ĐỘC LẬP                              | LÊ VĂN TÁM                           | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 51  | VÕ THỊ SÁU                           | ĐỘC LẬP                              | NGUYỄN VĂN<br>TRỖI                   | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |

**MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | ĐOẠN ĐƯỜNG                   |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       | TỪ                           | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                   | (3)                          | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | CẦU VÀM VÁ 1                 | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)                      | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                       | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)       | ĐT.741                                      | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 2   | ĐH.502 NỐI DÀI                        | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)       | ẤP ĐUÔI CHUỘT XÃ TAM LẬP                    | 3.000   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 3   | ĐH.505                                | CẦU LỄ TRANG                 | ĐH.507                                      | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 4   | ĐH.506                                | ĐT.741 (NHÀ THỜ VĨNH HÒA)    | ĐH.505                                      | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
|     |                                       | ĐH.505                       | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH                    | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 5   | ĐH.507                                | ĐT.741                       | ĐH.505                                      | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                                       | ĐH.505                       | ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT                            | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 6   | ĐH.511                                | RANH PHƯỚC THÀNH - PHƯỚC HÒA | ĐH.505                                      | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 7   | ĐH.512                                | ĐT.741                       | CẦU BẾN TĂNG                                | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |                                       | CẦU BẾN TĂNG                 | ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH) | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 8   | ĐH.513                                | ĐT.741 (CÂY XÃNG NGỌC ÁNH)   | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50               | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                           | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                | TỪ                                        | ĐẾN                                       | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)            | (3)                                       | (4)                                       | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                | THỪA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50             | ĐH.502 (NGÃ 3 CÂY KHÔ)                    | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 9   | ĐH.514         | ĐT.741 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)             | ĐẬP SUỐI CON                              | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |
|     |                | ĐT.741 (NGÃ 4 BẾN TRÁM)                   | NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ) | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                | NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ) | RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN VÀ XÃ PHƯỚC HOÀ      | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 10  | ĐH.514 NỐI DÀI | ĐẬP SUỐI CON                              | ĐH.514                                    | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 11  | ĐH.515         | ĐT.741                                    | ĐT.750                                    | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 12  | ĐH.520         | ĐT.741                                    | HỒ PHƯỚC HÒA                              | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
|     |                | HỒ PHƯỚC HÒA                              | ĐH.514                                    | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 13  | ĐT.741         | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HÒA       | ĐT.741B                                   | 8.300   | 3.300                  | 2.500                                                                        |
|     |                | ĐT.741B                                   | ĐH.515                                    | 6.800   | 2.700                  | 2.000                                                                        |
|     |                | ĐH.515                                    | ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)             | 6.800   | 2.700                  | 2.000                                                                        |

**MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                           | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                          | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     | TỪ                              | ĐẾN                                      | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                             | (4)                                      | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                     | ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)   | NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA                  | 8.500   | 3.400                  | 2.600                                                                        |
|     |                                                                                                                     | NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA         | ĐH.513                                   | 7.700   | 3.100                  | 2.300                                                                        |
|     |                                                                                                                     | ĐH.513                          | CẦU VÀM VÁ                               | 9.800   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 14  | ĐT.741 CŨ                                                                                                           | 40.700M                         | 41.260M                                  | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 15  | ĐT.741B                                                                                                             | ĐT.741                          | RANH PHƯỚC HÒA - PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA    | 5.900   | 2.400                  | 1.800                                                                        |
| 16  | ĐT.750                                                                                                              | ĐT.741                          | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA                    | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                                                                     | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA           | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG                      | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 17  | ĐƯỜNG BÀU ĐỀ                                                                                                        | ĐH.506                          | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN- PHÚ GIÁO- BÀU BÀNG | 6.300   | 2.500                  | 1.900                                                                        |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                          | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
|     |                                                                                                                     | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                          | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐOÀN                                                                                                   | ĐT.741 (XÃ PHƯỚC HÒA)           | ĐOÀN ĐẶC CÔNG 429 (XÃ PHƯỚC HÒA)         | 5.100   | 2.000                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                       | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                              | ĐẾN                                   | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                             | (4)                                   | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     | ĐẶC CÔNG 429                                                                                                                 |                                 |                                       |         |                        |                                                                              |
| 20  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                       | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                                       | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 21  | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG                                                                                   | CẦU VÀM VÁ 2                    | CẦU SUỐI NƯỚC TRONG                   | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 22  | TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)                                                                                                      | ĐH.506                          | SUỐI VÀM VÁ                           | 9.100   | 3.600                  | 2.700                                                                        |
| 23  | TRĂNG SẴN                                                                                                                    | ĐH.507                          | ĐH.506                                | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 24  | TRỪNG CÁT                                                                                                                    | ĐT.741                          | ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV                      | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
|     |                                                                                                                              | ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV                | NGÃ 3 (THỦA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                    | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|-------------------------------------------|------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                        | ĐẾN                                | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                       | (4)                                | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.504    | GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO                     | ĐH.507                             | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 2   | ĐH.506    | GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO                     | ĐH.508                             | 5.600   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 3   | ĐH.507    | ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA) | CÂY XĂNG HIỆP PHÚ                  | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |           | CÂY XĂNG HIỆP PHÚ                         | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)          | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |           | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)                 | ĐẾN CẦU ĐÔI (GIÁP RANH XÃ AN LONG) | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |           | ĐH 504 (GIÁP RANH XÃ AN LONG)             | NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA            | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |           | NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA                   | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI            | 4.100   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 4   | ĐH.508    | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH 507)                 | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI    | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 5   | ĐH.509    | ĐH 507                                    | GIÁP RANH XÃ AN LONG               | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 6   | ĐH.511    | ĐH.507                                    | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA             | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 7   | ĐH.512    | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA (ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV) | ĐH.509                             | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
|     | ĐH.512    | ĐH.509                                    | GIÁP RANH XÃ AN LONG               | 2.900   | 1.200                  | 900                                                                          |

**MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                          |                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            | TỪ                                  | ĐẾN                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                        | (3)                                 | (4)                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 8   | ĐH.519                                     | ĐH 508                              | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 9   | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | SUỐI NƯỚC TRONG (GIÁP XÃ PHƯỚC HÒA) | CẦU SÔNG BÉ (GIÁP XÃ AN LONG)   | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG           | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | TỪ                                 | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                 | (3)                                | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.504              | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH                | ĐH.507                                     | 3.800   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
| 2   | ĐH.507              | CẦU ĐÔI, RANH XÃ PHƯỚC THÀNH       | ĐH.510                                     | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |                     | ĐH.510                             | ĐƯỜNG BA BĂNG                              | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                     | ĐƯỜNG BA BĂNG                      | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH                        | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 3   | ĐH.509              | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH                | ĐƯỜNG ĐH.507 (NGÃ 3 CHÙA PHƯỚC LINH)       | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 4   | ĐH.510              | ĐƯỜNG ĐH.507                       | ĐT.741C (ĐH.516 CŨ)                        | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 5   | ĐH.517              | ĐƯỜNG ĐT.750                       | GIÁP RA PHƯỜNG BẾN CÁT                     | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 6   | ĐT.741C (ĐH.516 CŨ) | RANH XÃ BÀU BÀNG                   | CẦU SUỐI THÔN                              | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                     | CẦU SUỐI THÔN                      | NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510         | 5.100   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |                     | NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510 | GIÁP RANH PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 7   | ĐT.750              | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA              | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG                        | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                              | ĐẾN                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                             | (4)                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                                                              | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG             | RANH XÃ TRỪ VẪN THỔ | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 8   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                     | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                     | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 9   | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯỜNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                     | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M    |                     | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 10  | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THUỘC ĐỊA BÀN CÁC XÃ)                                                            | CẦU SÔNG BÉ, XÃ AN LONG         | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                           |                                        | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           | TỪ                                   | ĐẾN                                    | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                       | (3)                                  | (4)                                    | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.716                    | ĐT.749A (CẦU HỒ ĐÁ)                  | RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)               | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |
| 2   | ĐH.717                    | ĐT.749A                              | ĐH 716                                 | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 3   | ĐH.721                    | ĐT.749A                              | ĐT.750 (ĐỒNG BÀ BA)                    | 1.700   | 700                    | 500                                                                          |
| 4   | ĐH.722                    | ĐT.749A (NGÃ 3 CẨM XE)               | ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)                    | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 5   | ĐT.749A (TỈNH LỘ 30 CŨ)   | RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)             | NGÃ 4 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN (CŨ) | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
|     |                           | NGÃ 4 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN    | ĐH.721                                 | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
|     |                           | ĐH.721                               | CẦU THỊ TÍNH                           | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |                           | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI               |                                        | 1.700   | 700                    | 500                                                                          |
| 6   | ĐT.749C                   | NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)             | RANH THỊ TRẦN LAI UYÊN HUYỆN BÀU BÀNG  | 3.100   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 7   | ĐT.749D (BỒ LÁ - BẾN SÚC) | NGÃ 3 LONG TÂN                       | CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP)  | 3.100   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 8   | ĐT.750                    | RANH XÃ DẦU TIẾNG (CẦU ĐỎ - CẦU ĐEN) | RANH XÃ CÂY TRƯỜNG II                  | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                                         |                                                               | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                | TỪ                                                 | ĐẾN                                                           | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                            | (3)                                                | (4)                                                           | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                                                                | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI                             |                                                               | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 9   | ĐƯỜNG D11                                                                      | ĐT.749A                                            | ĐT.749A                                                       | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 10  | ĐƯỜNG D8                                                                       | ĐT.749A                                            | ĐH.717                                                        | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 11  | ĐƯỜNG LONG TÂN - CÂY TRƯỜNG                                                    | ĐT.749A                                            | SUỐI BÀ TÚ                                                    | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 12  | ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ                                                      | ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)              | ĐT.749A                                                       | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 13  | ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN                                                         | ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)                               | NHÀ ÔNG HẠ                                                    | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 14  | ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN                                                              | ĐT.749B                                            | ĐH.722                                                        | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 15  | ĐƯỜNG NHỰA LONG TÂN                                                            | ĐT.749A                                            | CẦU BẾN THAN                                                  | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
|     |                                                                                | ĐT.749A (NGÃ 4 PHƯƠNG ĐÔNG)                        | ĐƯỜNG NHỰA (VĂN PHÒNG ÁP HỒ MUÔNG)                            | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 16  | ĐƯỜNG NHỰA TỪ NGÃ TƯ HÓC MĂNG (XÃ LONG TÂN) ĐẾN RANH XÃ LONG NGUYÊN (BÀU BÀNG) | NGÃ TƯ HÓC MĂNG (LONG TÂN)                         | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN)            | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
|     |                                                                                | CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN) | RANH XÃ LONG NGUYÊN (THỦA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 32, LONG TÂN) | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |

**MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                              | ĐẾN                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                             | (4)                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 17  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.          | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                 |                              | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                    |                              | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC CHỢ LONG TÂN                                                                                            | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                              | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                                                                                                                              | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |                              | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                 |                              | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
|     |                                                                                                                              | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M                    |                              | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 20  | HỒ CHÍ MINH                                                                                                                  | LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỎ)                     | THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN) | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |

**MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                        | ĐOẠN ĐƯỜNG                 |                                                 | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  | TỪ                         | ĐẾN                                             | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                              | (3)                        | (4)                                             | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.704 (NỐI DÀI)                 | ĐT.750 (NGÃ 4 LÀNG 10)     | ĐH.720 (CÀ TONG - THANH AN) (CŨ)                | 3.000   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 2   | ĐH.708                           | ĐT.744                     | ĐT.750 (NGÃ 3 LÀNG 5)                           | 2.400   | 1.000                  | 700                                                                          |
| 3   | ĐH.708 (NHÁNH)                   | CÔNG CHÀO ẤP BÀU CÂY CẨM   | KHU AN DƯỠNG                                    | 2.000   | 800                    | 600                                                                          |
| 4   | ĐH.711                           | ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)       | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC               | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
|     |                                  | RANH PHƯỜNG TÂY NAM        | ĐT.744 (NGÃ 3 KINH TẾ)                          | 2.900   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 5   | ĐH.712                           | ĐT.749D (NGÃ 3 ĐƯỜNG LONG) | ĐH.711                                          | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 6   | ĐH.718                           | ĐT.744 (XÃ THANH AN)       | ĐT.749D                                         | 2.300   | 900                    | 700                                                                          |
| 7   | ĐH.719                           | ĐT.744 (XÃ THANH AN)       | BÀU GẤU - SỞ HAI                                | 2.300   | 900                    | 700                                                                          |
| 8   | ĐH.720 (ĐƯỜNG THANH AN - AN LẬP) | ĐH.711 (XÃ THANH AN)       | RANH XÃ AN LẬP (CŨ)                             | 2.300   | 900                    | 700                                                                          |
| 9   | ĐT.744                           | RANH XÃ THANH TUYÊN (CŨ)   | RANH THỊ TRẦN DẦU TIẾNG (CŨ)                    | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 10  | ĐT.748                           | RANH BẾN CÁT               | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯỚNG | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           | TỪ                                              | ĐẾN                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                       | (3)                                             | (4)                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |                                           | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG                   | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 11  | ĐT.749D (BỎ LÁ - BẾN SÚC)                 | CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP) (CŨ)      | RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)            | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
|     |                                           | RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)                        | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)             | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 12  | ĐT.750                                    | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG                               | GIÁP XÃ DẦU TIẾNG                   | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                           | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG                               | CẦU ĐEN CẦU ĐỎ (GIÁP RANH LONG HOÀ) | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 13  | ĐƯỜNG NHỰA CÀN GIĂNG                      | ĐT.744                                          | SÔNG SÀI GÒN                        | 2.300   | 900                    | 700                                                                          |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG LỊCH SỬ KIẾN AN | ĐT.748 (XÃ AN LẬP) (CŨ)                         | ĐÀU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG AN LẬP    | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 15  | HỒ CHÍ MINH                               | LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ)                     | THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN)        | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                    |                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              | TỪ                                            | ĐẾN                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                          | (3)                                           | (4)                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | BÀU RONG                                                     | ĐƯỜNG 20/8                                    | NGUYỄN BÌNH KHIÊM           | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 2   | BÀU SEN                                                      | ĐƯỜNG 20/8 (PHÂN HIỆU KP 6)                   | ĐƯỜNG 20/8 (CẦU SUỐI DỨA)   | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 3   | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN DẦU TIẾNG |                                               |                             | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 4   | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐT.744)                  | NGÃ 4 CẦU CÁT                                 | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG) | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 5   | ĐH.701                                                       | GIAO LỘ LÊ HỒNG PHONG VÀ NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐH.704                      | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
|     |                                                              | THỪA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11              | ĐH.704 (NGÃ 3 ĐỊNH AN)      | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 6   | ĐH.702                                                       | CẦU MỚI                                       | CHÙA THÁI SƠN NÚI CẬU       | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 7   | ĐH.703                                                       | ĐH.702 (NGÃ 3 CẦU MỚI)                        | CẦU RẠCH SƠN ĐÀI            | 3.400   | 1.400                  | 1.000                                                                        |
| 8   | ĐH.704                                                       | ĐT.750                                        | RANH KHU DÂN CƯ LÔ 49 - 50  | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
|     |                                                              | GIÁP RANH KDC ĐỊNH HIỆP                       | CẦU SẮT LÀNG 14             | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                              | CẦU SẮT LÀNG 14                               | RANH XÃ MINH THẠNH          | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 9   | ĐH.704 (ĐOẠN MỞ MỚI)                                         | ĐH.704 (LÔ 53C)                               | ĐƯỜNG ĐH.704 CŨ             | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 10  | ĐH.708                                                       | RANH XÃ DẦU TIẾNG (LÔ 17)                     | RANH XÃ THANH AN (LÔ 27)    | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                       |                                     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             | TỪ                               | ĐẾN                                 | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                              | (4)                                 | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 11  | ĐH.709                                                                      | ĐT.744 (NGÃ 3 VỊNH ÔNG VÕ)       | GIÁP RANH XÃ THANH AN               | 2.400   | 1.000                  | 700                                                                          |
| 12  | ĐH.710                                                                      | ĐT.744 (NGÃ 3 ĐƯỜNG KIỂM)        | ĐH.702                              | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 13  | ĐH.715                                                                      | ĐH.704 (NGÃ 3 LÀNG 18 ĐỊNH AN)   | ĐT.750                              | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |
| 14  | ĐỊNH AN 89                                                                  | ĐT.744                           | ĐH.704                              | 2.100   | 800                    | 600                                                                          |
| 15  | ĐOÀN THỊ LIÊN (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B) | TRẦN PHÚ                         | GIAO LỘ ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - TRẦN PHÚ   | 5.100   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 16  | ĐỘC LẬP                                                                     | NGÃ 3 CÂY XẰNG (NGÔ VĂN TRỊ)     | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)         | 10.600  | 4.200                  | 3.200                                                                        |
|     |                                                                             | NGÃ 3 CÂY XẰNG (NGÔ VĂN TRỊ)     | CẦU CÁT                             | 9.700   | 3.900                  | 2.900                                                                        |
| 17  | ĐỒNG KHÔI (ĐƯỜNG N4)                                                        | THỐNG NHẤT (NGÃ 3 VP CTY CAO SU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                 | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 18  | ĐT.744                                                                      | RANH XÃ THANH AN - DẦU TIẾNG     | CẦU SUỐI DỪA                        | 5.400   | 2.200                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                             | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)      | ĐH.710                              | 5.400   | 2.200                  | 1.600                                                                        |
|     |                                                                             | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI           |                                     | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 19  | ĐT.750                                                                      | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG (ĐT748)        | ĐẦU LỘ 39 NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN VĂN TIẾN | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                                             | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI           |                                     | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                   | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              | TỪ                                | ĐẾN                               | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                          | (3)                               | (4)                               | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 20  | ĐƯỜNG 13/3                   | CẦU TÀU                           | NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)     | 8.800   | 3.500                  | 2.600                                                                        |
| 21  | ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)       | CẦU SUỐI DỪA                      | CẦU CÁT                           | 5.100   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 22  | ĐƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TÂY NINH  | ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)            | SÔNG SÀI GÒN (RANH TỈNH TÂY NINH) | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 23  | ĐƯỜNG D1                     | NHÀ ÔNG QUAN                      | GIẢI PHÓNG                        | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 24  | ĐƯỜNG D2 (ĐƯỜNG CỤT)         | NHÀ ÔNG THANH                     | GIẢI PHÓNG                        | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 25  | ĐƯỜNG D3                     | NGÃ 3 ĐƯỜNG X2 VÀ HAI BÀ TRUNG    | GIẢI PHÓNG                        | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 26  | ĐƯỜNG D4                     | HAI BÀ TRUNG                      | GIẢI PHÓNG                        | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 27  | ĐƯỜNG D6                     | HAI BÀ TRUNG                      | ĐƯỜNG N10                         | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 28  | ĐƯỜNG D7                     | ĐƯỜNG N5                          | HAI BÀ TRUNG                      | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 29  | ĐƯỜNG D8                     | ĐƯỜNG N1                          | ĐỒNG KHỞI                         | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 30  | ĐƯỜNG D9                     | HAI BÀ TRUNG                      | ĐỒNG KHỞI                         | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 31  | ĐƯỜNG D10                    | ĐỒNG KHỞI                         | ĐƯỜNG N1                          | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 32  | ĐƯỜNG GIÁP KHU TTVH-TT HUYỆN | TRẦN PHÚ                          | THỬA 512 TỜ BẢN ĐỒ 16             | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 33  | ĐƯỜNG N1                     | ĐƯỜNG D8                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 34  | ĐƯỜNG N2                     | ĐƯỜNG D8                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 35  | ĐƯỜNG N3                     | ĐƯỜNG D8                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 36  | ĐƯỜNG N5                     | YẾT KIÊU                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM               | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 37  | ĐƯỜNG N6                     | HẪM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | YẾT KIÊU                          | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 38  | ĐƯỜNG N8                     | ĐƯỜNG D1                          | ĐƯỜNG D2                          | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                  | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                            | TỪ                                | ĐẾN                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                                        | (3)                               | (4)                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 39  | ĐƯỜNG N9                                                                                                                                   | ĐƯỜNG D2                          | ĐƯỜNG D3                    | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 40  | ĐƯỜNG N10                                                                                                                                  | YẾT KIỆU                          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM         | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 41  | ĐƯỜNG N12                                                                                                                                  | ĐƯỜNG D3                          | YẾT KIỆU                    | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 42  | ĐƯỜNG N13                                                                                                                                  | ĐỘC LẬP                           | GIẢI PHÓNG                  | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 43  | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 4B                                                                                                                      | ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN | SÂN BAY CŨ                  | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 44  | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 5                                                                                                                       | ĐƯỜNG 13/3 (VP KHU PHỐ 5)         | NGUYỄN THỊ MINH KHAI        | 4.200   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 45  | ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN                                                                                                      | ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)      | ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN) | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 46  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN DẦU TIẾNG CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN   |                             | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
|     |                                                                                                                                            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M      |                             | 2.300   | 900                    | 700                                                                          |
| 47  | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.                        | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN   |                             | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
|     |                                                                                                                                            | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M      |                             | 1.900   | 800                    | 600                                                                          |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                    | ĐOẠN ĐƯỜNG                                       |            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              | TỪ                                               | ĐẾN        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                              | (4)        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 48  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B                                                                            | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG KIM ĐỒNG, ĐOÀN THỊ LIÊN |            | 7.500   | 3.000                  | 2.300                                                                        |
|     |                                                                                                                              | ĐƯỜNG CÒN LẠI                                    |            | 7.000   | 2.800                  | 2.100                                                                        |
| 49  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TỘC RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU                                                                                   | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN  |            | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |                                                                                                                              | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M        |            | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 50  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN                  |            | 2.500   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 51  | ĐƯỜNG TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ ĐỊNH THÀNH                                                                                        | TRẦN VĂN LẮC                                     | ĐH.703     | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 52  | ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN                                                                                            | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                              | HÙNG VƯƠNG | 12.800  | 5.100                  | 3.800                                                                        |
| 53  | ĐƯỜNG TỪ LÔ 59 ĐẾN LÔ 78 NT TRẦN VĂN LƯU                                                                                     | ĐT.744                                           | ĐH.704     | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                              | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                             | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                        | TỪ                                    | ĐẾN                                         | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                                    | (3)                                   | (4)                                         | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 54  | ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC                                                      | TRẦN VĂN LẮC                          | ĐH.703                                      | 2.800   | 1.100                  | 800                                                                          |
| 55  | ĐƯỜNG X1                                                               | ĐỒNG KHỞI                             | HAI BÀ TRUNG                                | 3.900   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 56  | ĐƯỜNG X2                                                               | ĐỒNG KHỞI                             | NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG VÀ D3              | 3.900   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 57  | ĐƯỜNG X3                                                               | ĐỒNG KHỞI                             | NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG VÀ D4              | 3.900   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 58  | ĐƯỜNG X4                                                               | YẾT KIÊU                              | HAI BÀ TRUNG                                | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 59  | ĐƯỜNG X5                                                               | YẾT KIÊU                              | HAI BÀ TRUNG                                | 3.600   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 60  | GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG N11)                                                 | TỰ DO (CÔNG AN THỊ TRẤN DẦU TIẾNG)    | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                         | 4.600   | 1.800                  | 1.400                                                                        |
| 61  | HAI BÀ TRUNG (N7)                                                      | NGÃ 4 NGÂN HÀNG (THỐNG NHẤT)          | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                         | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 62  | HÈM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM                                      | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 ĐT.744 CŨ) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 3 ĐT.744 CŨ VÀ N7) | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
| 63  | HÈM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC                                              | TRẦN PHÚ                              | TRẦN VĂN LẮC                                | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 64  | HÙNG VƯƠNG                                                             | NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)            | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)                 | 8.800   | 3.500                  | 2.600                                                                        |
| 65  | KIM ĐỒNG (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B) | HÙNG VƯƠNG                            | TRẦN PHÚ                                    | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 66  | LÊ HỒNG PHONG                                                          | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 3 CẦU ĐÚC)            | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MIẾU ÔNG HỒ)          | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 67  | LÝ TỰ TRỌNG                                                            | NGUYỄN VĂN TRỖI                       | VÕ THỊ SÁU                                  | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG            | ĐOẠN ĐƯỜNG                       |                                  | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | TỪ                               | ĐẾN                              | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                  | (3)                              | (4)                              | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 68  | NGÔ QUYỀN            | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)      | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)  | 8.800   | 3.500                  | 2.600                                                                        |
|     |                      | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)  | ĐỘC LẬP (NGÃ 4 CẦU CÁT)          | 3.500   | 1.400                  | 1.100                                                                        |
| 69  | NGÔ VĂN TRỊ          | VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP          | NGÔ QUYỀN                        | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 70  | NGUYỄN AN NINH       | THỐNG NHẤT (NGÃ 3 CÂY DỪNG)      | TRẦN HƯNG ĐẠO                    | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
| 71  | NGUYỄN BÌNH KHIÊM    | NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)    | TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC DẦU TIẾNG | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 72  | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐƯỜNG 13/3 (KHU PHỐ 5)           | LÊ HỒNG PHONG (MIẾU ÔNG HỒ)      | 5.300   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 73  | NGUYỄN TRÃI          | HÙNG VƯƠNG                       | TRƯỜNG CHINH                     | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 74  | NGUYỄN VĂN LINH      | TRẦN PHÚ (NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II)   | CẦU RẠCH SƠN ĐÀI                 | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 75  | NGUYỄN VĂN NGÂN      | ĐỘC LẬP                          | NGÔ QUYỀN                        | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 76  | NGUYỄN VĂN TRỖI      | TRẦN PHÚ                         | KIM ĐỒNG                         | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 77  | PHẠM HÙNG            | ĐỘC LẬP (NGÃ 3 TÒA ÁN CŨ)        | NGÔ QUYỀN (NGÃ 3 ĐÌNH THẦN)      | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 78  | PHẠM THỊ HOA         | NGÃ 3 BUỒI ĐIỆN HUYỆN (TRẦN PHÚ) | XUỐNG CHÉN I (TRẦN HƯNG ĐẠO)     | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
| 79  | THỐNG NHẤT           | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)      | NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)       | 11.900  | 4.800                  | 3.600                                                                        |
| 80  | TRẦN HƯNG ĐẠO        | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)  | NGUYỄN VĂN LINH (NGÃ 3 CÂY THỊ)  | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 81  | TRẦN PHÚ             | NGÃ 3 NGÂN HÀNG NNPTNT           | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CỬA            | 10.600  | 4.200                  | 3.200                                                                        |

**MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG     | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                              | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|---------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | TỪ                                       | ĐẾN                                          | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)           | (3)                                      | (4)                                          | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |               | (THÔNG NHẤT)                             | HÀNG CÔNG NHÂN)                              |         |                        |                                                                              |
|     |               | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CH CÔNG NHÂN)          | NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)        | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |               | NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)    | HÙNG VƯƠNG                                   | 4.800   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 82  | TRẦN VĂN LẮC  | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)              | HỀM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC                    | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
|     |               | NGÃ 4 KIỂM LÂM                           | ĐH.702 (NGÃ 3 KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI CẬU) | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 83  | TRẦN VĂN TRÀ  | TRẦN HÙNG ĐẠO (NGÃ 3 KP 4A)              | ĐƯỜNG 13/3 (CẦU TÀU)                         | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 84  | TỰ DO         | VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP                  | NGÃ 3 CÂY XOÀI (THÔNG NHẤT)                  | 11.900  | 4.800                  | 3.600                                                                        |
| 85  | VĂN CÔNG KHAI | ĐƯỜNG 20/8 (NGÃ 3 MẬT CẬT)               | NGUYỄN BÌNH KHIÊM                            | 4.700   | 1.900                  | 1.400                                                                        |
| 86  | VÕ THỊ SÁU    | TRẦN PHÚ                                 | TRƯỜNG CHÍNH                                 | 5.000   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
| 87  | YẾT KIÊU      | THÔNG NHẤT (NGÃ 3 GẦN VÒNG XOAY CÂY KEO) | GIẢI PHÓNG                                   | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |

**MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                            | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           | TỪ                                     | ĐẾN                                        | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                    | (4)                                        | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 1   | ĐH.704                                                    | NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN | CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)         | 4.000   | 1.600                  | 1.200                                                                        |
|     |                                                           | CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)     | ĐÀU SÂN BAY CŨ (MINH HOÀ)                  | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
|     |                                                           | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI                 |                                            | 3.200   | 1.300                  | 1.000                                                                        |
| 2   | ĐH.707                                                    | ĐT.749B (NGÃ 3 UBND XÃ MINH THẠNH)     | GIÁP RANH PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI | 3.000   | 1.200                  | 900                                                                          |
| 3   | ĐH.722                                                    | ĐT.749A (NGÃ 3 CẨM XE)                 | ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)                        | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 4   | ĐT.744                                                    | NGÃ BA GIÁP ĐƯỜNG ĐT749B               | GIÁP RANH XÃ DẦU TIẾNG                     | 2.200   | 900                    | 700                                                                          |
| 5   | ĐT.749B (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HOÀ) | CẦU BÀ VÀ (MINH THẠNH)                 | CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)                   | 3.700   | 1.500                  | 1.100                                                                        |
|     |                                                           | CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)               | CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)                | 4.400   | 1.800                  | 1.300                                                                        |
|     |                                                           | CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)            | GIÁP HỒ DẦU TIẾNG                          | 2.600   | 1.000                  | 800                                                                          |
| 6   | ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ                                 | ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)  | ĐT.749A                                    | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |

**MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                      | TỪ                                              | ĐẾN                            | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                             | (4)                            | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
| 7   | ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN                               | ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)                            | NHÀ ÔNG HẠ                     | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 8   | ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN                | ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)                    | ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)    | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 9   | ĐƯỜNG NHỰA LÒ GẠCH                                   | ĐT.749B                                         | ĐH.707                         | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 10  | ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN                                    | ĐT.749B                                         | ĐH.722                         | 1.300   | 500                    | 400                                                                          |
| 11  | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ĐT.744 (NGÃ 3 BÌNH MỸ) ĐẾN ĐH.704      | ĐT.744                                          | ĐH.704                         | 2.100   | 800                    | 600                                                                          |
| 12  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CHỢ MINH TÂN            | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |                                | 5.500   | 2.200                  | 1.700                                                                        |
|     |                                                      | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M       |                                | 5.200   | 2.100                  | 1.600                                                                        |
| 13  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KÊNH THỦY LỢI PHƯỚC HÒA | ĐH.704 (MINH TÂN)                               | ĐÀU LÔ 17 NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN | 4.300   | 1.700                  | 1.300                                                                        |
| 14  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA                | THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.749B                |                                | 7.800   | 3.100                  | 2.300                                                                        |

**MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                              |     | GIÁ ĐẤT |                        |                                                                              |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------|-----|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |           | TỪ                                                      | ĐẾN | ĐẤT Ở   | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2)       | (3)                                                     | (4) | (5)     | (6)                    | (7)                                                                          |
|     |           | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN |     | 4.900   | 2.000                  | 1.500                                                                        |
|     |           | ĐƯỜNG CÒN LẠI                                           |     | 4.500   | 1.800                  | 1.400                                                                        |